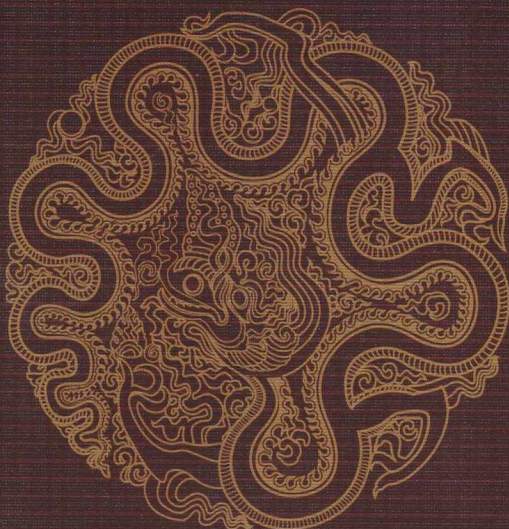


VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TRẦN THỊ VINH
(Chủ biên)

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 4 TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 4

TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

Toàn bộ ebook có trên website đều có bản quyền thuộc về tác giả và đều có bản sách tại Thư viện Tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi (số 103 Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi)
Thư viện Tổng hợp tỉnh khuyến nghị độc giả nên mua sách hoặc đến Thư viện Tổng hợp tỉnh để đọc, mượn theo quy định.

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Lịch sử Việt Nam / B.s.: Trần Thị Vinh (ch.b.), Đỗ Đức Hùng, Trương Thị Yến, Nguyễn Thị Phương Chi. - Tái bản. - H. : Khoa học xã hội. - 24cm

ĐTTS ghi: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Viện Sử học. - Phụ lục: tr. 587-592. - Thư mục: tr. 593-638

T.4: Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII. - 2017. - 648tr. : ảnh

1. Lịch sử trung đại 2. Việt Nam

959.70272 - dc23

KXH0092p-CIP

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TRẦN THỊ VINH (*Chủ biên*) - ĐỖ ĐỨC HÙNG
TRƯƠNG THỊ YẾN - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

LỊCH SỬ VIỆT NAM
TẬP 4
TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII
(Tái bản lần thứ nhất có bổ sung, sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2017

LỊCH SỬ VIỆT NAM
TẬP 4
TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

PGS.TS.NCVCC. TRẦN THỊ VINH
(Chủ biên)

Nhóm biên soạn:

- | | |
|---|--------------------------------------|
| 1. PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh: | Chương I, II, III, IX, X,
XI, XII |
| 2. TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng: | Chương IV, VII |
| 3. TS.NCVC. Trương Thị Yến: | Chương V, VI |
| 4. PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi: | Chương VIII |

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập được hoàn thành trên cơ sở Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), do Viện Sử học là cơ quan chủ trì, PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm và Tổng Chủ biên, cùng với tập thể các Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS), Tiến sỹ (TS), Thạc sỹ (ThS), Nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC), Nghiên cứu viên chính (NCVC) và Nghiên cứu viên (NCV) của Viện Sử học thực hiện.

BỘ SÁCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 1: TỪ KHƠI THỦY ĐẾN THẾ KỶ X

- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuận
- TS.NCVC. Trương Thị Yến

TẬP 2: TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng

TẬP 3: TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

- PGS.TS.NCVC. Tạ Ngọc Liễn (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuận
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Minh Tường
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền

TẬP 4: TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng
- TS.NCVC. Trương Thị Yến
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi

TẬP 5: TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

- TS.NCVC. Trương Thị Yến (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- NCV. Phạm Ái Phương
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm

TẬP 6: TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- TS. Nguyễn Mạnh Dũng
- ThS.NCV. Lê Thị Thu Hằng

TẬP 7: TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- NCV. Phạm Như Thơm
- TS.NCVC. Nguyễn Lan Dung
- ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường

TẬP 8: TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.NCVCC. Ngô Văn Hòa
- PGS.NCVCC. Vũ Huy Phúc

TẬP 9: TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão
- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương

TẬP 10: TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 11: TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 12: TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- NCV. Nguyễn Hữu Đạo
- TS.NCV. Lưu Thị Tuyết Vân

TẬP 13: TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 14: TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Lưu Thị Tuyết Vân
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc

TẬP 15: TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCV. Lê Trung Dũng
- TS.NCV. Nguyễn Thị Hồng Vân

LỜI GIỚI THIỆU CHO LẦN TÁI BẢN THỨ NHẤT

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống lịch sử và văn hóa từ lâu đời. Việc hiểu biết và nắm vững về lịch sử văn hóa của dân tộc vừa là nhu cầu, vừa là đòi hỏi bức thiết đối với mỗi người Việt Nam, nhất là trong bối cảnh hiện nay đất nước đang trong quá trình Đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Để đáp ứng được những đòi hỏi đó, từ trước đến nay đã có nhiều cơ quan, tổ chức và các tác giả ở trong nước và nước ngoài quan tâm nghiên cứu về lịch sử Việt Nam dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Nhiều công trình lịch sử đã xuất bản và được công bố rộng rãi, giúp cho nhân dân Việt Nam và bạn bè trên thế giới hiểu biết về lịch sử, đất nước và con người Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các công trình đó đều là những công trình lịch sử vẫn còn khá giản lược, chưa phản ánh hết được toàn bộ quá trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay một cách toàn diện, có hệ thống; Một số công trình lịch sử khác lại mang tính chất quá chuyên sâu về từng lĩnh vực, từng thời kỳ, hoặc từng vấn đề lịch sử cụ thể, nên chưa thu hút được sự quan tâm rộng rãi của mọi đối tượng trong xã hội. Do đó chưa đáp ứng được sự hiểu biết về lịch sử và văn hóa dân tộc Việt Nam của quảng đại quần chúng nhân dân.

Hơn nữa trong xã hội Việt Nam hiện nay, rất nhiều người dân, thậm chí có cả học sinh các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, kể cả một số sinh viên của các trường cao đẳng và đại học không thuộc các trường khối Khoa học xã hội và Nhân văn có sự hiểu biết rất hạn chế về lịch sử dân tộc. Thực trạng trên đây do nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân

khách quan, trong đó phải kể đến một trong những nguyên nhân chính là do chưa có được một bộ Lịch sử Việt Nam hoàn chỉnh được trình bày một cách đầy đủ, toàn diện, có hệ thống và thật sâu sắc về đất nước, con người, về truyền thống lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước rất đỗi oai hùng và nền văn hóa hết sức phong phú, đặc sắc của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến nay.

Để góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, góp phần truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân và bạn bè trên thế giới mong muốn hiểu biết về lịch sử và văn hóa Việt Nam, trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu mới gần đây và những tư liệu mới công bố, tập thể các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, các nhà nghiên cứu lịch sử của Viện Sử học đã dày công biên soạn bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập.

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* là bộ Thông sử Việt Nam lớn nhất từ trước đến nay; là bộ sách có giá trị lớn về học thuật (lý luận), thực tiễn và xã hội, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập hiện nay. Bộ sách đã được Viện Sử học phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản trọn bộ 15 tập *Lịch sử Việt Nam* từ khởi thủy đến năm 2000 vào năm 2013 - 2014. Trong lần tái bản thứ nhất này, Viện Sử học đã bổ sung, chỉnh sửa một số điểm và chức danh khoa học của tác giả cho cập nhật và chính xác hơn.

Đây là một công trình lịch sử đồ sộ, nội dung hết sức phong phú, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội, ngoại giao, an ninh, quốc phòng... nên chắc chắn khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 8 năm 2016

PGS.TS. Đinh Quang Hải

Viện trưởng Viện Sử học

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo dòng thời gian, Việt Nam đã có một nền *sử học truyền thống* với những bộ quốc sử và nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn đồ sộ như: *Đại Việt sử ký*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Gia Định thành thông chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam hội điển sự lệ*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*,...

Trong thời kỳ cận đại, nền sử học Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển dù đất nước rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Để phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sử học được nhiều nhà cách mạng Việt Nam coi là vũ khí sắc bén nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và coi việc viết sử là để cho người dân đọc, từ đó nhận thức đúng đắn về lịch sử mà thấy rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước, tiêu biểu như Phan Bội Châu với *Trùng Quang tâm sử*, *Việt Nam quốc sử khảo*; Nguyễn Ái Quốc với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Lịch sử nước ta* (gồm 210 câu lục bát).

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nền sử học đương đại Việt Nam bước sang trang mới vừa kế thừa và phát huy những giá trị của sử học truyền thống, đồng thời tiếp thu những yếu tố khoa học và cách mạng của thời đại mới. Nhiệm vụ của sử học là tìm hiểu và trình bày một cách khách quan, trung thực quá trình hình thành, phát triển của lịch sử đất nước, tổng kết những bài học lịch sử về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trên thực tế, sử học đã

phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, sử học đã góp phần vào việc đổi mới tư duy và xây dựng luận cứ khoa học cho việc xác định con đường phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Sử học đã phát huy được vị thế của mình nhằm nhận thức đúng quá khứ, tìm ra quy luật vận động của lịch sử để hiểu hiện tại và góp phần định hướng cho tương lai. Đồng thời, sử học, nhất là khoa học nghiên cứu về lịch sử dân tộc, có vị trí nổi bật trong việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc và rèn luyện nhân cách cho thế hệ trẻ...

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sử học, các nhà sử học nước ta đã đi sâu nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các vấn đề dân tộc và tôn giáo, về đặc điểm và vai trò của trí thức và văn hóa trong lịch sử Việt Nam... Kết quả là đã có nhiều cuốn sách, nhiều tác phẩm của tập thể tác giả hoặc của cá nhân các nhà nghiên cứu ra đời. Các công trình được biên soạn trong thời gian qua đã làm phong phú thêm diện mạo nền sử học Việt Nam, góp phần vào việc truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân.

Để phục vụ tốt hơn sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cần có những công trình lịch sử hoàn chỉnh hơn về cấu trúc, phạm vi, tư liệu và có sự đổi mới về phương pháp nghiên cứu, biên soạn, mang tính hệ thống, đầy đủ và toàn diện với chất lượng cao hơn, thể hiện khách quan, trung thực và toàn diện về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trước đòi hỏi đó, Nhà xuất bản Khoa học xã hội phối hợp với Viện Sử học giới thiệu đến bạn đọc bộ *Lịch sử Việt Nam* từ thời tiền sử đến ngày nay. Đây là kết quả của Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (cấp Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) do Viện Sử học chủ trì, PGS.TS. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm đồng thời là Tổng Chủ biên.

Về phân kỳ lịch sử và phân chia các tập: Bộ *Lịch sử Việt Nam* được kết cấu theo các thời kỳ: *Thời kỳ cổ - trung đại* (từ thời tiền sử đến năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam); *Thời kỳ cận đại* (thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công) và *Thời kỳ hiện đại* (cũng có thể gọi là thời kỳ đương đại, kể từ khi đất nước giành được độc lập và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay). Việc phân chia các tập chủ yếu theo các giai đoạn lịch sử cụ thể và ứng với các nội dung chính được thể hiện trong giai đoạn ấy.

Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập, như sau:

Tập 1: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*

Tập 2: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*

Tập 3: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*

Tập 4: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*

Tập 5: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858*

Tập 6: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896*

Tập 7: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*

Tập 8: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*

Tập 9: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945*

Tập 10: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1950*

Tập 11: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1954*

Tập 12: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965*

Tập 13: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975*

Tập 14: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986*

Tập 15: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000*

Hy vọng bộ *Lịch sử Việt Nam* sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử nước nhà.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do những khó khăn chủ quan và khách quan, với một khối lượng công việc đồ sộ lại đòi hỏi chất lượng cao, Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học trong khả năng có thể đã làm hết sức mình, nhưng công trình khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để khi có dịp tái bản, công trình được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 9 năm 2013

Nhà xuất bản Khoa học xã hội

LỜI MỞ ĐẦU

Sử học là khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người nói chung hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng. Nghiên cứu lịch sử là nhằm tìm hiểu những sự kiện xảy ra trong quá khứ để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử, vì vậy, trở thành một yêu cầu bức thiết của mọi quốc gia, dân tộc. Phạm Công Trứ, nhà chính trị danh tiếng, nhà sử học sống ở thế kỷ XVII, trong bài *Tựa sách Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* viết: "*Vì sao mà làm quốc sử? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngòi bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời, mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt, người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế"¹.*

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời. Việt Nam cũng là một dân tộc yêu sử và có rất nhiều người ham thích tìm tòi, nghiên cứu và biên soạn lịch sử. Đã có nhiều công trình lịch sử được công bố, không chỉ do các cơ quan, tổ chức chuyên nghiên cứu biên soạn, mà còn do cá nhân người yêu sử thực hiện... Điều này vừa có mặt tích cực, lại có mặt tiêu cực. Tích cực vì sẽ góp phần giúp nhân dân hiểu thêm về lịch sử nước nhà, nhưng cũng chứa đựng yếu tố tiêu cực là dễ dẫn tới những hiểu biết phiến diện, sai lầm về lịch sử... đôi khi đồng nhất truyền thuyết với lịch sử?

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 96.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố nhiều tư liệu lịch sử; đồng thời tập trung công sức nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... Việc nghiên cứu, làm sáng rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời chuẩn bị điều kiện cần thiết về nội dung khoa học tiến tới biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* từ tiền sử đến ngày nay.

Trong thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm ba tập, Tập I xuất bản năm 1971, Tập II xuất bản lần đầu năm 1985, tái bản có sửa chữa, bổ sung năm 2004.

Đến thập niên 90, Viện Sử học tổ chức biên soạn và công bố một số tập *Lịch sử Việt Nam*, gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X và XV*, *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, *Lịch sử Việt Nam 1954-1965* và *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*.

Kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu trên tất cả các lĩnh vực, trong khoảng 10 năm gần đây, Viện Sử học tổ chức biên soạn và nay cho xuất bản bộ sách *Lịch sử Việt Nam* 15 tập trên cơ sở kết quả Chương trình nghiên cứu cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Để biên soạn bộ sách này, Viện Sử học xác định Lịch sử Việt Nam phải được nhận thức là lịch sử của các cộng đồng quốc gia và tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam hiện nay, đóng góp vào sự phát triển của văn hóa và văn minh Việt Nam, vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Viết về tiến trình lịch sử Việt Nam cần phải có cái nhìn đa tuyến với điểm xuất phát là sự tồn tại trong thời kỳ cổ đại của ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam ở miền Nam.

Chính sự hội nhập của ba dòng văn hóa ấy, mà dòng chủ lưu thuộc về văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc, đã tạo nên tầng phong phú, thống nhất trong đa dạng của lịch sử văn hóa Việt Nam ngày nay.

Trong quá trình biên soạn, những đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam cũng được chú ý đến. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, trong đó người Kinh chiếm đa số (hơn 86% dân số). Đây cũng là lịch sử của một dân tộc luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì vậy bên cạnh các trang viết về lịch sử chống ngoại xâm như một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, thì lịch sử xây dựng đất nước, lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng được coi trọng. Đồng thời, lịch sử Việt Nam được đặt vào bối cảnh khu vực và quốc tế trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là cố gắng dựng lại trung thực, khách quan bức tranh toàn cảnh về lịch sử Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song với một công trình lớn như vậy, chắc chắn các tác giả sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công trình đạt chất lượng tốt hơn khi có dịp tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

PGS.TS. Trần Đức Cường

Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học,
Tổng Chủ biên công trình

LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử Việt Nam, tập 4: từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII là cuốn thứ 4 trong bộ *thông sử* nhiều tập, tiếp theo cuốn thứ 3 - *Lịch sử Việt Nam, tập 3: từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*. Cuốn này được bắt đầu từ sau sự kiện triều Mạc bị đổ (1592) đến hết triều Tây Sơn (1802), trước triều Nguyễn. Đây là tập sách viết về toàn bộ diễn biến lịch sử của đất nước trên các mặt: *chính trị - xã hội, kinh tế và văn hóa* trong hai thế kỷ XVII và XVIII.

Thế kỷ XVII-XVIII là giai đoạn lịch sử tương đối đặc biệt trong tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam thời Cổ Trung đại. Đó là thời kỳ chiến tranh phân liệt giữa các tập đoàn phong kiến, thời kỳ *đất nước bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị* khác nhau: vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong, hình thành nên một thể chế lưỡng đầu: *Vua và Chúa* cùng điều hành chính sự - sản phẩm đặc biệt của lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Đây cũng là thời kỳ *nổi dậy mạnh mẽ nhất của phong trào nông dân*, đồng thời lại là thời kỳ có những *chuyển biến quan trọng trong nền kinh tế* của đất nước, đặc biệt là kinh tế công thương nghiệp và cũng là thời kỳ phát triển của *nền văn hóa dân tộc* trên các lĩnh vực văn học, sử học, y học, khoa học quân sự...

Các bộ thông sử lớn của Việt Nam từ trước tới nay đã đề cập nhiều tới giai đoạn lịch sử từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII:

- Từ những năm 80 của thế kỷ XX trở về trước, giới sử học Việt Nam đã đặt thời kỳ lịch sử này nằm trong một giai đoạn lịch sử dài từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX và coi chung đó là thời kỳ suy vong và sụp đổ của chế độ phong kiến dân tộc.

- Từ những năm 80 của thế kỷ XX trở lại đây, với những kết quả nghiên cứu mới, giới sử học Việt Nam đã có những tiếp cận mới hơn khi nhận định về sự phát sinh, phát triển và sự diệt vong của chế độ phong kiến Việt Nam nói chung, qua việc nghiên cứu về từng giai đoạn lịch sử cụ thể như: nghiên cứu về Nguyễn Bình Khiêm, về nhà Mạc, về nhà Trịnh và vai trò của các chúa Trịnh trong lịch sử, về các chúa Nguyễn, về triều Nguyễn...

Với kết quả và những thành tựu nghiên cứu mới, giới sử học Việt Nam đã không còn coi lịch sử Việt Nam bắt đầu từ thế kỷ XVI là thời kỳ suy vong của chế độ phong kiến Việt Nam nữa và triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX cũng được nhìn nhận lại. Vì vậy, lịch sử Việt Nam ở giai đoạn giữa của thế kỷ XVI và XIX, tức giai đoạn từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII, cũng cần phải được nhận thức lại.

Những năm gần đây đã có hàng loạt bộ thông sử viết dưới dạng đại cương hoặc giản sử, hầu hết đều trình bày lịch sử trong các thế kỷ XVII-XVIII theo tinh thần của những nhận thức mới, nhưng hầu hết còn rất sơ lược. Quyển thông sử *Lịch sử Việt Nam, tập 4: từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII* được trình bày dưới đây là cùng góp thêm một phần nhỏ vào việc nhận thức lại quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong của chế độ phong kiến trong lịch sử Việt Nam, cùng có chung tiếng nói với giới sử học nước nhà.

Sách được chia làm 12 chương, phân công biên soạn như sau:

1. **PGS. TS. Trần Thị Vinh:** Chương I, II, III, IX, X, XI và XII;
2. **TS. Đỗ Đức Hùng:** Chương IV và VII;
3. **TS. Trương Thị Yến:** Chương V và VI;
4. **PGS. TS. Nguyễn Thị Phương Chi:** Chương VIII.

Nhóm tác giả đã sưu tầm tài liệu và biên soạn theo tinh thần khách quan, chân thực, phản ánh đúng lịch sử đã từng diễn ra trong giai đoạn từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII, hạn chế những bình luận sử học theo chủ quan của người viết. Mặc dù đã có nhiều cố

gắng, song tập sách khó tránh khỏi những thiếu sót, nhóm tác giả rất mong độc giả gần xa lượng thứ và đóng góp ý kiến để cuốn sách có điều kiện bổ sung và hoàn thiện trong lần xuất bản sau.

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Chủ biên

PGS. TS. Trần Thị Vinh

Chương I

SỰ PHÂN LIỆT ĐÀNG TRONG - ĐÀNG NGOÀI VÀ CUỘC NỖI CHIẾN GIỮA HAI TẬP ĐOÀN PHONG KIẾN TRỊNH - NGUYỄN

1. HỌ TRỊNH - HỌ NGUYỄN VÀ VIỆC HÌNH THÀNH CƠ SỞ CÁT CỨ Ở THUẬN QUẢNG

1.1. Quá trình hình thành mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh và Nguyễn

Năm 1527, triều Lê sơ bị đổ, triều Mạc lên cầm quyền, những sĩ phu, đặc biệt là những quần thần cũ của triều Lê, rất căm ghét nhà Mạc đã nổi lên ở nhiều nơi để chống lại nhằm khôi phục lại cơ đồ của nhà Lê. Trong các thế lực nổi dậy, Nguyễn Kim là một thế lực mạnh.

Nguyễn Kim vốn là cựu thần của triều Lê sơ. Khi nhà Lê mất, ông đã đưa những người thân thích trốn sang Ai Lao, nương náu ở xứ Sầm Châu, dựa vào sự giúp đỡ của vua nước Ai Lao là Sạ Đẩu đã chiêu tập những người trung nghĩa với nhà Lê như Lý quốc công Trịnh Duy Thuần, Phúc hưng hầu Trịnh Duy Duyệt, Tả đô đốc Trịnh Duy Liệu... tìm được người con của vua Chiêu Tông là Lê Duy Ninh lập lên làm vua tại Sầm Châu, đặt niên hiệu là Nguyễn Hòa, miếu hiệu là Lê Trang Tông¹ vào năm Quý Tỵ (1533). Từ căn cứ Sầm Châu, với chiêu bài "phù Lê diệt Mạc", Nguyễn Kim đã mang quân về chiếm lại được vùng đất Thanh - Nghệ và xây dựng

1. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử* trong *Lê Quý Đôn toàn tập* (từ đây trở đi ghi là *Đại Việt thông sử*), tập III, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 270, 277.

vùng đất này thành một căn cứ vững chắc để tiến hành cuộc chiến tranh lâu dài với nhà Mạc.

Họ Nguyễn là một dòng họ có danh vọng ở trang Gia Miêu, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, xứ Thanh Hóa (nay là huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa)¹. Ngay từ đầu thời Lê sơ, con cháu họ Nguyễn đã đời đời là công thần của nhà Lê. Cha của Nguyễn Kim là An hòa bá Nguyễn Hoằng Dụ đã từng làm tới chức Kinh lược sứ Đà Giang dưới triều Lê Hiến Tông (1497-1504) và được phong tới chức Thái phó Trừng quốc công dưới triều Lê Tương Dực (1510-1516). Bản thân Nguyễn Kim cũng được giữ chức Hữu vệ điện tiền tướng quân, tước An thanh hầu² ở triều đình Lê. Một dòng họ có thế lực như thế cùng với việc xướng nghĩa cần vương diệt Mạc của Nguyễn Kim đã làm tăng thêm thanh thế của họ Nguyễn.

Giữa lúc cuộc nổi dậy chống quân Mạc đang đà lớn mạnh thì Nguyễn Kim bị chết đột ngột vào mùa hè năm Ất Tỵ (1545)³ do viên hàng tướng nhà Mạc là Trung hậu hầu Dương Chấp Nhất hãm độc. Từ đó, tình hình trở nên bất lợi cho họ Nguyễn. Hai con trai của Nguyễn Kim là Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng còn nhỏ tuổi không thể thay cha đảm nhiệm công việc xướng nghĩa cần vương đang gay go quyết liệt, quyền bính vì thế đã rơi vào tay người con rể là Trịnh Kiểm.

Trịnh Kiểm vốn người xã Sóc Sơn, huyện Vĩnh Phúc⁴ (nay là huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa), có tài thao lược và sức khỏe hơn người, từng theo Nguyễn Kim đi đánh dẹp, lập được nhiều chiến

-
1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Tiền biên* (từ đây trở đi ghi là *Đại Nam thực lục*), quyển 1, tập I, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 25 - 26.
 2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 25; *Đại Việt thông sử, Sđd*, tr. 281.
 3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 26; *Đại Việt thông sử, Sđd*, tr. 278.
 4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 26.

công, Nguyễn Kim thấy có tài nên gả con gái cho và cử làm tướng coi quân.

Trịnh Kiểm thay quyền, tiếp tục công việc xướng nghĩa cần vương của Nguyễn Kim và bắt đầu thực hiện ý đồ sâu xa của mình là tước bỏ dần thế lực của họ Nguyễn để tập trung quyền hành vào trong tay họ Trịnh, từ đây đã hình thành mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh và Nguyễn.

1.2. Hình thành cơ sở cát cứ ở Thuận Quảng

Trịnh Kiểm cầm giữ binh quyền, chuyên chế mọi việc, muốn thâm tóm quyền hành đã giết hại người con cả của Nguyễn Kim là Nguyễn Ưông đang giữ chức Tả tướng, tước Lãng quận công, khiến người em trai Nguyễn Hoàng đang làm quan trong triều, tước Hạ khê hầu, có nhiều quân công được phong Thái bảo Đoan quận công và được vua khen "thực là cha hổ sinh con hổ" cũng nhìn thấy nguy cơ bị đe dọa trước sự đồ kỵ của Trịnh Kiểm, vì "Kiểm thấy Thái Tổ (Nguyễn Hoàng) có công to thường muốn mưu hại"¹. Mưu sĩ của Trịnh Kiểm là Nguyễn Hưng Long khuyên Kiểm nên giết Nguyễn Hoàng đi² để tránh mối họa về sau.

Giữa lúc tình thế đang nguy nan đến tính mạng bắt nguồn từ mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh và Nguyễn, Nguyễn Hoàng phải tìm cách thoát thân, tránh khỏi sự ám hại của Trịnh Kiểm. Nguyễn Hoàng đem sự việc đó bàn với cha đỡ đầu là Nguyễn Ư Dĩ³ (người đã nuôi Nguyễn Hoàng từ lúc 2 tuổi, khi Nguyễn Kim đang lánh nạn cần vương ở Ai Lao). Nguyễn Ư Dĩ biết rõ "Kiểm có lòng

-
1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện* (từ đây trở đi ghi là *Đại Nam liệt truyện*), quyển 3, tập I, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Thuận Hóa, Thừa Thiên - Huế, 1993, tr. 75.
 2. *Đại Nam liệt truyện*, *Tiền biên*, quyển 3, Sđd, tr. 76.
 3. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 27. *Đại Nam liệt truyện*, *Tiền biên* chép là Nguyễn Ư Ty.

nham hiểm, ta nên tránh xa" và biết "Thuận Hóa là đất hiểm trở, kiên cố, có thể giữ mình được" đã khuyên Nguyễn Hoàng cáo bệnh về nghỉ, trước hết để tránh khỏi sự nghi ngờ của Kiểm, sau nhờ chị là Ngọc Bảo (vợ Trịnh Kiểm) nói với Kiểm xin được vào trấn thủ ở Thuận Hóa, "rồi sau sẽ mưu làm việc lớn". Nguyễn Hoàng còn nghe tiếng Nguyễn Bình Khiêm (người làng Trung Am, xứ Hải Dương, đỗ Trạng nguyên triều Mạc) là sĩ phu nổi tiếng đương thời lại giỏi nghề thuật số đã ngầm cho người đến hỏi. Câu nói "Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân" (Một dải núi ngang có thể dung thân muôn đời được) của Nguyễn Bình Khiêm càng thôi thúc ý chí của Nguyễn Hoàng.

Bấy giờ xứ Thuận Hóa mới dẹp yên, tuy triều Lê đặt Tam ty (Đô ty, Thừa ty, Hiến ty) và phủ huyện để cai trị nhưng nhân dân vẫn chưa một lòng. Trịnh Kiểm "đương lấy làm lo"¹, nghe lời đề nghị của Ngọc Bảo, Kiểm thấy "đất ấy hiểm nghèo xa xôi cho ngay"² và liền làm luôn tờ biểu dâng lên vua, nói rằng: "Thuận Hóa là nơi quan trọng, quân và của do đấy mà ra, buổi quốc sơ nhờ đấy mà nên nghiệp lớn. Nay lòng dân hãy còn trá trở, nhiều kẻ vượt biển đi theo họ Mạc, sợ có kẻ dẫn giặc về cướp, ví không được tướng tài trấn thủ vô yên thì không thể xong. Đoan quận công là con nhà tướng, có tài trí mưu lược, có thể sai đi trấn ở đấy, để cùng với tướng trấn thủ Quảng Nam cùng nhau giúp sức thì mới đỡ lo đến miền Nam"³.

Đối với vùng đất Thanh - Nghệ, nơi vừa mới chiếm giữ lại của họ Trịnh thì Thuận Quảng giữ một vị trí khá quan trọng, là hậu phương lớn cung cấp sức người sức của và nếu giữ yên được, họ Trịnh có thể rảnh tay đối phó với quân Mạc ở mặt Bắc. Trịnh Kiểm đã ý thức được về vị trí quan trọng của vùng Thuận Quảng nên đã

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 27.

2, 3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 28.

chấp thuận lời thỉnh cầu của Ngọc Bảo và xin được bỏ Nguyễn Hoàng làm trấn thủ để "trị an nơi biên thùy và chống giặc ở miền Bắc kéo vào"¹. Làm được như vậy thì "một vùng Ô Châu, khỏi phải đề ý tới"² để Trịnh Kiểm có nhiều cơ hội "dốc hết ý chí về việc đông chinh"³ và rảnh tay kinh lý Sơn Nam, Sơn Tây "thu phục kinh đô", tiêu trừ hết quân Mạc, ý đồ trung hưng của họ Trịnh "có thể sớm thành công"⁴.

Tháng Mười năm Mậu Ngọ (11-1558), Nguyễn Hoàng nhận lệnh vào trấn thủ Thuận Hóa, được vua Lê trao cho "cờ tiết làm trấn thủ"⁵ và giao cho toàn quyền quyết đoán mọi việc "phàm mọi việc đều ủy thác cả"⁶, Nguyễn Hoàng chỉ có nhiệm vụ thu nộp thuế đầy đủ hằng năm và cùng phối hợp với trấn thủ Quảng Nam là Bùi Tá Hán để chống quân Mạc⁷ bảo vệ vùng đất cực nam của đất nước. Trọng trách to lớn ấy đối với Nguyễn Hoàng không phải là một đặc ân của Trịnh Kiểm ban cho mà nó xuất phát từ tình hình chung lúc bấy giờ, họ Trịnh chưa đủ sức cai quản trong khi chưa rảnh tay đối phó với quân Mạc từ nhiều phía. Đó là lý do cơ bản và cũng là cơ hội tốt cho họ Nguyễn xây dựng cơ sở cát cứ ở Thuận Quảng.

2. HỌ NGUYỄN XÂY DỰNG CƠ SỞ CÁT CỨ Ở THUẬN QUẢNG

2.1. Thuận Quảng trước khi họ Nguyễn vào trấn thủ

Thuận Quảng là vùng đất đã được sáp nhập vào lãnh thổ của Đại Việt từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV.

Biên niên sử của Đại Việt là *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi, vào năm 1068, "Chiêm Thành dâng voi trắng, sau lại quấy nhiễu biên

1, 2, 3, 4. *Đại Việt thông sử*, Sđd, tr. 306.

5. *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 76.

6. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 28.

7. *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 87.

giới”¹. Năm sau (1069), vua nước Đại Việt là Lý Thánh Tông phải thân chinh đi đánh Chiêm Thành, bắt được vua nước Chiêm là Chế Củ. Chế Củ đã phải dâng ba châu *Địa Lý*, *Ma Linh* và *Bố Chính* (tỉnh Quảng Bình và một phần tỉnh Quảng Trị) để chuộc tội².

Nhưng phải đến năm 1075, trước khi tiến hành cuộc kháng chiến chống Tống, Lý Thường Kiệt mới đem quân đi tuần hành biên cương phía Nam và cho phác họa bản đồ hình thế núi sông của ba châu *Bố Chính*, *Địa Lý* và *Ma Linh* rồi cho đổi châu *Địa Lý* làm châu *Lâm Bình*, châu *Ma Linh* làm châu *Minh Linh* cùng chiêu tập dân chúng đến ở tại hai châu ấy³. Từ đây, vùng đất phía nam Kỳ Hoa (Kỳ Anh, Hà Tĩnh) ngoài dải Hoàng Sơn mới thuộc về bản đồ của nước Đại Việt.

Năm 1103, vua nước Chiêm Thành là Chế Ma Na đã đem quân vào cướp bóc và lấy lại ba châu ấy. Năm sau (1104), Lý Thường Kiệt phải đem quân vào đánh, vua Chế Ma Na đã dâng lại đất ấy cho Đại Việt⁴.

Năm 1306, vua nhà Trần của Đại Việt đem công chúa Huyền Trân gả cho vua nước Chiêm là Chế Mân. Chế Mân đã đem đất châu *Ô* và châu *Lý* (một phần Quảng Trị, Thừa Thiên và một phần Quảng Nam) dâng vua Trần làm sính lễ⁵.

Nhưng người các thôn La Thủy, Tác Hồng, Đà Hồng của hai châu ấy không chịu quy phục, năm sau (1307), vua Trần mới sai quan Hành khiển là Đoàn Nhữ Hài đến tuyên dụ đức ý của triều

1, 2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là *Toàn thư*), quyển 3, tập I, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 233.

3. *Toàn thư*, quyển 3, tập I, Sđd, tr.237.

4. *Toàn thư*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 244.

5. *Toàn thư*, quyển 6, tập II, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 102.

đình và cho *đổi* hai châu Ô - Lý làm châu Thuận và châu Hóa; rồi cho người họ làm quan và cấp ruộng đất như cũ, tha thuế cho họ 3 năm để vỗ về¹.

Năm 1353, quân của Chiêm Thành vào cướp châu Hóa, vua Trần đã sai Trương Hán Siêu đem quân Thần Sách đến trấn giữ châu Hóa².

Đến năm 1402, sau nhiều lần quân Chiêm Thành vào cướp phá Đại Việt và sau khi con đường thiên lý từ thành Tây Đô (Thanh Hóa) đến châu Hóa vừa được tu bổ (đọc đường có phố xá và trạm dịch truyền thư tín), triều Hồ đã cử đại binh đi đánh Chiêm Thành. Vua nước Chiêm là Ba Đích sợ hãi đã đem dâng đất của vùng *Chiêm Động* và *Cổ Lũy* xin rút quân³. Sau đó, Hồ Quý Ly đem chia đất ấy làm 4 châu: *Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa* trực thuộc lộ Thăng Hoa và đặt *An phủ sứ* và *Phó sứ* lộ Thăng Hoa để cai trị⁴, như *đôi An phủ sứ lộ Thuận Hóa* (đất châu Minh Linh, châu Ô và châu Lý) là Nguyễn Cảnh Chân sang làm *An phủ sứ lộ Thăng Hoa* (đất Chiêm Động, Cổ Lũy cũ - vùng đất Quảng Nam và bắc Quảng Ngãi). Hồ Quý Ly còn cho người Chiêm là Hiệu Chính hầu Chế Ma Nô Đà Nan giữ chức *Cổ Lũy huyện thượng hầu*, trấn giữ châu Tư Nghĩa (vùng cực nam) để vỗ về chiêu tập dân chúng người Chiêm ở đất ấy⁵. Còn tại vùng đất đầu nguồn thì đặt trấn *Tân Ninh*.

Năm sau (1403), triều Hồ đã đem những người không có ruộng mà có của đến các châu Thăng, Hoa biên vào quân ngũ và lệnh cho các quan lộ, phủ, châu, huyện phải chọn đất cho họ ở. Người của

1. *Toàn thư*, quyển 6, tập II, Sđd, tr. 103.

2. *Toàn thư*, quyển 7, tập II, Sđd, tr. 153.

3. *Toàn thư*, quyển 8, tập II, Sđd, tr. 232 - 233.

4, 5. *Toàn thư*, quyển 8, tập II, Sđd, tr. 233.

châu nào thì thích hai chữ tên châu ấy vào hai cánh tay để làm dấu hiệu, sau được đưa vợ con đi theo¹. Hồ Hán Thương còn cho mộ dân nộp trâu bò thì được phẩm tước để có trâu bò cấp cho những người mới thiên cư².

Từ đây, phủ Thăng Hoa đã trở thành nội địa của Đại Việt, được cho vào bản đồ và sổ sách của Đại Việt³. Phủ Thăng Hoa cùng với Tân Bình và Thuận Hóa trở thành ba phủ, các đồn binh đều được thiết lập khắp nơi trong nội địa ba phủ ấy⁴.

Năm 1406, quân Minh sắp sang xâm lược Đại Việt, Hồ Hán Thương đã cho đổi Trấn phủ sứ Nghĩa châu là Lê Quang Tổ đi nhậm chức An phủ sứ Thăng Hoa và phái Hoàng Hối Khanh với tư cách là quan Hành khiển được lĩnh chức Thăng Hoa Thái thú kiêm Tân Ninh trấn tiết chế⁵.

Sau khi triều Hồ bị thất bại, cha con Hồ Quý Ly bị bắt về Kim Lăng (Trung Quốc), triều Minh đô hộ Đại Việt đã gộp 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa lại thành *phủ Thăng Hoa*. Nhưng người nước Chiêm đã vào đánh và thu hồi lại đất này. Triều Minh chỉ quản được hai phủ Tân Bình và Thuận Hóa, phủ Thăng Hoa cũng đặt châu, huyện để lấy tiếng, còn thực tế đã bị người nước Chiêm chiếm lại.

Khi bình định xong quân Minh, năm 1428, Lê Thái Tổ lấy Hóa Châu làm trọng trấn và phái những trọng thần tới đó làm trấn thủ, đặt các chức *Lộ tổng quản* và *Lộ tri phủ*.

1. *Toàn thư*, quyển 8, tập II, Sđd, tr. 234.

2. *Toàn thư*, quyển 8, tập II, Sđd, tr. 235.

3, 4. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục* trong *Lê Quý Đôn toàn tập* (từ đây về sau ghi là *Phủ biên tạp lục*), tập I, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 35.

5. *Toàn thư*, quyển 8, tập II, Sđd, tr. 245 - 246.

Năm 1466, vua Lê Thánh Tông lại đặt ty "Tuyên chánh sứ" tại các đạo và cho chọn Nguyễn Thời Đạt làm "Tuyên chánh sứ" Thuận Hóa¹. Tháng 6 năm này, Lê Thánh Tông đã cho thiết lập chức Thừa tuyên tại các đạo. Năm 1469, Lê Thánh Tông cho định bản đồ trong nước, gồm 12 Thừa tuyên (Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc Oai, Bắc Giang, Yên Bang, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và Trung đô phủ). Thừa tuyên Thuận Hóa có 2 phủ, 7 huyện, 4 châu².

Năm 1470, nhân việc chúa Chiêm Thành là Trà Toàn vào cướp Hóa Châu, tướng giữ thành là Phạm Văn Hiến không chống cự được, Lê Thánh Tông thân hành đem quân đi đánh. Năm 1471, Lê Thánh Tông đã lấy lại được vùng đất Thăng Hoa và được thêm một phần đất Chiêm Thành đến đèo Cù Mông lập ra Thừa tuyên Quảng Nam và vệ Thăng Hoa, rồi đặt 3 ty (Đô ty, Thừa ty, Hiến ty) ở đất đó³ với lý do Chiêm Thành quá nhiều biên giới và cũng vì một quan niệm rằng: "Hai châu Đại Chiêm và Cổ Lũy trước là đất của ta, đời gần đây bị mất vào đất Chiêm, nay lấy lại được hết, đặc cách sai bọn các người trấn giữ"⁴. Hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam đều đặt Tam ty bắt đầu từ đây⁵. Năm 1490, Lê Thánh Tông chia bản đồ cả nước làm 13 xứ Thừa tuyên gồm 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 3.851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguồn và 30 trường. Từ đây đời đời noi giữ, xã, thôn, trang, sách, các xứ cũng có lúc chia ra hợp lại, trấn phủ huyện châu thì

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 1, tập I, Sdd, tr. 41.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 1, tập I, Sdd, tr. 42.

3. *Toàn thư*, quyển 12, tập III, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 238 - 239.

4. *Toàn thư*, quyển 12, tập III, Sdd, tr. 238.

5. *Phủ biên tạp lục*, quyển 1, tập I, Sdd, tr. 43.

đến thời chúa Nguyễn vẫn không thay đổi, duy 2 xứ Thuận, Quảng thì họ Nguyễn nói nhau trấn thủ¹ và có mở mang thêm.

Trên những vùng đất mới vừa được sáp nhập vào bản đồ Đại Việt, các chính quyền quân chủ đã thực hiện chính sách di dân và khẩn hoang. Trong thời Lê sơ, Thuận Quảng là vùng đất xa xôi dùng làm nơi đày ải của những tù nhân bị ghép vào tội lưu viễn châu và lưu cận châu. Triều Lê đã sử dụng những tội nhân và những tù binh bắt được trong các cuộc chiến tranh với Trung Quốc và Chiêm Thành để tiến hành chính sách khai khẩn đất đai lập đồn điền. Trong số 43 đồn điền được thiết lập dưới thời Lê sơ đã có tới 4 sở thuộc về vùng đất Thuận Quảng, đó là: *Triệu Phong, Tân Bình, Thăng Hoa* và *Tư Nghĩ*.

Vào thời thuộc Minh, phủ Tân Bình mới có 37 xã, 2.132 hộ gia đình, 4.738 nhân khẩu; phủ Thuận Hóa mới có 2 châu (Thuận châu và Hóa châu) 11 huyện gồm 79 xã, 1.470 gia đình, 5.662 nhân khẩu², thì đến sau thời Hồng Đức, riêng thừa tuyên Thuận Hóa đã có tới 2 phủ, 8 huyện, 4 châu, 90 tổng, 74 xã, 7 thôn, 26 trang³. Riêng thừa tuyên Quảng Nam mới thành lập từ năm 1471 cũng đã có tới 3 phủ, 9 huyện, 68 tổng, 485 xã⁴.

Miền đất Thuận Quảng có lịch sử khai thác lâu đời nhưng cho đến thế kỷ XVI, vùng đất này vẫn bị coi là vùng biên viễn xa xôi, xứ sở đày ải của những tội nhân và những tù binh. Đặc biệt trình độ kinh tế ở đây còn rất lạc hậu và thấp kém. Cho đến thời Mạc, phủ thuế đất Ô Châu chỉ toàn là các loại lâm thổ sản và các sản phẩm tự nhiên. Ngay vùng đất Quảng Nam mới sáp nhập, tuy đồng ruộng

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 43.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 37.

3, 4. *Phủ biên tạp lục*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 44.

rộng lớn hơn, sản phẩm phong phú hơn, nhưng nói chung trình độ kinh tế ở đây hầy còn thấp kém.

Tuy tình hình kinh tế ở Thuận Quảng còn lạc hậu nhưng vùng đất này lại vẫn còn nhiều khả năng khai thác và phát triển. Đó là điều kiện tốt cho họ Nguyễn xây dựng cơ sở cát cứ.

2.2. Khai thác đất đai mở rộng vùng Thuận Quảng của họ Nguyễn

- Chính sách của họ Nguyễn trong buổi đầu

Thời gian đầu chính sách của họ Nguyễn, bên ngoài vẫn giữ đầy đủ quan hệ thần thuộc với Nam triều, giúp họ Trịnh tiêu diệt kẻ thù chung là triều Mạc. Nhưng bên trong, họ Nguyễn đã lo khai thác và xây dựng Thuận Quảng thành một vùng kinh tế độc lập thực hiện ý đồ cát cứ lâu dài và củng cố địa vị thống trị của dòng họ ngay trên mảnh đất mới khai phá.

Khi vào trấn thủ Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã đem theo "những người bộ khúc đồng hương ở Tống Sơn và những người nghĩa dũng ở Thanh Hóa"¹ cùng đi. Những người này, vào buổi ban đầu đã đóng một vai trò quan trọng trong việc khai phá đất đai; đồng thời họ cũng là chỗ dựa tin cậy của Nguyễn Hoàng.

Người dân ở Tống Sơn là quê hương của họ Nguyễn và dân những vùng xung quanh ở Thanh Hóa, Nghệ An và phía Bắc gặp những năm mất mùa đói kém cũng kéo vào Nam làm tăng thêm một lực lượng khai thác nữa cho Nguyễn Hoàng. Năm 1559², vùng Thanh Hoa³ và Nghệ An bị lụt nặng, dân đói khổ đã lưu tán nhiều vào Nam tìm kế sinh sống. Năm 1572, Nghệ An lại đói kém

1, 2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 28.

3. Có thời kỳ Thanh Hóa gọi là Thanh Hoa.

và bệnh dịch, đồng ruộng bị bỏ hoang, người chết đến quá nửa. Nhân dân bị xiêu dạt, hoặc tan tác ra vùng Đông Bắc của triều Mạc, hoặc kéo vào Nam vùng Thuận Quảng của họ Nguyễn làm cho thôn xóm Nghệ An trở nên đìu hiu cô quạnh¹. Năm 1608, khi ở miền Nam (vùng Thuận Quảng) đang được mùa lớn, mỗi đấu gạo chỉ giá 3 đồng tiền, thì từ Nghệ An trở ra Bắc bị đại hạn, mất mùa, giá gạo đắt, nhân dân đói khổ xiêu dạt, chạy về với chúa ở phương Nam².

Ngoài những người Nguyễn Hoàng mang theo và số cư dân lưu tán vì đói khổ, một lực lượng tù binh khá lớn trong cuộc chiến tranh Trịnh - Mạc và Trịnh - Nguyễn cũng được sử dụng vào công cuộc khai phá vùng đất phía Nam ở thời kỳ này.

Với lực lượng cư dân mới đến cùng những người dân bản địa, Nguyễn Hoàng đã tiến hành công cuộc khai thác quy mô trên vùng đất Thuận Hóa ngay khi vừa đặt chân tới đây. Nhiều làng xã mới được lập nên bên cạnh những đồn điền, ruộng đồng và thôn xóm cũ.

Ngay năm đầu vào trấn trị (1558), Nguyễn Hoàng đã cho lập dinh tại xã Ái Tử thuộc huyện Vũ Xương (nay thuộc huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị)³. Thời gian trấn trị ở đây, Nguyễn Hoàng biết “vỡ về dân chúng, thu dùng hào kiệt, sưu thuế nhẹ nhàng, được dân mến phục, thường gọi là chúa Tiên”⁴. “Quan lại Tam ty do nhà Lê đặt đều phải theo lệnh của chúa” (Nguyễn Hoàng)⁵.

1. *Toàn thư*, quyển 16, tập IV, Sđd, tr. 161; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Việt sử thông giám Cương mục*, bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998 (từ đây trở đi ghi là *Cương mục*), quyển 28, tập II, tr. 158.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 36.

3, 4, 5. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 28.

Đối với họ Trịnh, thời gian đầu vì còn phải tập trung vào diệt trừ kẻ thù chung là triều Mạc, Nguyễn Hoàng ngoài việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế khóa đã giữ được quan hệ thân thuộc và tỏ ra hết sức trung thành với vua Lê, chúa Trịnh, khiến họ Trịnh không mấy nghi ngờ. Năm 1570¹, Trịnh Kiểm mất, quyền hành trao cho Trịnh Tùng, nội bộ Nam triều xảy ra lục đục, quân Mạc mở nhiều cuộc tấn công vào vùng Thanh - Nghệ, vua Lê phải gọi Nguyễn Bá Quỳnh vừa thay Bùi Tá Hán làm trấn thủ Quảng Nam ra làm trấn thủ Nghệ An, rồi giao cho Nguyễn Hoàng làm trấn thủ luôn cả hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam với chức Tổng trấn tướng quân².

Làm Tổng trấn tướng quân, kiêm lĩnh hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, Nguyễn Hoàng đã cho chuyển dinh thự từ xã *Ái Tử* đến xã *Trà Bát* thuộc huyện Vũ Xương (Triệu Phong, Quảng Trị). Còn về tổ chức chính quyền thì Nguyễn Hoàng vẫn giữ nguyên những đơn vị hành chính cũ của họ Trịnh. Thuận Hóa vẫn bao gồm: 2 phủ, 9 huyện, 3 châu; Quảng Nam gồm: 3 phủ, 9 huyện³. Về bộ máy quan chức lúc ấy, những bộ tướng ở 3 ty cũng đều do họ Trịnh cất đặt, như Mai Cầu làm Tổng binh Thuận Hóa dưới triều Lê Thế Tông (1573-1599), Vũ Chân làm Hiến sát sứ Thuận Hóa dưới triều Lê Kính Tông (1600-1619)⁴... mục đích để kiểm chế và kiểm soát mọi hành động của họ Nguyễn.

Nhìn chung trong thời kỳ đầu, từ khi vào trấn thủ (1558) đến khi nhậm chức Tổng trấn tướng quân, quản lĩnh cả vùng Thuận Quảng (1570), Nguyễn Hoàng bên ngoài lúc nào cũng tỏ ra thần

1. *Đại Việt thông sử*, Sđd, tr. 316.

2, 3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 29.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 45.

phục họ Trịnh và đã cùng góp sức với họ Trịnh đánh triều Mạc. Đôi khi, Nguyễn Hoàng đã từ Thuận Quảng ra Thanh Hóa châu vua Lê và thăm viếng Trịnh Kiểm. Năm 1569, Nguyễn Hoàng ra Tây Kinh, yết kiến vua Lê ở hành cung An Trường và đến phủ Thượng tướng (phủ của Trịnh Kiểm) lạy mừng Trịnh Kiểm, tỏ ra tình anh em rất thân yêu¹. Năm 1570, Thượng tướng Thái quốc công Trịnh Kiểm chết, chúa cũng sai sứ đến viếng².

Đối với họ Trịnh, Thuận Quảng là một hậu phương vững chắc trong cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều. Nguyễn Hoàng cai quản xứ Thuận Quảng, hằng năm đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế khóa, giúp họ Trịnh một phần lương thực quan trọng trong cuộc chiến tranh với triều Mạc. Năm 1573, Trịnh Tùng lấy danh nghĩa vua Lê sai sứ giả đem sắc thư vào phong Nguyễn Hoàng làm Thái phó và sai chứa thóc để sẵn lương thực nơi biên giới, còn số tiền sai dư (tiền thuế thân ngoài sự gánh vác sai dịch) được nộp thay bằng 400 cân bạc và 500 tấm lụa³.

Ngay trong thời kỳ chiến tranh Trịnh - Mạc đang gay go quyết liệt, quân Mạc thường theo đường biển vào cướp vùng Thanh - Nghệ và Thuận Hóa, năm 1560, Nguyễn Hoàng đã cho đặt nhiều đồn phòng thủ ở các cửa biển để canh giữ và đối phó với những đợt tập kích tấn công của quân Mạc⁴.

Về việc này, Nguyễn Hoàng được Trịnh Kiểm rất tin tưởng. Tháng 1 năm 1570, trước khi chết một tháng, Trịnh Kiểm đã dâng

1. *Toàn thư*, quyển 16, tập IV, Sđd, tr. 151; *Cương mục*, quyển 28, tập II, Sđd, tr. 147.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 29.

3. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 165; *Cương mục*, quyển 29, tập II, Sđd, tr. 166.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 28.

biểu tâu sai Nguyễn Hoàng đi các xứ Thuận Hóa, Quảng Nam thống suất binh và thuyền ghe, lại trấn phủ dân địa phương để mạnh nơi biên giới. Trịnh Kiểm còn căn dặn rằng: "Nhà nước lấy chỗ trọng nhậm này phó thác cho khanh, khanh nên trước sau một tiết, dốc hết lòng xưa để giúp đỡ nhà vua"¹.

Tháng 8 năm 1570, lợi dụng tình hình Nam triều nội bộ chia rẽ, Mạc Mậu Hợp sai tướng là Mạc Kính Điển đem hơn 10 vạn quân và 700 chiến thuyền vào đánh cướp vùng Thanh Hoa². Tướng trấn thủ Nghệ An là Nguyễn Bá Quỳnh thấy thế quân Mạc hung tợn đã trốn chạy để lòng dân xao xuyến. Còn Chúa (Nguyễn Hoàng), vốn có uy danh, nhiều mưu lược, kỷ luật rõ ràng, phòng giữ nghiêm ngặt, do đó quân Mạc không dám xâm phạm vào bờ cõi nên hai xứ Thuận - Quảng được yên ổn³.

Sách *Đại Nam thực lục, Tiền biên* có ghi lại rằng: "Bấy giờ chúa ở trấn đã hơn 10 năm, chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân đều yên cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn các nước đến nhiều. Trấn trở nên một nơi đô hội lớn"⁴.

Nhưng trong thời gian này, quân Mạc không chỉ tấn công vào vùng Thanh - Nghệ, mà hậu phương của nhà Trịnh ở Thuận Hóa cũng bị nội ứng của triều Mạc nổi lên và bị quân Mạc tiến vào đánh. Những lần như vậy, Nguyễn Hoàng đều tổ chức chiến đấu đẩy lùi được những cuộc tấn công đó.

1. *Toàn thư*, quyển 16, tập IV, Sđd, tr. 152.

2. *Toàn thư*, quyển 16, tập IV, Sđd, tr. 154.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 29.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 31.

Năm 1571, người huyện Khang Lộc, trấn Thuận Hóa là Mỹ quận công¹ đem quân bộ thuộc muốn mưu đánh Đoan quận công Nguyễn Hoàng, mới đem quân hàng với họ Mạc. Nguyễn Hoàng biết mưu ấy, đem quân đánh, giết chết. Trấn Thuận Hóa được tạm yên. Sau các thổ tướng ở Quảng Nam cũng đánh giết thôn tính nhau, Nguyễn Hoàng đều dẹp yên cả².

Năm 1572, quân Mạc do tướng là Lập Bạo đem quân lính cùng hơn 60 chiến thuyền vào đánh các xứ Thuận Hóa và Quảng Nam. Quân Mạc đi theo đường Hồ Xá, đóng trại ở đền Thanh Tương, xã Lãng Uyên³. Nguyễn Hoàng thân chinh đi đánh dẹp, đóng quân ở bờ sông Ái Tử, dùng "mỹ nhân kế" tiêu diệt được quân Mạc. Đất Thuận Quảng lại được yên⁴.

Năm 1592, họ Trịnh đánh đổ triều Mạc chiếm lại được Thăng Long, đón vua Lê trở về kinh thành. Tuy Nam triều đã thắng Bắc triều nhưng những dư đảng của triều Mạc còn nổi lên chống lại ở khắp nơi khiến họ Trịnh vẫn phải lo đối phó.

1. *Cương mục* và *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên* đều chép tên là Mỹ Lương. Mỹ Lương cùng hai em là Văn Lan và Nghĩa Sơn đều vì dâng thóc cho họ Trịnh mà được chuyên việc trung thu tô thuế. Bởi có công, Mỹ Lương được làm Tham đốc, Văn Lan và Nghĩa Sơn làm Thị vệ ở Thuận Hóa. Về việc ba anh em Mỹ Lương đánh họ Nguyễn có hai thuyết. Có sách chép là anh em Mỹ Lương hàng triều Mạc (*Toàn thư*, quyển 16; *Cương mục*, quyển 28). Có sách chép là do họ Trịnh mật sai (*Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 1).

2. *Toàn thư*, quyển 16, tập IV, Sđd, tr. 159 - 160.

Cương mục, quyển 28, tập II, Sđd, tr. 155 - 156.

Đại Nam thực lục, *Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 29 - 30.

3. Hồ Xá, Lãng Uyên đều là tên xã thuộc huyện Minh Linh, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

4. *Toàn thư*, quyển 16, tập IV, Sđd, tr. 161.

Tháng 5 năm 1593¹, Nguyễn Hoàng thân chinh từ Thuận Quảng mang theo sổ sách về binh lương, tiền lụa, vàng bạc, châu báu, kho tàng của hai trấn Thuận Hóa, Quảng Nam ra Bắc yết kiến dâng nộp lên vua Lê và cùng giúp họ Trịnh đi đàn áp những hoạt động chống đối của triều Mạc. Hơn 8 năm ở ngoài Bắc, Nguyễn Hoàng đã lập được rất nhiều chiến công trong việc đánh dẹp các thế lực nổi dậy của triều Mạc, đặc biệt Nguyễn Hoàng đã giúp đỡ họ Trịnh một cách rất đắc lực trong công cuộc củng cố địa vị thống trị. Nhưng một khi triều Mạc - kẻ thù chung đã bị đánh bại, thì mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh và Nguyễn lại trở nên sâu sắc. Trịnh Tùng thấy Nguyễn Hoàng có công to, đánh dẹp bốn phương đều thắng, đem lòng ghen ghét², muốn giữ lại để kiềm chế, không cho trở về trấn. Vào năm 1600, nhân có cuộc nổi dậy làm phản của các tướng Phan Ngạn, Ngô Đình Nga và Bùi Văn Khuê ở cửa Đại An (nay thuộc Nam Định), Nguyễn Hoàng xin đem quân đi đánh dẹp rồi thừa cơ vượt biển trốn về Thuận Quảng. Lực lượng của họ Nguyễn lúc này còn đang yếu chưa thể ra mặt chống lại họ Trịnh, Nguyễn Hoàng muốn được yên ổn đã để người con thứ năm là Hải và người cháu là Hắc ở lại Bắc làm con tin³. Về phía họ Trịnh, thấy Nguyễn Hoàng trốn về Thuận Quảng có cho người đuổi theo nhưng không kịp, hơn nữa vì tình hình ngoài Bắc còn đang lộn xộn, các thế lực chống đối vẫn còn nổi lên nên cũng không dám gây căng thẳng đối với họ Nguyễn. Trịnh Tùng đã lấy danh nghĩa vua Lê sai sứ giả là Thiêm đô ngự sử Lê Nghĩa Trạch đem sắc vào phủ dụ Nguyễn Hoàng và vẫn cho ở lại trấn thủ, hằng năm nộp thuế như cũ. Cùng với sắc của vua Lê, Trịnh Tùng có gửi thư kèm theo

1. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 200.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 34.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 35.

"khuyên giữ việc thuế công". Nguyễn Hoàng sai sứ giả đáp lễ tạ ơn vua Lê và gửi thư cho Trịnh Tùng hẹn kết nghĩa thông gia, đem con gái là Ngọc Tú gả cho Trịnh Tráng (con Trịnh Tùng) lấy danh nghĩa hôn nhân để duy trì mối quan hệ bề ngoài giao hảo giữa hai dòng họ vốn có sẵn một mối thù địch.

- Chính sách của họ Nguyễn từ khi Nguyễn Hoàng trở lại Thuận Quảng

Năm 1600, Nguyễn Hoàng rời được khỏi đất Bắc trở về Thuận Quảng bắt đầu thực hiện một chính sách cai trị mới, dần dần tách khỏi sự ràng buộc của họ Trịnh.

Về đến Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng cho dời dinh thự sang phía đông dinh Ái Tử, gọi là *Dinh Cát*¹.

Năm 1602, Nguyễn Hoàng cử con thứ 6 là Nguyễn Phúc Nguyên vào làm trấn thủ Quảng Nam. "Quảng Nam là vùng đất tốt, đông dân, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hóa mà số quân thì cũng bằng quá nửa"². Nguyễn Hoàng thấy vậy đã đề ý tới việc kinh dinh vùng đất này. Nhân chuyến đi về Nam, thấy núi Hải Vân phong cảnh đẹp, có một dải núi cao dằng dai nằm ngang bờ biển, Nguyễn Hoàng đã khen rằng: "Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng" và liền cho xây dựng trấn ở xã Càn Húc (huyện Duy Xuyên), xây kho tàng chứa lương thực; "cho Nguyễn Phúc Nguyên vào trấn giữ"³.

Năm 1604, Nguyễn Hoàng bắt đầu cho thay đổi các khu vực hành chính. Huyện Điện Bàn, phủ Triệu Phong đổi thành phủ Điện Bàn, quản lĩnh 5 huyện (Tân Phúc, An Nông, Hòa Vang, Diên

1, 2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 35.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 36.

Khánh, Phúc Châu) lệ thuộc vào xứ Quảng Nam. Đồi *phủ Tiên Bình* làm *phủ Quảng Bình*, *phủ Tư Nghĩa* làm *phủ Quảng Ngãi*, huyện *Lê Giang* thuộc *phủ Thăng Hoa* đổi làm huyện *Lê Dương*, huyện *Hy Giang* thành huyện *Duy Xuyên*¹.

Năm 1611, Nguyễn Hoàng cho đặt *phủ Phú Yên*. Lúc đó, quân Chiêm Thành vào xâm chiếm biên giới, chủ sự là Văn Phong nhận lệnh đi đánh, lấy được đất này, Nguyễn Hoàng cho đặt làm một *phủ*, hai huyện Đông Xuân và Tuy Hòa được lệ thuộc vào; cho Văn Phong làm *lưu thủ đất ấy*².

Năm 1613, Nguyễn Hoàng chết, Nguyễn Phúc Nguyên lên thay, tiếp tục công việc xây dựng củng cố cơ sở cát cứ, cắt đứt quan hệ lệ thuộc với họ Trịnh theo lời trăng trối của cha: "Đất Thuận Quảng phía Bắc có núi Ngang (Hoành Sơn) và sông Gianh (Linh Giang) hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi sơn) vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời"³.

Năm 1614, Nguyễn Phúc Nguyên cho *cải tổ bộ máy hành chính*, tự bỏ dụng tất cả quan lại, thải hồi hết các thuộc tướng của họ Trịnh, chia đất Thuận Quảng làm nhiều *dinh* và bắt đầu đặt *Tam ty*. Trụ sở của chính quyền đặt ở chính dinh (Dinh Cát) gồm 3 cơ quan chính là 3 *ty chính* (*Xá sai*, *Tướng thân lại* và *Lệnh sử*). Sau đặt thêm 2 *ty phụ* (*Nội lệnh sử* và *Lệnh sử đồ gia*). Dưới dinh là *phủ*, *huyện* hay *châu*⁴ (xem chương II, mục *Thể chế chính trị ở Đàng Trong*).

1, 2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 36.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 37.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 38 - 39.

Năm 1615, Nguyễn Phúc Nguyên bắt đầu quy định về chức vụ của quan lại ở phủ, huyện¹ (Tri phủ, Tri huyện giữ việc từ tụng; Đề lại, Thông lại chuyên việc tra khám; Huấn đạo, Lễ sinh chuyên việc tế tự). Quan lại thu thuế tại phủ huyện thì đặt ngạch riêng.

Khi địa vị đã được củng cố vững chắc, Nguyễn Phúc Nguyên tỏ rõ thái độ đối lập với họ Trịnh, cắt đứt quan hệ lệ thuộc và không nộp thuế hằng năm cho họ Trịnh.

Như vậy, từ năm 1600, mâu thuẫn giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn đã phát triển tới mức độ gay gắt. Khi Nguyễn Phúc Nguyên lên thay Nguyễn Hoàng đã đẩy nhanh hơn công cuộc cát cứ và dần cắt đứt quan hệ lệ thuộc vào họ Trịnh. Quan hệ giữa hai bên càng trở nên căng thẳng. Năm 1620 bắt đầu bùng nổ cuộc tấn công của quân Trịnh, mở đầu thời kỳ nội chiến kéo dài. Hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn đã chia cắt đất nước và xô đẩy nhân dân cả nước vào cuộc chiến tranh "huynh đệ tương tàn".

3. NỘI CHIẾN TRỊNH - NGUYỄN (1627-1672)

3.1. Nguyên nhân bùng nổ chiến sự

Chiến tranh giữa hai họ Trịnh và Nguyễn là một cuộc nội chiến kéo dài suốt 45 năm (1627-1672), đưa cả nước vào vòng binh đao khói lửa. Sử cũ thường cất nghĩa nguyên nhân nổ ra chiến sự giữa hai bên Trịnh - Nguyễn là do họ Nguyễn không chịu nộp thuế cống khiến họ Trịnh mang quân vào đánh. Vì từ khi vào trấn thủ Thuận Hóa cho đến khi làm Tổng trấn cả xứ Thuận Quảng, Nguyễn Hoàng ngoài việc thần thuộc còn phải thực hiện nghĩa vụ thuế khóa hằng năm đối với triều đình Trung ương. Năm 1573, Nguyễn

1. Đại Nam thực lục, Tiền biên, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 39.

Hoàng được lệnh của vua Lê hằng năm phải tích trữ lương thực, của cải, sẵn sàng ở biên giới và hằng năm phải nộp 400 cân bạc và 500 tấm lụa¹. Nhờ có tô thuế lương thực của họ Nguyễn mà quân phí của vua Lê nhiều năm đi đánh dẹp chưa từng bị thiếu thốn². Nhưng từ năm 1620, họ Nguyễn thấy quân Trịnh vô cơ nổi binh nên từ đấy không nộp thuế cống nữa³.

Nguyên nhân chính, mang ý nghĩa sâu xa hơn là do sự tranh chấp quyền lực giữa hai dòng họ Trịnh và Nguyễn bắt nguồn từ khi Trịnh Kiểm nắm toàn bộ binh quyền (1545), ám hại Nguyễn Uông (con cả Nguyễn Kim). Em Nguyễn Uông là Nguyễn Hoàng sợ nên đã xin vào trấn thủ đất Thuận Hóa để lánh nạn rồi dần dần xây dựng lực lượng đủ sức quay lại chống nhà Trịnh.

Từ đó hai dòng họ Trịnh - Nguyễn đều mượn danh vua Lê để lần ất tiêu diệt nhau. Họ Trịnh dùng uy thế vua Lê, mượn danh vua Lê bắt họ Nguyễn phải nộp thuế cống đều đặn và phải thần phục triều đình Trung ương trong khi thực quyền lại nằm trong tay họ Trịnh. Họ Nguyễn thì tuyên bố chống lại họ Trịnh, mong tiêu diệt họ Trịnh để khôi phục lại quyền cho vua Lê, nhưng cuối cùng cũng là để bảo vệ lợi ích của dòng họ mình.

Chính sự tranh giành quyền lực như thế đã làm cho mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh - Nguyễn càng trở nên sâu sắc. Mâu thuẫn đó chính là nguyên nhân cốt lõi của sự bùng nổ chiến sự. Vấn đề không nộp phú cống chẳng qua chỉ là một biểu hiện của mâu thuẫn chủ yếu này và là một cái cớ mà họ Trịnh viện ra để đem quân đi đánh họ Nguyễn, cũng giống như việc không nộp thuế cho họ Trịnh là một lý do tỏ rõ sự chống đối của họ Nguyễn đối với họ Trịnh.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 31.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 32.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 40.

Sự kiện năm 1620, quân Trịnh do tướng Nguyễn Khải được sự phối hợp nội ứng của hai người con Nguyễn Hoàng là Hiệp và Trạch đem 5.000 quân vào đóng ở cửa Nhật Lệ (thuộc huyện Phong Lộc) để đợi đánh quân Nguyễn, cuối cùng không thành nhưng nó đã mở đầu cho thời kỳ tấn công của quân Trịnh, một thời kỳ xung đột đạt đến đỉnh cao độ giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn, dẫn đến cuộc nội chiến tương tàn diễn ra suốt từ năm 1627 đến năm 1672.

3.2. Diễn biến các lần chiến sự

- Cuộc chiến lần thứ nhất (1627)

Kể từ sau cuộc tấn công vào năm 1620 thất bại, họ Trịnh vẫn nuôi ý đồ đem quân đánh họ Nguyễn. Công việc còn dang dở thì năm 1623, Trịnh Tùng mất, cơ đồ đã thuộc về tay người con cả là Trịnh Tráng. Trịnh Tráng lên thay cha đã chuẩn bị ráo riết hơn việc đi đánh họ Nguyễn.

Về phía họ Nguyễn, khi biết tin Trịnh Tùng mất, Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên đã cho bắn 3 phát súng và kêu lên 3 tiếng, rồi bảo với các tướng rằng: "Ta muốn nhân cơ hội này nổi binh để phò vua Lê, nhưng đánh người trong lúc có tang là bất nhân, thừa lúc người lâm nguy là bất võ. Huống chi ta với họ Trịnh có nghĩa thông gia, chi bằng trước hết hãy đem lễ đến phúng để xem tình hình rồi sau hãy liệu kế"¹.

Ý đồ của họ Nguyễn đến đây cũng đã rõ ràng nhưng một phần vì còn nể tình thông gia và một phần vì lực lượng còn yếu nên chưa thể động binh được.

Trịnh Tráng tuy sốt sắng nhưng cũng chưa có cơ động binh ngay. Năm 1624, Trịnh Tráng sai Công bộ Thượng thư Nguyễn Duy Thì và Nội giám Phạm Văn Tri vào đòi thuế đất bị Sãi vương từ chối rằng: "Hai xứ Thuận Quảng liền mấy năm không được mùa,

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 41.

dân gian túng đói, vì thế không nỡ thu thuế. Khi khác được mùa sẽ chờ nộp cũng chưa muộn"¹. Sứ họ Trịnh đành phải quay về. Năm 1626, Trịnh Tráng sai Thái bảo Nguyễn Khải và Thiếu bảo Nguyễn Danh Thế đem 5.000 quân đóng đồn ở xã Hà Trung (thuộc huyện Kỳ Anh) làm kế xâm lấn miền Nam². Hai tháng sau, chúa Trịnh Tráng lại sai Binh khoa cấp sự trung Nguyễn Hữu Bản vâng sắc dụ vua Lê vào đòi số thuế từ năm Giáp Tý (1624) trở về sau và mời chúa Nguyễn đến Đông Đô châu vua Lê. Nhưng lần này, chúa Nguyễn vẫn khéo léo từ chối và nói rằng: "Việc này là do ý riêng của họ Trịnh chứ Hoàng đế nhà Lê nhân từ, há lại quên dòng dõi công thần sao? Và lại quân dân và của cải hai xứ này so sánh với bốn trấn có là bao nhiêu mà tham cầu như thế! Nếu nghĩ đến công tổ tiên ta, nên cắt cả Nghệ An cho ta nữa, hưởng chi là đất Thuận Quảng"³. Sứ giả họ Trịnh được hậu đãi và lại phải quay về. Năm 1627, muốn có cơ để phát binh, Trịnh Tráng lại sai Lê Đại Nhậm phụng sắc vua Lê vào, dụ chúa Nguyễn cho con vào châu và đòi nộp 30 thớt voi đực, 30 chiếc thuyền đi biển để dùng vào lệ cống triều Minh. Chúa Nguyễn cũng không theo và nói rằng: "Lệ ta sang cống triều Minh chỉ có vàng và kỳ nam thôi. Nay họ Trịnh đòi thêm ngoại ngạch, ta không dám theo mệnh. Còn con ta thì đương sắm quân khí để sửa việc biên phòng, xin vài năm nữa ra châu cũng chưa muộn"⁴. Lần này chúa Trịnh không chịu được nữa bèn phát quân.

Tháng 3 năm 1627⁵, Trịnh Tráng dẫn vua Lê Thần Tông cùng đi, mượn tiếng xem xét địa phương nhưng đã đem quân thủy bộ cùng tiến. Tướng của Trịnh là Nguyễn Khải đã bày trận ở bờ bắc sông Nhật Lệ.

Chúa Nguyễn sai cháu là tôn thất Nguyễn Phúc Vệ làm Tiết chế, Văn chức Nguyễn Hữu Dật làm Giám chiến, lĩnh quân bộ ra

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 41.

2, 3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 42.

4, 5. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 43.

chống cự với quân của chúa Trịnh. Chúa lại sai con thứ tư là Trung chỉ huy quân thủy để tiếp ứng. Quân hai bên đối lũy nhau cùng cầm cự. Quân Trịnh đem kỵ binh ra cướp trận. Quân Nguyễn bắn đại bác, quân Trịnh sợ phải lui. Đêm đến, lợi dụng nước thủy triều lên, quân Nguyễn bắn vào dinh của Nguyễn Khải, quân Trịnh sợ, rối loạn. Cánh quân chủ lực của Trịnh Tráng đang rất mạnh vừa kéo đến, quân Nguyễn đánh không lại. Quân Trịnh thừa thắng cướp của cải. Sau đó quân Nguyễn đem tượng binh đánh chặn ngang làm quân Trịnh tan vỡ, quân lính chết rất nhiều. Nguyễn Hữu Dật mưu với Trương Phước Da sai gián điệp phao đồn rằng anh em Trịnh Gia, Trịnh Nhạc mưu nổi loạn. Trịnh Tráng nghe tin nên nghi ngờ và rút quân về Thăng Long.

- Cuộc chiến lần thứ hai (1633)

Sau cuộc chiến lần thứ nhất (năm 1627) bị thua, họ Trịnh lại nghĩ cách đem quân đánh họ Nguyễn. Tháng Mười năm Kỷ Ty (1629), Trịnh Tráng bàn đem đại binh xâm lược miền Nam¹. Bày tỏ là Nguyễn Danh Thế hiến kế rằng: "Nay phương Nam vua tôi hòa thuận, nước giàu binh mạnh, mà ta thì hằng năm đói kém, quân nhu không đủ. Không bằng sai sứ vào tiến phong (chúa Nguyễn) tước quốc công, ủy cho trấn thủ hai xứ, lại khiến đem quân ra đánh Cao Bằng. Nếu vâng mệnh mà đến thì ta (họ Trịnh) lấy rất dễ. Nếu không nghe mệnh thì ta đem quân đánh là có danh nghĩa". Trịnh Tráng liền sai Lại bộ Thượng thư Nguyễn Khắc Minh đem sắc tiến phong chúa Sãi làm Tiết chế Thuận Hóa - Quảng Nam nhị xứ thủy bộ chư dinh kiêm Tổng nội ngoại binh chương quân quốc trọng sự Thái phó công và giục đến Đông Đô để đi đánh triều Mạc ở Cao Bằng. Bấy giờ quần thần của chúa Nguyễn là Đào Duy Từ nói rằng: Đây là họ Trịnh mượn sắc mệnh vua Lê để như ta, nếu ta nhận sắc mệnh mà không đến thì họ có cớ nói được, nếu ta không nhận sắc mệnh thì họ tất động binh. Việc hiềm khích ngoài biên đã gây thì không phải là phúc cho dân. Huống chi thành quách ta chưa

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 44.

bền vững, quân sĩ chưa luyện tập, địch (quân Trịnh) đến thì lấy gì mà chống. Nghe vậy, chúa Sãi quyết định tạm nhận sắc đề họ Trịnh không ngờ và có thời gian phòng thủ chuẩn bị lực lượng đối phó rồi sẽ dùng kế trả lại sắc.

Năm 1630, chúa Sãi nghe theo kế của Đào Duy Từ đã cho quân lính và dân sở tại đắp một lũy dài, trên từ chân núi Trường Dục, dưới đến bãi cát Hạc Hải gọi là lũy *Trường Dục*¹ để phòng giữ, khi quân Trịnh kéo đến không làm gì được. Sau đó chúa Sãi mới sai Văn Khuông đem lễ vật và sắc phong ra Bắc tìm kế trả lại vua Lê, rồi cho quân chiếm giữ châu Nam Bố Chính (tức huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình). Tướng của chúa Trịnh là Nguyễn Khắc Kham đang giữ châu Bắc Bố Chính. Chúa Sãi sai tướng Nguyễn Đình Hùng (cháu Nguyễn Ứ Dĩ) đem quân tập kích. Hai bên đánh nhau quyết liệt. Đình Hùng chém tướng Trịnh tại trận rồi chiếm giữ đất, lập làm dinh Bố Chính (gọi là Dinh Ngói), lấy Trương Phước Phấn (con Trương Phước Da) trấn giữ để chống trả quân Trịnh.

Để tăng cường lực lượng phòng thủ chống trả lại quân Trịnh, năm 1631, Nguyễn Phúc Nguyên đã cho quân đắp lũy Nhật Lệ cao 1 trượng 3 thước, ngoài đóng gỗ lim, trong đắp đất làm 5 bậc, voi ngựa có thể đi được, dài 3.000 trượng, mỗi trượng đặt một khẩu súng quá sơn, cách 3 hoặc 5 trượng lập một pháo đài, đặt một khẩu súng nòng lớn. Thuốc đạn chứa chất như núi, thành một nơi ngăn chặn chia hẳn hai miền Nam - Bắc. Lại đặt xích sắt chắn ngang các cửa biển Nhật Lệ và Minh Linh² (cửa Đồng Hới và cửa Tùng).

Khi lực lượng đã được chuẩn bị, phòng tuyến tự vệ đã hoàn thiện, Nguyễn Phúc Nguyên đã cùng với Đào Duy Từ ngày đêm

1. Lũy Trường Dục thuộc huyện Phong Lộc, Quảng Bình. Lũy dài 9km, cao 3m, rộng 6m. (Xem Quách Việt Cương, “Một vài suy nghĩ về vị trí chiến lược lũy Đào Duy Từ trên đất Quảng Bình” trong sách *Đào Duy Từ (1572-1634) thân thế và sự nghiệp*, Nxb. Thanh Hóa, 1993, tr. 81).

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 47 - 48.

muu tính chống họ Trịnh¹. Mặc dù trận đầu (năm 1627) quân Nguyễn thắng nhưng chúa Nguyễn vẫn không yên tâm vì thấy lực lượng quân Trịnh mạnh hơn. Chúa Nguyễn đã cho mộ thêm những người khỏe mạnh làm thân binh. Chỉ có người tôn thất và người Thanh Hóa mới được cầm quân từ chức Chương dinh, Chương cơ cho đến Cai đội. Con cháu của họ thì sung vào làm cai đội tòng quân ở các dinh. Chúa Nguyễn còn cho mộ thêm người có sức mạnh và am hiểu võ nghệ ở hai xứ Thuận - Quảng bổ làm thân binh ở các cơ, đội, người có công cũng được lực dụng².

Tháng Ba năm Quý Dậu (1633), Trịnh Tráng sai Trịnh Tạc là trấn thủ Nghệ An đem thủy quân đóng đồn ở cửa biển Kỳ La (thuộc Kỳ Anh), còn Trịnh Lệ thì đem bộ binh đóng đồn ở châu Bắc Bố Chính³, chuẩn bị tấn công quân Nguyễn.

Về phía họ Nguyễn, người con thứ ba của Nguyễn Phúc Nguyên tên là Anh đang trấn thủ Quảng Nam, có ý muốn tranh quyền, ngầm sai người liên kết với họ Trịnh xui chúa Trịnh đem quân vào đánh. Anh đã xin Nguyễn Phúc Nguyên được ra trấn thủ Bố Chính để thực hiện ý đồ câu kết với họ Trịnh. Nhưng khi được lệnh điều đi, Anh đang đi sẵn, Phúc Nguyên phái cử Nguyễn Phúc Kiêu đi thay. Anh lại bàn với Văn chức Bố Chính là Lý Minh, Lý Minh khuyên Anh cứ mời quân Trịnh vào đánh vì Nguyễn Kiêu là người nhút nhát không dám chống cự. Anh tức thì sai người đi quy thuận với họ Trịnh⁴. Được tin, tháng 12 năm 1633, chúa Trịnh Tráng dẫn vua Lê, tự thống lĩnh đại quân thủy bộ tiến thẳng tới cửa biển Nhật Lệ.

Nguyễn Phúc Nguyên sai Đại tướng Nguyễn Mỹ Thắng và Đốc chiến Nguyễn Hữu Dật đem quân chống lại. Trấn thủ Nguyễn Phúc Kiêu đã đóng cọc gỗ ở cửa biển để chặn. Nguyễn Hữu Tiến thì cho đắp lũy Trường Sa để bảo vệ lũy chính.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 48.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 44.

3, 4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 50.

Quân Trịnh bắn súng làm hiệu nhưng không thấy Anh tiếp ứng. Trịnh Tráng nghi ngờ đã lui quân tránh xa lũy để chờ. Hơn một tuần không thấy nội ứng, quân Trịnh chán nản, quân Nguyễn xông ra đánh. Quân Trịnh tháo chạy, chết quá nửa¹. Trịnh Tráng đã lấy Nguyễn Khắc Liệt (con Nguyễn Khắc Kham) ở lại giữ Bắc Bộ Chính rồi rút quân về.

- Cuộc chiến lần thứ ba (1643)

Trận chiến Trịnh - Nguyễn lần hai kết thúc được hai năm, hai bên cùng toan tính và chuẩn bị lực lượng để tiếp tục giao chiến, thì năm 1635, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên qua đời, con trai thứ hai là Nguyễn Phúc Lan lên thay, gọi là chúa Thượng. Được tin cha mất, người anh lên nối ngôi, trấn thủ Quảng Nam là Anh lần trước đã câu kết với quân Trịnh mưu giành ngôi chúa không thành, lần này Anh vẫn muốn cướp ngôi của Thế tử, nên đã ngầm nuôi riêng dũng sĩ vài trăm người, ghi họ tên vào sổ "đồng tâm hướng thuận", nổi lên chống lại chúa Thượng. Chúa Thượng lệnh cho Nguyễn Phúc Khê sai các tướng Bùi Hùng Lương, Tổng Triều Phương lĩnh thủy binh; Tôn Thất Yên, Tổng Văn Hùng lãnh bộ binh cùng tiến đánh, lấy được sổ đồng tâm, bắt được Anh và đồng bọn đem giết².

Năm 1640, tướng của họ Trịnh là Nguyễn Khắc Liệt đang coi giữ châu Bắc Bộ Chính đã đem quân sang quấy rối Nam Bộ Chính³. Tướng của họ Nguyễn là Nguyễn Hữu Dật đã làm kế phản gián, đưa thư cho họ Trịnh nói Khắc Liệt đã cùng quân Nguyễn ước hẹn giả thua để dụ Trịnh Tráng đem quân vào đánh, rồi sẽ hợp với quân Nguyễn đánh Tráng. Một mặt ngầm sai người vượt sông Gianh đón Khắc Liệt đến họp bàn nhắc lời ước cũ (vì Khắc Liệt trước có giao thiệp với chúa Sãi, nhưng chúa Sãi không tin còn ngờ vực) và nhân lúc không phòng đánh úp luôn. Cả hai đều bị trúng kế. Trịnh Tráng được thư, liền sai Thái úy Trịnh Kiêu đem 5.000 quân vào Bắc Bộ Chính bắt Khắc Liệt. Đến nơi thì Khắc Liệt đã bị

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 50.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 53.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 54.

tướng của họ Nguyễn là Nguyễn Phúc Kiêu và Trương Phúc Phần đánh chạy rồi. Trịnh Kiêu bắt Khắc Liệt giải về cho Trịnh Tráng giết. Quân Nguyễn liền chiếm châu Bắc Bô Chính. Sau đó, Trịnh Tráng có gửi thư nói về tình nghĩa lâu đời, quân Nguyễn lại trả châu Bắc Bô Chính cho quân Trịnh.

Nhưng sau đó, chúa Nguyễn thấy tình hình thuận lợi, "nước nhà phong phú"¹, "vẫn có ý đánh miền Bắc"², đã ráo riết cho kén chọn bộ binh, thao diễn trận pháp³. Lệnh cho 3 huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang làm trường thao diễn thủy quân và cho đắp núi đất cao hơn 300 thước, rộng 150 thước để thao diễn cách bơi chèo và bắn súng⁴. Thấy vậy, năm 1643, Trịnh Tráng sai Thái bảo Trịnh Tạc và Trịnh Đệ thống lĩnh đại quân; Thị lang Nguyễn Quang Minh, Tự khanh Phạm Công Trứ và Nguyễn Danh Thọ làm Tham tán quân vụ đem quân xâm phạm Nam Bô Chính. Tướng đứng đầu của quân Nguyễn là Bùi Công Thắng cố đánh bị chết. Quân Trịnh đánh chiếm cửa Nhật Lệ. Tháng 3⁵ năm 1643, Trịnh Tráng lại dẫn vua Lê đến đóng quân ở xã An Bài, Bắc Bô Chính (thuộc Bình Chính, tỉnh Quảng Bình, một làng cách cửa sông Gianh chừng 4km). Tháng 4⁶, Trịnh Tráng sai Trịnh Đào đánh lũy Trung Hòa (thuộc làng Mỹ Hòa, Quảng Bình). Quân Nguyễn phòng thủ rất vững. Quân Trịnh đánh không được. Trời nóng bức, quân Trịnh bị chết nhiều, Trịnh Tráng phải cho rút quân về.

- Cuộc chiến lần thứ tư (1648)

Sau 5 năm rút quân về, đầu năm 1648, họ Trịnh lại mang quân vào khiêu chiến. Nhân trước đó, có Tống Thị⁷ là vợ Phúc Kỳ (anh

1, 2, 3, 4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 55.

5, 6. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 55.

7. Tống Thị là con Tống Phúc Thông lấy con trai cả của chúa Sãi. Năm 1634, Phúc Kỳ chết, Tống Phúc Thông thất vọng đã đem gia quyến theo họ Trịnh. Tống Thị được vào cung chúa Thượng, quyến rũ vợ vết được nhiều tiền bạc. Phúc Trung là con thứ tư, chúa Sãi muốn trừ khử đi. Tống Thị sợ mới viết thư mời quân Trịnh vào đánh. Sau Tống Thị quyến rũ Phúc Trung cùng âm mưu chống chúa Hiền rồi đều bị tội chết năm 1654.

của chúa Thượng) từ sau khi Phúc Kỳ chết, cha Tổng Thị là Tổng Phúc Thông thấy không còn lợi lộc gì đã quay sang với họ Trịnh. Tổng Thị đưa thư cho Tổng Phúc Thông để chạy theo quân Trịnh và yêu cầu họ Trịnh đem quân vào đánh. Tổng Thị còn xin đem gia sản vào giúp việc quân lương. Trịnh Tráng nhận được thư đã sai Đô đốc Tiên quận công Trịnh Đào¹ thống lĩnh các đạo quân thủy bộ vào xâm lấn, đóng đồn ở Nam Bố Chính.

Tháng Hai năm Mậu Tý (1648)², thủy quân của họ Trịnh tiến vào cửa Nhật Lệ, tướng Hoàn Lễ chống cự nhưng bị thua, cầu viện với trấn thủ Nguyễn Phúc Kiều. Kiều sai Tham tướng Nguyễn Triều Văn đem thuyền chiến đến cứu viện. Triều Văn nhút nhát không tiến, chỉ đậu thuyền ở Hạc Hải. Quân Trịnh tiến vào xâm chiếm dinh Quảng Bình. Cai đội là Trương Triều Lương và Trương Triều Nghị đốc suất đồn binh hơn 400 người ra chống đỡ nhưng không được và đều tử trận. Ký lục là Thịnh Hội phải trốn chạy qua sông. Quân bộ của Trịnh từ Nam Bố Chính tiến đóng đồn ở xã Võ Xá. Trấn thủ Bồ Chính là Trương Phúc Phần cùng với con là Hùng cố giữ lũy Trường Dục. Quân Trịnh đánh mãi không được.

Chúa Nguyễn sai con là Nguyễn Phúc Tần cùng các tướng Tổng Hữu Đại, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Triều Văn lĩnh thủy binh, chúa Thượng thân chinh đem đại binh đi sau bày trại ở xã Trung Chi (thuộc huyện Đăng Xương). Quân tiến đến dinh Quảng Bình, Nguyễn Phúc Tần hội bàn các tướng, cho thủy binh phục sẵn ở bên tả sông Cẩm La chặn đường tháo lui của quân Trịnh. Rồi sai Nguyễn Phúc Tiến đem hơn 100 con voi đực, đang đêm đánh thẳng vào dinh của quân Trịnh mở đường cho bộ binh đánh theo sau. Quân Trịnh bị đánh bất ngờ, thua chạy, lại bị quân thủy đánh truy kích, đều bị chết đuối. Quân Nguyễn đại thắng, bắt sống được ba tướng của quân Trịnh là Gia, Lý, Mỹ và 3 vạn tàn quân³. Trịnh Đào

1. *Cương mục*, quyển 32, Sđd, ghi là Lê Văn Hiếu.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 57.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 58.

ở đồn Nam Bố Chính nghe tin thua trận liền bỏ quân chạy. Nguyễn Phúc Tần đốc đại binh đuổi đến sông Gianh mới quay về. Sau để Nguyễn Hữu Tiến ở lại lĩnh 3.000 quân đóng ở Võ Xá, gọi là đạo Lưu Đồn (Dinh Mười) để phòng bị.

Trịnh Tráng cũng lo sợ họ Nguyễn ra tấn công đã cử Lê Văn Hiếu, Trần Ngọc Hậu đem 1 vạn quân ra đóng ở Hà Trung, Lê Hữu Đức và Vũ Lương lĩnh 5 nghìn quân đóng ở Hoàn Sơn và tướng Phạm Tất Toàn đóng ở châu Bắc Bố Chính¹.

- Cuộc chiến lần thứ năm (1655-1660)

Đây là cuộc chiến lâu nhất, kéo dài 5 năm, lại do quân Nguyễn chủ động tấn công. Năm 1648, sau khi thắng quân Trịnh, Nguyễn Phúc Tần mang quân về vừa lúc chúa Thượng qua đời, Nguyễn Phúc Tần lên thay, gọi là chúa Hiền. Chúa Hiền thay quyền đã lo việc sửa chữa chuẩn bị lực lượng để tấn công ra Bắc.

Năm Ất Mùi (1655), nhân có tin báo của trấn thủ dinh Bố Chính là Phù Dương về việc Thủ tướng châu Bắc Bố Chính của họ Trịnh là Phạm Tất Đồng thường đem quân sang đánh cướp Nam Bố Chính, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần quyết định cử binh ra Bắc đánh nhau với quân Trịnh. Chúa sai Nguyễn Hữu Tiến làm Tiết chế và Nguyễn Hữu Dật làm Đốc chiến.

Quân của Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật vượt qua sông Gianh. Trước tiên trấn thủ Cự dinh là Tổng Hữu Đại được lệnh ra chợ Lũ Đàng đánh đuổi Tham đốc của họ Trịnh là Đặng Minh Tắc để cướp lấy dinh. Trấn thủ dinh Bố Chính là Phù Dương ra Phù Lưu phá dinh Tam Hiệu (Ba Đồn). Phạm Tất Đồng thua chạy vào Lũng Bồng. Trịnh Đào nghe tin Tam Hiệu thất thủ đã đem quân vào cứu viện. Sau đó Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật đem quân đánh trại Hà Trung, lấy được dinh Hà Trung. Tướng của quân Trịnh là Trịnh Đào và Lê Hữu Đức thua trận bỏ chạy về xã An Trường (nay là tỉnh lỵ Nghệ An). Nguyễn Hữu Tiến tiến quân đến

1. *Cương mục*, quyển 32, tập II, Sđd, tr. 260; *Đại Nam thực lục*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 60 - 61.

Thạch Hà, Tham đốc bên Trịnh là Đặng Minh Tắc phải ra hàng. Trịnh Đào và Lê Hữu Đức lại đem quân sang đóng ở Đại Nại (tỉnh lý Hà Tĩnh ngày nay).

Vì bị thua ở Hà Trung, chúa Trịnh Tráng đã gọi Trịnh Đào và Lê Văn Hiếu về cho Trịnh Trượng giữ chức thống lĩnh kinh lược đất Nghệ An, lĩnh 18 tướng, tiến binh đến huyện Kỳ Hoa, đem 50 thuyền chiến đóng ở cửa biển Kỳ La¹.

Nguyễn Hữu Tiến thấy sức đang còn yếu cho rút quân về sông Gianh, tìm cách nhử quân Trịnh đến để đánh. Nhưng Trịnh Trượng thấy Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật là hai tướng giỏi, nghi ngờ về việc rút lui của quân Nguyễn nên không tiến mà đưa quân về đóng ở Lạc Xuyên (thuộc huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh) rồi cho 500 quân tuần tiễu đóng ở Hà Trung² để phô trương thanh thế. Thấy vậy, Nguyễn Hữu Tiến cho rằng quân Trịnh chưa đánh trận nào đã phải bỏ đất Kỳ Hoa lui về giữ Lạc Xuyên là nhụt chí chiến đấu nên bàn cách tiến quân.

Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật sai các tướng chia thành các đạo cùng tiến. Chính đạo do Trương Phúc Hùng, Phù Dương, Thuần Đức, Khuê Thắng đốc suất quân tiên phong đánh chặn du binh của quân Trịnh, đến thẳng Lạc Xuyên Hạ, đánh phá dinh Trịnh Trượng. Thượng đạo do Tống Hữu Đại, Xuân Sơn, Phù Tài, Cống Giác, nghe tin Lạc Xuyên Hạ đã bị phá, liền tiến đánh bọn tướng Trịnh là Tài và Dịch ở xã Lạc Xuyên Thượng, phá được, thu khí giới, voi, ngựa không kể xiết. Nguyễn Hữu Dật dẫn thủy binh đánh vào cửa biển Kỳ La (Cửa Thượng), Vũ Văn Thiêm thống lĩnh thủy binh của Trịnh phải rút quân về cửa biển Nam Giới³ (Cửa Sốt). Tướng Trịnh là Nguyễn Hữu Sắc, Lê Sĩ Hậu nghe tin đều bỏ chạy. Quân Nguyễn thừa thắng tiến đến xã Bàn Xá (thuộc huyện

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 65.

Cương mục, quyển 32, tập II, Sđd, tr. 263 - 265.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 66.

3. *Cương mục* chép là cửa Đan Nhai.

Thiên Lộc). Từ đây, 7 huyện phía Nam sông Lam là Kỳ Hoa, Thạch Hà, Thiên Lộc, Nghi Xuân, La Sơn, Hương Sơn, Thanh Chương cùng với Bắc Bố Chính đều thuộc về họ Nguyễn. Quân Trịnh cùng các tướng phải lui về giữ An Trường còn quân Nguyễn thì đóng lại ở Lạc Xuyên.

Bị thua ở Lạc Xuyên, chúa Trịnh Tráng giáng Trịnh Trượng xuống làm Đô đốc đồng tri và bãi chức Nguyễn Hữu Sắc cùng những tướng lĩnh khác; rồi sai con là Trịnh Tạc làm Thống lĩnh, Đào Quang Nhiêu làm Đốc suất, Phan Hưng Tạo làm Đốc thị đem các quân tiến vào Nghệ An, đóng ở An Trường để chống quân Nguyễn. Nguyễn Văn Thiêm vẫn giữ chức Đốc suất thủy quân cùng Dương Hồ làm Đốc thị đem quân đóng ở Kỳ Hoa.

Quân Nguyễn do Nguyễn Hữu Tiến dẫn đầu thấy vậy đã cho quân rút về Hà Trung đóng giữ.

Chúa Trịnh Tráng lại gọi Trịnh Tạc về và cho con út là Trịnh Ninh¹ làm Thống lĩnh trấn thủ Nghệ An.

Tháng 12 năm 1655, tướng Trịnh là Tường Trung đem hương binh vào Kỳ Hoa lừa bắt dân theo hàng quân Nguyễn đem về. Nguyễn Hữu Tiến họp các tướng ở chợ Vân Cát (thuộc xã Vân Cát) chia sai Lưu Diên và Thiêm Vinh làm chánh phó tiên phong, Trương Phúc Hùng làm vệ trận, đem quân ra huyện Thạch Hà, đón đánh, quân Trịnh bị thua.

Nguyễn Hữu Dật dùng ngoại ứng để chia lực lượng quân Trịnh, đem mật thư đến các trấn Bắc Hà chiêu dụ hào kiệt hẹn cùng nổi lên. Ở Cao Bằng có Mạc Kính Hoàn, Hải Dương có quận công tên là Phán, Sơn Tây có Phạm Hữu Lễ cùng phối hợp tác chiến. Hễ quân Nguyễn qua sông Lam thì phát binh hưởng ứng. Hải Dương thì không nộp thuế cho tuyệt lương. Cao Bằng thì tiến chiếm Đoàn Thành (nay là tỉnh lỵ Lạng Sơn) để chia thế lực. Sơn Tây thì nguyện làm nội ứng để cướp lấy thành.

1. *Cương mục* chép là Trịnh Tuyên.

Tháng Giêng năm Bính Thân (1656), quân Nguyễn đánh úp đồn Tiếp Vũ. Tướng Trịnh là Thân Văn Quan thua chạy. Quân Nguyễn thừa thắng đánh thủy binh Trịnh ở sông Tam Chế (khúc sông Lam ở khoảng giữa sông La có bến đò Chế).

Tháng Hai, quân Nguyễn Hữu Tiến tiến đến núi Hồng Lĩnh gặp du binh của quân Trịnh, đánh phá được. Nguyễn Hữu Dật đốc quân đến gặp tướng Trịnh là Võ Văn Thiêm, Văn Thiêm lui về An Trường. Hữu Tiến xuất quân chính đạo đến Minh Lương. Tổng Hữu Đại xuất quân đến núi Bình Lãng. Đào Quang Nhiều chia quân chống đánh. Quân Trịnh bị tướng Nguyễn là Đăng Doanh đánh thua, các tướng Trịnh đều bỏ trốn. Quang Nhiều cũng bỏ trốn về An Trường. Hữu Tiến và Hữu Dật thu quân đóng ở Vân Cát.

Trịnh Tráng nghe tin Đào Quang Nhiều và Võ Văn Thiêm thua trận, sai Trịnh Ninh thống lĩnh các tướng về trấn giữ Nghệ An.

Tháng Sáu (1656), chúa Nguyễn nghe tin quân Nguyễn thắng trận đã tự cầm quân ra xã Phù Lộ, châu Bắc Bố Chính muốn tiếp ứng. Khi nghe các tướng đã lui về Hà Trung, chúa bèn dừng lại xã An Trạch, Nguyễn Hữu Dật đến yết kiến. Chúa hỏi việc quân, Hữu Dật tâu bày, dụng binh 2 năm mới lấy được 7 huyện Nghệ An rất khó khăn và phí tổn. Thế quân đội Nguyễn lúc này chưa đủ sức, xin đắp lũy ở phía nam sông Lam để giữ, chờ cơ hội. Mặt khác phải kén thêm tướng giỏi không kể phải xuất thân từ thân cận của họ Nguyễn. Chúa chuẩn y cho kén chọn tướng.

Tháng Tư năm Đinh Dậu (1657), chúa Trịnh Tráng mất, con là Trịnh Tạc lên thay. Chúa Nguyễn đang ở Nghệ An, các tướng bàn họ Trịnh gặp biến nên đem quân đi đánh. Chúa Nguyễn không đồng ý vì không nỡ đánh họ Trịnh đang lúc tang gia bèn cho người đến điều ròi trở về, sai các tướng chia đóng đồn từ sông Lam trở về Nam, cho đắp lũy từ đầu núi đến cửa biển để làm thế phòng ngự.

Trịnh Tạc thấy Trịnh Ninh đang đóng quân ở xã Quảng Uyên (huyện Thiên Lộc) vỗ về tướng sĩ, có vẻ ngờ, đã cho Trịnh Ninh về giam vào ngục, cử con là Trịnh Căn thay chức thống lĩnh quân đội.

Bộ hạ của Ninh là Trịnh Bàn và Trương Đắc Doanh đã quy hàng Nguyễn Hữu Tiến. Các tướng Trịnh lúc ấy đều tan rã, nhiều người quy phụ quân Nguyễn.

Trịnh Căn nắm cả binh quyền, chia quân làm 3 đạo sai các tướng Lê Thì Hiến, Hoàng Nghĩa Giao và Trịnh Thế Công đem quân qua sông Lam, tiến đến xã Nam Hoa đánh quân Nguyễn, bị Nguyễn Hữu Tiến đánh bại. Từ đó, hai bên đều đóng quân giữ sông Lam cầm cự mãi cho tới năm 1660 mới lại khiêu chiến.

Trong mấy năm binh lửa, cả hai bên đều gặp khó khăn. Họ Nguyễn vì đường sá vận tải lương thảo khó khăn đã cho lập tuyến trường ở Nghệ An, duyệt lấy 3 hạng tráng, quân và dân, thu thuế thân để phòng cấp phát và sai quan thu tô ruộng thực canh tại 7 huyện mới chiếm ở Nghệ An để cấp lương cho quân¹. Họ Trịnh cho quân đi đánh dẹp lâu ngày, tiêu pha hao phí. Triều đình nhà Lê - Trịnh đã phải ra lệnh cho người trong nước, ai nộp thóc sẽ tùy theo số thóc nhiều hay ít mà cất nhắc làm quan cao hay thấp².

Sau những lần hai bên đánh nhau lẻ tẻ được thua, đến tháng Chín năm Canh Tý (1660), vì căn cứ Đồn Hôn bị mất, muốn báo thù, chúa Trịnh Căn đã mở cuộc tấn công lớn, cho quân bắc cầu phao vượt sông Lam đánh quân Nguyễn.

Quân Trịnh chia làm hai hướng, Đô đốc Diệu kéo qua dinh Khu Độc, xuống đánh vào Hoàn Lũy và Thạch Hiệp; Tham đốc Hằng dẫn quân thủy theo đường Lãng Khê, Hoàn Càng đánh úp phía sau.

Nguyễn Hữu Dật biết mưu ấy cho tướng là Trương Văn Vân phục quân ở rừng Thạch Hiệp. Triệu Tô và Triệu Tú Minh đóng ở gò cao Hoàn Càng để chống cự. Quân Trịnh do Đô đốc Diệu dẫn quân đang đêm đem quân đến rừng Hoàn Lũy, bị phục binh của quân Nguyễn chống lại, quân Trịnh tan vỡ chết rất nhiều.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 72.

2. *Cương mục*, quyển 32, tập II, Sđd, tr. 273.

Hai bên Trịnh và Nguyễn đóng quân đối diện ở hai bên bờ sông để cầm cự với nhau. Hữu Tiến cho quân Nguyễn qua sông, đánh vào Mỹ Dự, Trịnh Khiêm bị thua. Quân Trịnh do Hoàng Nghĩa Giao dẫn đầu lại đánh tiếp, quân Nguyễn phải lui về mặt nam sông Lam. Chúa Trịnh Căn họp các tướng bàn hỏi mưu kế. Các tướng và chúa Trịnh Căn thấy phải chiếm bằng được căn cứ quan trọng của quân Nguyễn ở Lận Sơn. Chúa chia quân làm 2 đạo. Một đạo do Hoàng Nghĩa Giao và Phan Kiệm Toàn dẫn đầu tiến qua sông. Một đạo do Lê Thì Hiến dẫn đầu tiến quân qua cửa biển Hội Thống. Chúa Trịnh tự đem đại binh lên núi Dũng Quyết quan sát việc giao tranh giữa hai bên và cho quân đến tiếp viện. Quân của Nguyễn Hữu Tiến phải lùi. Quân Trịnh do Lê Thì Hiến và Mẫn Văn Liêu dẫn đầu kéo đến Tả Ao bị quân Nguyễn đánh gấp, bị thua, Văn Liêu chết. Sau Lê Thì Hiến lại đốc thúc quân cố đánh. Quân Nguyễn phải lui về đóng ở Nghi Xuân.

Lúc ấy, quân của Nguyễn Hữu Tiến đóng ở Nghi Xuân, quân của Nguyễn Hữu Dật thì đóng ở Khu Độc. Chúa Hiền mang quân tiếp ứng đóng ở làng Phù Lộ (làng Bình An, huyện Bình Chính, tỉnh Quảng Bình). Được tin, chúa Trịnh Căn cho hai đạo quân: Lê Thì Hiến, Lê Sĩ Triệt tiến đến xã Cương Gián; Hoàng Nghĩa Giao, Nguyễn Năng Thiệu tiến quân đến xã Lũng Trâu và Mạn Trường (đều thuộc huyện Thiên Lộc). Nguyễn Hữu Tiến vì bất bình với Nguyễn Hữu Dật đã dẫn quân về Nhật Lệ nhưng bên ngoài thì giả lệnh cho các tướng chia quân thủy bộ đi đánh An Trường và báo cho Nguyễn Hữu Dật đem quân theo sau để tiếp ứng. Khi quân Trịnh tiến đến Khu Độc, nhân lúc quân Trịnh chưa hay việc Nguyễn Hữu Tiến đã rút quân, Nguyễn Hữu Dật bày kế giữ chân quân Trịnh, để lại ít quân nhanh nhẹn bên cạnh, cho các tướng rút trước, rồi Nguyễn Hữu Dật rút sau. Khi Nguyễn Hữu Dật hội được quân với Nguyễn Hữu Tiến ở Hoàn Sơn, Trịnh Căn phải lui quân 20 dặm, đóng doanh trại ở Kỳ Hoa. Bên kia sông, Nguyễn Hữu Tiến đem quân về đóng ở cửa Nhật Lệ, Hữu Dật đóng ở Đông Cao, chia nhau đóng giữ ở nơi hiểm yếu để chống nhau với quân Trịnh. Từ đó 7 huyện ở mặt nam sông Lam (Nghệ An) lại thuộc về họ

Trịnh¹. Chúa Trịnh Căn dẫn quân về Thăng Long, sai Đào Quang Nhiều ở lại trấn thủ Nghệ An và chiếm giữ châu Bắc Bó Chính².

- Cuộc chiến lần thứ sáu (1661-1662)

Tháng Giêng năm Tân Sửu (1661), chúa Hiền lấy Nguyễn Hữu Dật làm Chương cơ, trấn thủ dinh Bó Chính. Hữu Dật đã cho sửa sang thành lũy, vỗ yên quân dân, phòng giữ biên cương càng thêm vững chắc đề phòng quân Trịnh.

Mùa Đông, tháng Mười nhuận³ năm Tân Sửu (1661), thấy quân Nguyễn rút về, Trịnh Tạc đã đem vua Lê Thần Tông và đại binh vào đánh, đóng quân ở Phù Lộ, châu Bắc Bó Chính, nơi năm trước chúa Hiền trú quân.

Trận này, Trịnh Căn làm thống lĩnh; Đào Quang Nhiều làm thống suất; Lê Thì Hiến và Hoàng Nghĩa Giáo làm đốc suất; Lê Sĩ Triệt, Trịnh Tế và Thân Tấn làm đốc thị, đem các quân sang qua sông Gianh đóng ở thôn Phúc Tự.

Nguyễn Hữu Dật lúc đó làm trấn thủ dinh Bó Chính, đóng ở xã Phúc Lộc, đắp lũy từ xã An Nèo đến phường Chu Thị. Hữu Dật sai Trương Văn Vân và Vân Trạch chia quân ra chống cự. Tướng Trịnh là Hoan Trung đem quân và tán lộng của vua ra chống cự nhưng không được, Hoan Trung bị chết, quân Trịnh sợ bỏ chạy. Tướng Đào Quang Nhiều và Lê Thì Hiến tung quân ra đánh, bị thua, lại lui quân về thôn Phúc Tự.

Đến tháng Ba năm Nhâm Dần (1662), quân Trịnh đặt liên doanh ở các xã Trấn Ninh, Chính Thủy, hằng ngày khiêu chiến với quân Nguyễn. Trấn thủ Nguyễn Hữu Dật đốc suất dân Nam Bó Chính vào cả trong lũy, phòng thủ không động binh. Hơn một

-
1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 77; *Cương mục*, quyển 32, tập II, Sđd, tr. 280.
 2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 78; *Cương mục*, quyển 32, tập II, Sđd, tr. 281.
 3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 4, tập I, Sđd, ghi là tháng 12; *Cương mục*, quyển 32, tập II, Sđd, tr. 290.

tháng, quân Trịnh thiếu lương ăn, Trịnh Căn phải rút quân, chúa Trịnh Tạc đưa vua Lê trở về kinh thành¹.

- Cuộc chiến lần thứ bảy (1672)

Sau khi thua quân Nguyễn ở Nam Bộ Chính vào tháng Ba năm Nhâm Dần (1662), suốt 10 năm phải bận rộn đối phó với những dư đảng của nhà Mạc ở Cao Bằng, không để ý đến phía Nam, mãi tới tháng Sáu năm Nhâm Tý (1672), Trịnh Tạc mới rước vua Lê Gia Tông và tự làm tướng đem mấy vạn quân vào đóng ở đất Bắc Bộ Chính để đánh nhau với quân Nguyễn².

Chúa Trịnh Căn giữ chức Nguyên soái thủy quân, Lê Thì Hiến giữ chức Thống suất quân bộ.

Được tin báo của Trấn thủ châu Bộ Chính là Triều Tín, chúa Hiền liền cử con thứ tư là Chương cơ Hiệp đức hầu làm Nguyên soái, Nha úy Mai Phú Lĩnh và Ký lục Vũ Phi Thừa làm Tham mưu, Chương cơ Trương Phúc Cương (con Trương Phúc Phấn) và Nguyễn Đức Bảo làm Tả hữu tiên phong đi đánh quân Trịnh. Chúa Nguyễn còn sai Tướng thần chở gạo lương ở 3 kho Lai Cách, An Trạch và Trường Dục để sẵn phục vụ việc quân lương.

Tháng Bảy, Nguyễn soái Hiệp bắt đầu xuất quân. Đến phủ Tân Thắng ở Quảng Bình, các tướng họp quân, chia bày trại đóng đồn. Nguyễn Hữu Dật giữ lũy Sa Phụ, Trấn thủ Quảng Bình là Nguyễn Mỹ Đức giữ Chính Lũy, Chương cơ Trương Phúc Cương giữ lũy Trấn Ninh, Trấn thủ Bộ Chính là Triều Tín giữ lũy Động Hối, Trấn thủ Cự Dinh là Thuận Đức giữ lũy Đầu Mâu, Cai cơ Thuận Trung giữ cầu Mỗi Nại, Tham tướng Tài Lễ đem chiến thuyền đóng cọc gỗ ngăn cửa biển Nhật Lệ.

Tháng Tám nhuận, quân Trịnh tiến đến châu Bắc Bộ Chính. Chúa Trịnh Căn đem quân qua sông Gianh đóng ở xã Đông Cao và Thanh Hà.

1. *Cương mục*, quyển 32, tập II, Sđd, tr. 292.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 84 chép là 10 vạn quân Trịnh.

Tháng Chín, Triệu Tán bày lũy đối chiến với quân Trịnh, chia quân tiến đánh không được. Quân Trịnh đóng từ Chính Thủy đến Sơn Đầu, từ Phú Xá đến Trấn Ninh, lại đắp lũy từ Sơn Đầu đến bờ biển, bày một nghìn chiến thuyền ở sông Gianh và cửa Nhật Lệ để tiếp ứng cho bộ binh, thanh thế vang dậy.

Nguyên soái Hiệp nghe tin cho Tham tướng Tài Lễ đem thủy quân đắp pháo đài ở lũy Trấn Ninh rồi họp bàn các tướng tuyển thêm quân, uy dương thanh thế với quân Trịnh. Chúa Hiền thân đốc suất đại quân thủy bộ cùng tiến. Sai đội Hữu bính và Tam thủy giữ cửa biển Tư Dung, đội Hậu thủy giữ cửa Eo, cơ Hậu thủy giữ cửa Minh Linh (Cửa Tùng), huy động hết quân ở 5 huyện bày trận đóng ở Trường Sa.

Tháng Mười, quân Trịnh cho Văn Lộc đem quân lên qua núi Mật Cật dò thăm lũy Động Hồi của quân Nguyễn. Quân Nguyễn cho lính đánh úp, quân Trịnh phải lui.

Tháng Một, tướng Trịnh là Lê Thì Hiến đem quân đến lũy Trấn Ninh. Quân Nguyễn do Nguyên soái Hiệp thống suất đại binh đóng ở đồn Sa Chủy và cửa Nhật Lệ để chia thế lực của đôi phương. Quân Trịnh đánh không được bị Trịnh Tạc trách mắng. Thì Hiến lại đốc 3.000 quân đến sát dưới lũy, san hào lấp rãnh, họp sức đánh gấp. Quân Nguyễn ở trên lũy bày súng bắn xuống. Quân Trịnh bám vào đông như kiến leo lên. Quân Nguyễn chụm mác vào đâm. Quân Trịnh đào đất khoét thân lũy, thả diều giấy nhân có gió phóng hỏa đốt hoặc bắn đạn lửa vào. Trong một ngày mà lũy gần như bị hạ ba bốn lần. Thủ tướng Nguyễn là Trương Phúc Cương xin bỏ Trấn Ninh, lui giữ lũy Mỗi Nại, Hiệp đáp rằng "Quân ta (quân Nguyễn) mà lùi thì địch (quân Trịnh) tất thừa thế đuổi theo" nên sau Hữu Dật đem quân đến cứu viện Trấn Ninh. Hữu Dật đến lũy đã bị phá vỡ 30 trượng, hầu như không thể chống đỡ được nữa. Đang đêm tối hai bên chỉ cách nhau gang tấc mà không thể nhìn thấy nhau. Hữu Dật phải cho quân bố củi và cỏ khô làm đuốc, đốt lửa soi sáng. Quân Trịnh ngỡ có phục binh, không dám tới gần. Hữu Dật kịp sai quân sĩ dựng ván làm phen, lấy sọt tre dựng đất để đắp vá những

chỗ lũy vỡ. Sáng sớm quân Trịnh tiến đánh thì lũy đã bền vững như cũ, không thể phá được¹. Quân Trịnh và quân Nguyễn đánh nhau kịch liệt mấy ngày trời, xác quân Trịnh chất thành đống, quân Nguyễn cũng bị thương và chết rất nhiều.

Tháng Chạp, Trịnh Tạc thấy Trấn Ninh đã mấy tháng kịch chiến mà không phá được, và lại nơi đó đất đai âm thấp, trời rét buốt, quân lính khó ở lâu được, bèn xin vua Lê lui quân về đóng ở Phù Lỗ, sai Lê Thì Hiến ở lại giữ đồn Chính Thủy. Thì Hiến họp các tướng lại, bàn đánh Trấn Ninh.

Về phía quân Nguyễn, Nguyễn soái Hiệp lại sai Cai cơ Ngô Thắng Lâm điều động hơn 60 thớt voi đi quanh theo bãi biển Trường Sa mà ra vào lũy Sa Phụ. Lại sai 4 binh thuyền đem quân ra biển đến ngang cửa Ròn sáng đi chiều về làm nghi binh khiến cho quân Trịnh nghi ngờ. Thì Hiến liền ngay lập tức đánh lũy. Nguyễn Hữu Dật cố sức giữ lũy, "nhuệ khí gấp mười"². Thì Hiến không thể đánh được. Lại nghe tin chúa Trịnh Căn đem thủy quân đến sông Gianh thì bị cảm gió độc ốm nặng phải trở về Bắc. Thì Hiến càng sợ, nửa đêm cho rút quân về. Quân Nguyễn đuổi theo đến núi Lê Đệ thì quân Trịnh đã sang sông rồi. Trịnh Tạc lại dẫn vua Lê về Đông Đô. Tướng Trịnh đang trấn thủ Nghệ An là Đào Quang Nhiều thì bị chết. Trịnh Tạc lại sai Lê Thì Hiến đóng ở dinh Hà Trung, chia binh đóng đồn ở các đường trọng yếu châu Bắc Bó Chính phòng giữ nghiêm ngặt. Lấy sông Gianh làm giới tuyến³. Từ đó Nam - Bắc nghi binh, chấm dứt việc chiến tranh.

3.3. Hậu quả

Xét về cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn, bên ngoài thì dường như không phân thắng bại vì cuối cùng hai tập đoàn phong kiến đã phải lấy sông Gianh làm giới tuyến phân chia hai miền Nam - Bắc làm Đảng Trong và Đảng Ngoài. Nhưng đi sâu về thực chất bên

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 87.

2, 3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 88.

trong (về lực lượng và ý đồ của hai bên) thì họ Trịnh thất bại vì đã không thôn tính được Đàng Trong và họ Nguyễn thắng vì đã đánh lui được sự tiến công của họ Trịnh cùng âm mưu tiêu diệt họ Nguyễn của họ Trịnh, giữ vững và làm chủ được cả một miền đất rộng lớn ở Đàng Trong mà họ Nguyễn đã mất nhiều công gây dựng.

Nếu nói về tương quan lực lượng giữa hai bên thì có sự chênh lệch. Họ Trịnh có nhiều thuận lợi hơn. Ngay từ những trận đánh đầu tiên họ Trịnh đã huy động được một lực lượng quân đội lớn hơn. Số quân thủy bộ có tới 20 vạn (bộ binh 12 vạn), 500 thớt voi, 600 thuyền chiến lớn, 500 thuyền tải lương. Riêng trong cuộc chiến lần thứ 7 vào năm 1672, quân Trịnh có 1.000 chiến thuyền trên sông Gianh và cửa Nhật Lệ, và quân lính có 10 vạn, nói tăng lên là 18 vạn¹. Có được những lực lượng trên là do họ Trịnh có cả một miền đồng bằng rộng lớn từ Thanh - Nghệ trở ra Bắc là một hậu phương lớn cung cấp sức người sức của cho cuộc chiến tranh.

Đối với họ Nguyễn, lực lượng chắc chắn yếu hơn "tính ra chỉ bằng một phần tư lực lượng của họ Trịnh"², mãi tới năm 1674 mới có chừng 133 chiến thuyền nhẹ và 4,5 vạn bộ binh (15.000 đóng ở biên giới phía Bắc, 9.000 ở triều đình, 6.000 lệ thuộc vào các hoàng tử, 15.000 quân đóng ở các địa phương). Lần đánh nhau cuối cùng (1672), số quân có 6 vạn, kéo thêm kẻ cường tráng 10 vạn là 16 vạn, nhưng cũng nói phao lên là 26 vạn³. Số quân này chỉ nói lên để phô trương thanh thế, còn trên thực tế là kém hơn họ Trịnh. Để bù lại, họ Nguyễn lại có một hệ thống phòng thủ bằng các chiến lũy được xây dựng từ năm 1627, 1630, 1631 rất kiên cố. Hơn nữa, quân Nguyễn không phải đi xa đã làm chủ được chiến trường của mình.

Như vậy, về binh lực tuy họ Trịnh có hơn họ Nguyễn nhưng cuộc nội chiến đã kết thúc với sự tấn công thất bại của quân Trịnh và sự chống trả thắng lợi của quân Nguyễn. Nguyên nhân thất bại

1, 3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 85.

2. Xem Li Tana, *Xứ Đàng Trong - lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, bản dịch, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 60.

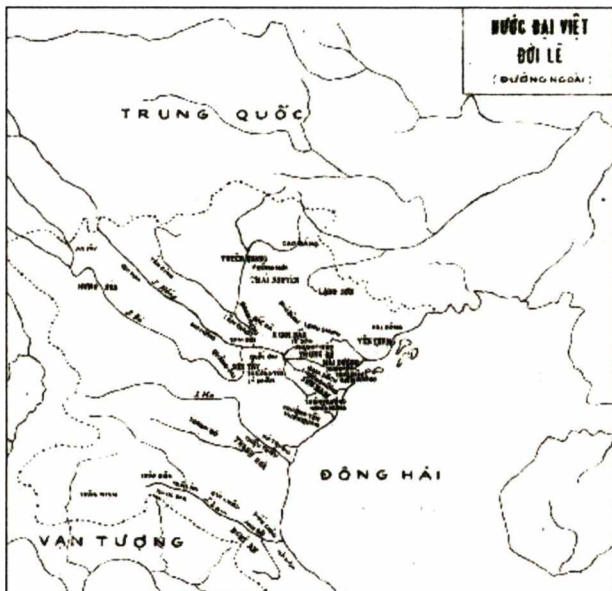
của quân Trịnh trước hết là do phải hành quân chiến đấu xa căn cứ, đường sá chuyên lương và hành quân hết sức khó khăn. Lương cung cấp cho quân lính thường không chuyển kịp. Quân lính lại lạ thung lạ thổ, khí hậu miền Nam không hợp gây ốm đau dịch bệnh khiến tinh thần quân lính mỗi một chán nản, chống đỡ không mang lại kết quả, lần nào chúa Trịnh cũng phải mang quân về. Nguyên nhân sâu xa hơn là do tình hình họ Trịnh nội bộ thường lục đục, con cái thường hay tranh giành quyền lực, đánh giết lẫn nhau. Đã thế họ Trịnh lại còn bận đối phó với những lực lượng thù địch của họ Mạc vẫn thường xuyên nổi lên. Do vậy, họ Nguyễn đã lợi dụng được tình hình khoét thêm mâu thuẫn, tung gián điệp thăm dò tình hình, quấy rối hậu phương của họ Trịnh, gây nhiều khó khăn trở ngại cho quân Trịnh trong cuộc chiến tranh với họ Nguyễn.

Họ Nguyễn đã thắng mặc dù binh lực yếu hơn, nhưng quân sĩ chiến đấu ngay trên đất của mình và họ Nguyễn đã sớm xây dựng được một lực lượng quân đội có kỷ luật, có tinh thần chiến đấu bảo vệ quê hương làng xóm của mình. Vào năm 1653 (trước cuộc chiến lần thứ 5), họ Nguyễn đã cho mở một cuộc duyệt binh lớn ở xã An Cựu¹ để tăng cường mọi mặt trong lực lượng xã hội. Thêm vào đó là họ Nguyễn có được một hệ thống chiến lũy phòng thủ kiên cố cản được sự tiến quân của đối phương ngay từ buổi ban đầu. Trong 7 lần chiến sự không có lần nào quân Trịnh có thể vượt qua được hệ thống phòng lũy kiên cố của quân Nguyễn. Hơn nữa, về phía họ Nguyễn, trong nhiều năm đã có nhiều tướng lĩnh tài giỏi kiên cường dũng cảm thông minh và mưu trí, như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật... Họ đã góp công sức và trí tuệ đáng kể cho sự nghiệp quốc phòng của họ Nguyễn ở Đàng Trong.

Điều cơ bản hơn là họ Nguyễn đã xây dựng được một hậu phương vững mạnh, tương đối ổn định, dễ dàng huy động sức người sức của cho cuộc chiến lâu dài với họ Trịnh.

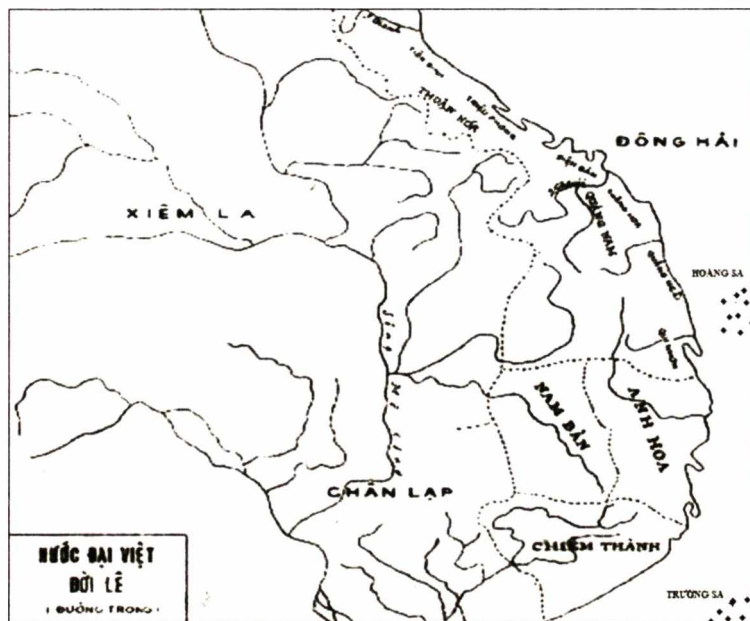
1. Nay là phường An Cựu, thành phố Huế.

Nhưng dù hai bên có thắng hay không thì cuối cùng cuộc tranh chấp giữa hai tập đoàn phong kiến này đã gây ra rất nhiều đau thương tổn thất cho nhân dân trong cả nước. Nó làm kiệt quệ sức người sức của của nhân dân, tàn phá nhiều đồng ruộng xóm làng, giết hại nhiều người dân vô tội; kéo cả nước vào cuộc chiến tranh đẫm máu tương tàn để rồi phân chia đất nước ra làm hai, lấy sông Gianh làm giới tuyến, gây ngăn cách cho nhân dân hai miền suốt nhiều năm.



Nước Đại Việt đời Lê (Đàng Ngoài)

Nguồn: Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964.



Nguồn: Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964.

Chương II

TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ ĐÀNG NGOÀI VÀ ĐÀNG TRONG

1. HỌ TRỊNH ĐỐI VỚI NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA ĐUR ĐẢNG TRIỀU MẠC

Cuối năm 1592, khi Mạc Mậu Hợp bị bắt và bị xử tử, nhiều thân thuộc cùng nhiều tướng sĩ kéo ra quy hàng thì có một số con cháu của triều Mạc vẫn nổi dậy chống họ Trịnh mưu giành lại cơ đồ đã đổ nát sau 65 năm trị vì. Người cầm đầu thế lực chống đối lúc đó là Mạc Kính Chi. Mạc Kính Chi là con cả của Mạc Kính Điển được phong là Đường An vương. Khi Mạc Mậu Hợp trốn chạy, Kính Chi lần lút ở Đông Triều, thu thập tàn quân chiếm cứ vùng Hải Dương, lui về Thanh Lâm (Nam Sách, Hải Dương), tiếm vị xưng vua ở Nam Giản (thuộc Chí Linh, Hải Dương), lấy niên hiệu là Bảo Định (1592), rồi đổi là Khang Hựu (1593). Tôn thất triều Mạc như Mạc Kính Phu, Mạc Kính Thành, Mạc Kính Thiện... cùng nhiều con cháu khác có tới hàng trăm người và những cựu thần của triều Mạc lần lượt kéo nhau về cùng hưởng ứng. Mạc Kính Chi đã cho lập hành tại, ban quan tước cho những người thân thích và yết bảng chiêu mộ quân lính. Lúc Mạc Toàn (con Mạc Mậu Hợp mới được dựng lên) bị bắt thì hầu hết lực lượng còn lại của đur đảng triều Mạc đều theo về tập hợp dưới trướng của Mạc Kính Chi, quân số đông tới 7 vạn người¹.

Trước lực lượng nổi dậy của đur đảng triều Mạc, họ Trịnh đã tổ chức nhiều đợt tấn công, có lần Trịnh Tùng đích thân làm tướng xông pha đánh dẹp.

1. *Đại Việt thông sử*, Sđd, tr. 362; *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 195.

Tháng 12 năm 1592¹, Trịnh Tùng sai các tướng Nguyễn Thất Lý, Bùi Văn Khuê, Trần Bách Niên, Nguyễn Nga đem thủy quân tiến đánh căn cứ Thanh Lâm của Mạc Kính Chi. Kính Chi đem quân tập kích đánh tan quân Trịnh. Thất Lý bị chết tại trận, Nguyễn Nga bị thương, quân của Bách Niên và Văn Khuê đều tan chạy, lương thực và khí giới đều lọt vào tay quân Mạc. Nhờ đó, thanh thế quân Mạc càng cao, cả vùng Hải Dương và Kinh Bắc lại thuộc về quân Mạc. Mạc Kính Chi sai Đông các đại học sĩ Đỗ Trực làm tờ hịch bố cáo thiên hạ để tăng cường sự tiếp ứng.

Ngày 17 tháng 12², Trịnh Tùng lại cho quân mở đợt tấn công lần hai. Hai tướng Hoàng Đình Ái và Trịnh Đổ, dẫn bộ binh và tượng binh tiến đến vùng Cẩm Giàng (Hải Dương) lập đồn ven sông để chống cự với quân Mạc Kính Chi. Tướng Nguyễn Hữu Liêu làm Tổng chỉ huy quân thủy tiến đến căn cứ Thanh Lâm cùng tác chiến với cánh quân bộ. Hai bên giao chiến quyết liệt hàng tháng trời, giằng co không bên nào được nghỉ.

Nhận định tình hình quân Mạc, vừa được thu thập, vốn là quân ô hợp, chưa từng qua huấn luyện có thể đánh nhanh giành thắng lợi được, nên ngày mùng 9 tháng Giêng năm Quý Mùi (1593), Trịnh Tùng đã thân chinh dẫn đại quân vượt sông Nhị Hà tiến đánh Mạc Kính Chi. Ngày 12 đến đóng ở Cẩm Giàng, hội quân họp bàn các tướng chia đường đánh quân Mạc. Trịnh Tùng chỉ huy quân vượt sông đánh phía thượng lưu, Hoàng Đình Ái qua hạ lưu đánh phía sau, Hữu Liêu đem quân thủy bao vây tứ phía, chặn đường rút lui. Tất cả bốn phương tám mặt pháo hiệu nổi lên cùng tiến đánh, quân Mạc đại bại. Mạc Kính Chi cùng con cháu tông tộc trốn vào rừng núi. Trịnh Tùng chia quân lùng bắt Kính Chi và tướng tá bỏ trốn, bắt được rất nhiều tướng tá triều Mạc ở Chí Linh đem chém như Mạc Kính Thành, Mạc Lý Hựu, Trần Việt, Bùi Chi, Nguyễn Nhân Chiêm... Số người bị bắt, bị giết cùng thuyền bè khí giới thu được nhiều không kể xiết. Hai ngày sau (14 tháng Giêng), Trịnh Tùng

1, 2. *Đại Việt thông sử*, Sđd, tr. 363.

chia quân lòng bắt được Mạc Kính Chi ở thôn Tân Manh, huyện Hoàn Bò, xứ An Quảng (tức Quảng Yên) cùng nhiều tôn thất, tướng tá triều Mạc, thu được vàng bạc, báu vật và 2 quả ấn đồng. Ngày 27, Kính Chi cùng một số tôn thất được đưa về bến Thảo Tân và bị xử chém, thủ cấp được đưa về dâng vua Lê ở Vạn Lại, Thanh Hoa¹.

Mạc Kính Chi bị thua rồi nhưng những dư đảng của triều Mạc vẫn tiếp tục nổi lên chiếm cứ ở nhiều nơi. "Từ sông Nhị Hà trở về Bắc, các quân nổi tiếp dấy lên, khói lửa không dứt, nhóm lớn thì kết thành 30 đảng, đông tới vài nghìn người, nhóm nhỏ cũng hơn 10 toán, 700-800 người"². Trong vòng một năm từ 1593-1594, có rất nhiều nhóm đảng nổi lên ở các địa phương:

- Đôn Hậu vương Mạc Kính Cung và Đà quốc công Mạc Ngọc Liễn chiếm cứ vùng Bắc Giang xưng hiệu là Càn Thống;

- Kiến quốc công chiếm cứ vùng Kiến Xương (Thái Bình);

- Cường quốc công chiếm cứ vùng Cẩm Giàng (Hải Dương);

- Thái quốc công chiếm cứ vùng Khoái Châu (Hưng Yên);

- Nghiêm quốc công chiếm cứ vùng Tứ Kỳ (Hải Dương);

- Khánh quốc công chiếm cứ vùng Sơn Dương (Tuyên Quang);

- Đức quốc công chiếm cứ vùng Hạ Hoa (Hạ Hòa, Phú Thọ);

- Mỹ Thọ hầu chiếm cứ vùng Thanh Ba (Phú Thọ);

- Uy vương Mạc Kính Dụng chiếm cứ vùng Thái Nguyên;

- Tráng vương Mạc Kính Chương chiếm cứ vùng Thiên Thi (Ân Thi, Hưng Yên);

- Nghĩa quốc công chiếm cứ vùng Tân Hưng (Thái Bình);

- Văn quốc công chiếm cứ vùng Tam Dương (Vĩnh Phúc);

1. *Đại Việt thông sử*, Sđd, tr. 365.

2. *Đại Việt thông sử*, Sđd, tr. 366.

- Cầm quốc công chiếm cứ vùng Thanh Trì (nay thuộc Hà Nội);
- Trung quốc công chiếm cứ vùng Phổ Yên (Thái Nguyên);
- Phúc quốc công chiếm cứ vùng Hữu Lũng (Lạng Sơn);
- Khánh vương Mạc Kính Khoan chiếm cứ vùng Đại Từ (Thái Nguyên);
- Thứ vương chiếm cứ Thái Nguyên;
- An quận công chiếm cứ Phổ Yên (Thái Nguyên);
- Đông quốc công chiếm cứ vùng Lục Ngạn (Bắc Giang);
- An Dũng vương chiếm cứ vùng Vũ Nhai (Thái Nguyên);
- Việt quốc công chiếm cứ vùng Sơn Dương (Tuyên Quang).

Những lực lượng nổi dậy này tương đối mạnh, nhóm lớn có tới hơn vài nghìn người, nhóm nhỏ cũng phải 7, 8 trăm người¹, đi đến đâu đều được nhân dân hưởng ứng khiến họ Trịnh phải ra tay đối phó. Có lần dư đảng của nhà Mạc chiếm cứ các xứ đều nổi binh, tiến ra sông Nhị đến bến Bồ Đề (Gia Lâm), đốt phá cầu phao Bát Tràng, dân các xứ Hải Dương và Kinh Bắc đều hưởng ứng. Trịnh Tùng phải điều các tướng lĩnh đem quân qua sông đánh phá, chém hơn vài nghìn người, dẹp yên được².

Việc nổi dậy của dư đảng triều Mạc nhằm khôi phục lại cơ đồ đã đổ nát nhưng có sự hưởng ứng nhiệt tình của nhân dân còn bao hàm mục tiêu đánh vào sự thống trị của họ Trịnh. Trước nguy cơ nổi dậy của những dư đảng triều Mạc, Trịnh Tùng đã cùng các tướng tá chống lại, song không đủ sức, sau phải nhờ vào sự giúp đỡ của họ Nguyễn ở Đàng Trong.

Căn cứ duy nhất của dư đảng triều Mạc lúc đó là căn cứ Tân Hưng và Kiến Xương (Thái Bình). Quân Mạc đã cho đắp lũy đất ở trên bờ sông phía đông, từ các huyện Duyên Hà, Vũ Tiên xuống Chân Định³ để chống giữ rồi cho đóng cọc ở cửa sông Hoàng

1, 2. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sdd, tr. 198.

3. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sdd, tr. 200.

Giang (khúc sông Hồng ở phía trên Nam Định) để ngăn cản thuyền của đối phương. Tại căn cứ này, Trịnh Tùng đã điều Nam đạo tướng quân Bùi Văn Khuê và Trần Bách Niên đem quân đi đánh, hơn 1 tháng không phá nổi. Tháng 5 năm 1593, Nguyễn Hoàng được lệnh đem quân thủy từ Thuận Hóa ra đánh. Nguyễn Hoàng đã dùng hỏa khí và súng lớn bắn vào, phá tan chiến lũy của quân Mạc¹, dẹp yên được cánh quân Mạc ở phủ Tân Hưng và Kiến Xương.

Sau Tráng vương Mạc Kính Chương, Thái quốc công, Hoa quốc công, Nghiêm quốc công, Cẩm quốc công, Cường quốc công, Đông quốc công đều đem quân chiếm giữ các địa phương Hải Dương. Trịnh Tùng lại sai Nguyễn Hoàng đem quân đến Hải Dương, đánh dẹp được hết. Một số bỏ trốn, Cường quốc công chạy lên Thượng Ngạn, Tráng vương Mạc Kính Chương và Thái quốc công chạy ra Yên Quảng. Hai xứ Hải Dương và Sơn Nam tạm yên. Chỉ còn một số căn cứ chiếm đóng ở vùng phía bắc và đông bắc do Mạc Kính Cung, Mạc Ngọc Liễn, cùng Thứ vương, Khánh vương Mạc Kính Khoan, Yên Dũng vương, Đường quốc công, Đức quốc công, Đông quốc công, Văn quốc công, Trung quốc công, Phúc quốc công chiếm cứ. Trịnh Tùng một mặt cho quân đi chiếm giữ các vùng Thượng Hồng, Hạ Hồng (Hải Dương), Khoái Châu (Hưng Yên), Thuận An, Từ Sơn (Bắc Ninh), một mặt lệnh cho dân xiêu tán trở về quê yên nghiệp và đồng thời tiếp tục cho quân đi trấn áp dư đảng của triều Mạc hãy còn hoạt động.

Khi Mạc Kính Cung và Mạc Ngọc Liễn đến chiếm cứ vùng An Bắc², đầu năm 1594, Trịnh Tùng lại sai tướng Hoàng Đình Ái đem quân đến đánh, quân Mạc bị thua, Ngọc Liễn chạy sang Tư Minh (Trung Quốc), Kính Cung bỏ trốn. Tháng 5 năm 1594, Kính Cung và Ngọc Liễn lại đem quân chiếm giữ núi Yên Tử³, hoạt động ở vùng Vĩnh Lại (Ninh Giang, Vĩnh Bảo - Hải Dương và Hải Phòng) đi đến đâu nhân dân đều quy phục. Trịnh Tùng lại sai Nguyễn

1. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 201.

2. *Đại Việt thông sử*, Sđd, tr. 367.

3. *Đại Việt thông sử*, Sđd, tr. 368.

Hoàng đem thủy quân tiến đánh, quân Mạc bị thua. Ngọc Liễn lại chạy tới đồn An Bắc, châu Vạn Ninh (thuộc Hải Ninh), Kính Cung chạy sang Long Châu (Trung Quốc), Ngọc Liễn hoạt động ở Vạn Ninh đến tháng 7-1594 thì ốm chết tại đó. Cánh quân của Hoàng Đình Ái vẫn tiếp tục trấn áp, giết được Vạn Ninh vương và Nghiêm quốc công, bắt được Phúc quốc công¹. Nhưng các cánh quân Mạc vẫn nổi lên chiếm cứ các nơi. Kính Khoan chiếm cứ Đại Từ (Thái Nguyên), Thứ vương chiếm cứ Thái Nguyên, An quốc công chiếm cứ Phổ Yên, Đông quốc công chiếm cứ Lục Ngạn, An Dũng vương chiếm cứ Vũ Nhai, Việt quốc công chiếm cứ Sơn Nguyên (Sơn Tây)... "Quan quân nhà Trịnh đi tới đâu quân giặc (quân Mạc) lập tức tán ra, quan quân đi chúng lại tụ lại"², khiến quân Trịnh rất vất vả và không diệt nổi.

Hai năm 1593-1594 là thời kỳ hoạt động mạnh mẽ nhất của dư đảng triều Mạc sau khi triều Mạc bị đổ. Những dư đảng của triều Mạc, lợi dụng tình hình khó khăn của họ Trịnh đã dựa vào sự ủng hộ của nhân dân xây dựng được nhiều căn cứ để chống đối lại họ Trịnh ở nhiều nơi. Những cuộc nổi dậy tại những cơ sở cát cứ đó cuối cùng bị quân Trịnh đánh bại. Về cơ bản cho đến cuối 1594, hầu hết bị tan rã, nhưng lẻ tẻ ở một vài nơi thế lực của triều Mạc vẫn còn nổi dậy gây không ít khó khăn cho họ Trịnh. Từ năm 1595, dư đảng triều Mạc vẫn tiếp tục hoạt động cho đến năm 1677 mới thực sự bị tiêu diệt, kết thúc trên 80 năm chiến tranh giằng co giữa hai thế lực.

2. CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ ĐÀNG NGOÀI

2.1. Chính quyền Lê - Trịnh

Đẹp xong những thế lực của dư đảng triều Mạc, uy quyền ngày một cao, Trịnh Tùng gây sức ép với vua Lê, ngày mùng 7 tháng Tư năm Kỷ Hợi (1599), nhà vua phải sai Thái tử Vinh quốc công Hoàng Đình Ái đem sách vàng tấn phong cho Trịnh Tùng làm *Đô*

1, 2. *Đại Việt thông sử*, Sdd, tr. 367.

*Nguyên súy, Tổng quốc chính, Thượng phụ Bình An vương*¹. Với chức tước được phong, Trịnh Tùng ngày càng có nhiều cơ hội để thâm tóm mọi quyền hành "chính sự quyền bính đều do Tùng tự quyết đoán"². Trịnh Tùng được phép mở phủ Chúa, đặt quan chức, "của cải, thuế má, quân lính và nhân dân hết thảy về phủ Chúa"³. Vua Lê chỉ còn được giữ 500 quân túc vệ canh phòng cung điện cùng 7 thớt voi, 20 thuyền rồng và 1.000 xã làm bông lộc gọi là lộc thượng tiến⁴. Từ đây, họ Trịnh bắt đầu thế tập tước vương, hình thành nên một thể chế chính trị đặc biệt *Cung Vua* và *Phủ Chúa*, mở đầu thời kỳ *Vua Lê - Chúa Trịnh* trong lịch sử Việt Nam.

Tổ chức chính quyền trung ương

Từ khi triều Lê tái lập (1533) đến khi họ Trịnh được thế tập tước vương (1599), mọi tổ chức chính quyền Nhà nước của triều Lê về đại thể vẫn dựa theo quy chế của triều Lê sơ trước đó, cụ thể là của thời Hồng Đức. Ở triều đình vẫn có tổ chức Lục bộ là: *Lại bộ*, *Hộ bộ*, *Lễ bộ*, *Binh bộ*, *Hình bộ* và *Công bộ*. Ở mỗi bộ đều có một viên *Thượng thư* cùng hai viên *Tả hữu thị lang* chịu trách nhiệm chung và một cơ quan thường trực gọi là *Vụ tư sảnh*. Thượng thư ở các bộ là viên quan có vị trí cao mang hàm *Tòng nhị phẩm*. Tả hữu thị lang thấp hơn một bậc là *Tòng tam phẩm*. Còn viên Tư vụ ở Vụ tư sảnh thì mang hàm *Tòng bát phẩm*⁵. Tùy thuộc vào công việc của từng bộ, ở mỗi bộ có thể có một hoặc vài cơ quan chuyên trách riêng cũng như *Nha môn* thừa hành riêng. Ví dụ: bộ Lại và bộ Lễ chỉ có một cơ quan chuyên trách là *Thuyền khảo thanh lại ty* và *Nghi tiết thanh lại ty* do viên Lang trung hàm *Chánh lục phẩm* và viên Ngoại lang hàm *Tòng lục phẩm*⁶ đảm nhiệm. Trong khi đó, bộ

1. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 226-227; *Cương mục*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 222.

2. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 227.

3, 4. *Cương mục*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 222.

5. *Sử thần triều Lê, Lê triều quan chế*, Phạm Văn Liệu dịch, Viện Sử học và Nxb. Văn hóa Thông tin xuất bản, Hà Nội, 1977 (từ đây trở đi ghi là *Lê triều quan chế*), tr. 30-31.

6. *Lê triều quan chế*, Sđd, tr. 30 - 31.

Hình có tới 5 cơ quan chuyên trách là: *Khâm hình thanh lại ty*, *Thận hình thanh lại ty*, *Minh hình thanh lại ty*, *Tường hình thanh lại ty* và *Chánh ngũ hình thanh lại ty* cũng do viên Lang trung hàm Chánh lục phẩm và viên Ngoại lang hàm *Tòng lục phẩm*¹ phụ trách. Về Nha môn thừa hành thì riêng bộ Lại không có, còn các bộ khác cũng tùy theo công việc của từng bộ mà sắp đặt nhiều ít khác nhau. Như bộ Hình chỉ có một Nha môn thừa hành là *Ngũ hình ty ngục* sở do viên Ty ngục hàm *Tòng bát phẩm* và viên Ngục thừa hàm *Chánh cữu phẩm*² đảm nhiệm. Nhưng bộ Hộ có tới 7 Nha môn thừa hành là: *Thiên khố ngũ* do viên Khố sứ hàm *Tòng bát phẩm* và Phó sứ hàm *Chánh cữu phẩm* đảm trách; *Tài mộc khố*, *Tang phạt khố* do viên Khố sứ hàm *Tòng bát phẩm* và viên Phó sứ hàm *Chánh cữu phẩm* đảm trách; *Thị mãi ty* (tạp lưu) do viên Độ trưởng hàm *Chánh cữu phẩm* đảm trách; *Kinh đô các độ* (tạp lưu) do viên Độ trưởng hàm *Tòng cữu phẩm* đảm trách; *Các thuế sứ* (tạp lưu) và *Kinh đô các thị* (tạp lưu) do viên Thị trưởng hàm *Tòng cữu phẩm* đảm trách³.

Giúp việc Lục bộ có *Lục tự*. *Lục tự* được thiết lập từ năm 1466 dưới triều Lê Thánh Tông và được tồn tại song song với Lục bộ suốt thời Lê Trung hưng. Bao gồm: *Đại lý tự*, *Thái thường tự*, *Quang lộc tự*, *Thái bộc tự*, *Hồng lô tự* và *Thượng bảo tự*. Đứng đầu mỗi tự là một viên Tự khanh hàm *Chánh ngũ phẩm*, một viên Thiếu khanh hàm *Chánh lục phẩm* và một viên Tự thừa hàm *Chánh thất phẩm*.

Ngoài Lục tự còn có *Lục khoa*, là cơ quan giám sát công việc của từng bộ tương ứng. *Lục khoa* ra đời vào năm 1460, gồm có *Trung thư khoa*, *Hải khoa*, *Đông khoa*, *Tây khoa*, *Nam khoa* và *Bắc khoa*. Thời Hồng Đức trở đi, sáu khoa trên được đổi thành *Lại khoa*, *Hộ khoa*, *Lễ khoa*, *Binh khoa*, *Hình khoa* và *Công khoa* tương ứng với sáu bộ. Đứng đầu mỗi khoa có chức Đô cấp sự trung hàm *Chánh thất phẩm* và *Cấp sự trung* hàm *Chánh bát phẩm*. Tuy phẩm hàm thấp, nhưng quan đứng đầu Lục khoa lại rất có trọng chức.

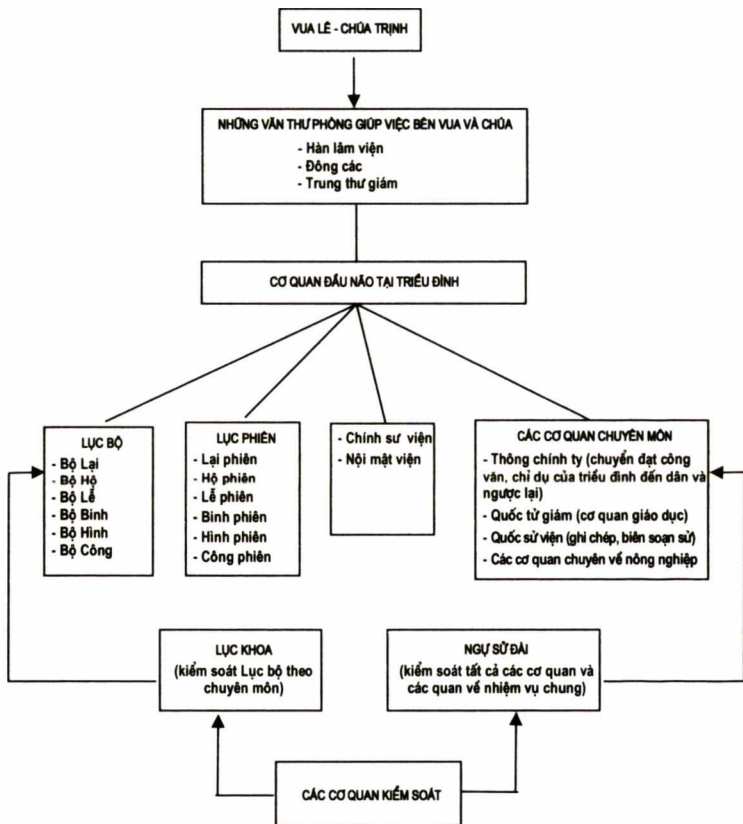
1, 2. *Lê triều quan chế*, Sđd, tr. 32.

3. *Lê triều quan chế*, Sđd, tr. 31.

Ngoài *Lục khoa* làm nhiệm vụ kiểm soát công việc của từng bộ theo chuyên môn còn có *Ngự sử đài* giữ nhiệm vụ kiểm soát tất cả các cơ quan và các quan về nhiệm vụ chung. Mỗi khi có việc ở triều đình, định thứ tự trước hết là *Lục khoa* và *Ngự sử đài*. Tổ chức chính quyền Trung ương thời Lê - Trịnh được sắp xếp như sau:

Sơ đồ 1:

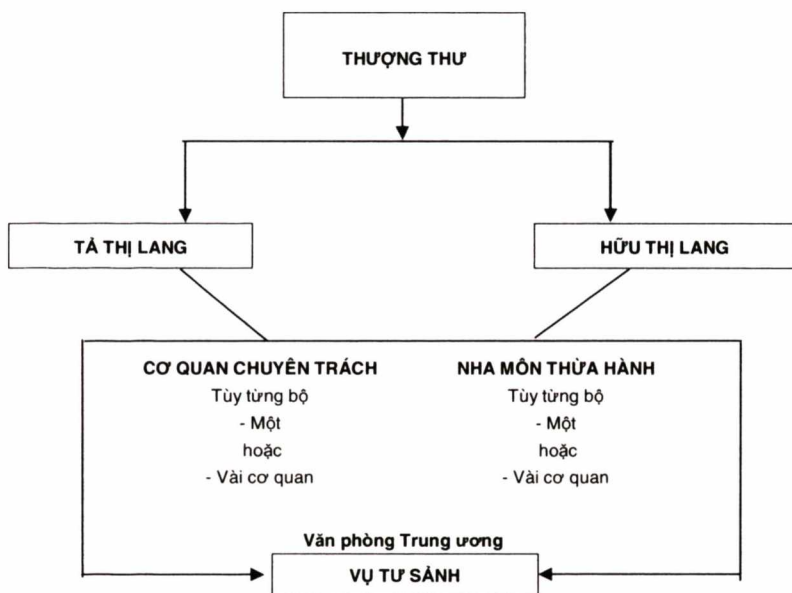
**TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG
THỜI VUA LÊ - CHÚA TRỊNH Ở ĐÀNG NGOÀI**

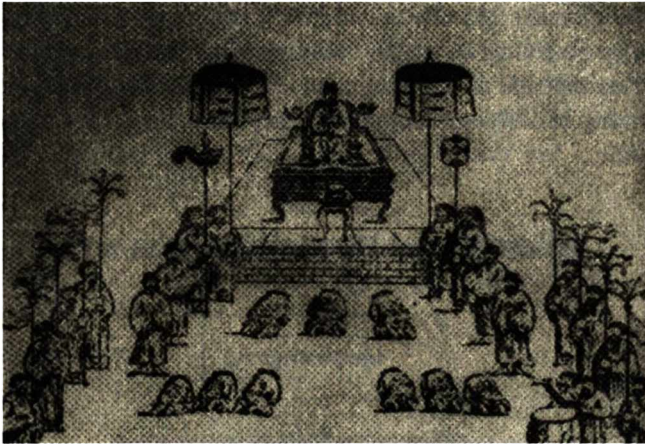


Các cơ quan đầu não tại triều đình, quan trọng vẫn là Lục bộ. Trên Lục bộ còn có chức *Đại tư đồ*, *Đại tư mã*, *Đại tư không*, *Tam thái*, *Tam thiếu* để ưu đãi công thần, đặc biệt là những công thần có công trong buổi trung hưng phù Lê diệt Mạc. Dưới đây là sơ đồ tổ chức Bộ:

Sơ đồ 2:

TỔ CHỨC BỘ BÊN TRIỀU ĐÌNH VUA LÊ





Triều đình vua Lê

Nguồn: Tranh vẽ thế kỷ XVII. Trong "Description du royaume de Tonquin" của S. Baron, R.I., 1914.

Sau khi được phép lập phủ Chúa, họ Trịnh bắt đầu đặt ra *một hệ thống tổ chức chính quyền ở phủ Chúa tương ứng với chính quyền sẵn có bên cung Vua.*

Trước tiên, để bàn việc chính sự ở phủ Chúa, năm 1600, họ Trịnh đã bãi bỏ chức Tả hữu tướng và Bình chương của thời trước, đặt ra chức *Tham tụng*¹ đảm đương công việc của *Tể tướng*. Về phẩm thứ tuy chưa quy định, nhưng quyền lực của Tham tụng lại rất lớn, đều do chúa Trịnh tự tiến cử từ những viên *Thượng thư* hoặc *Thị lang* vào làm. "Từ đây về sau, chính sự thuộc về phủ Chúa"².

Tiếp theo, năm 1601, họ Trịnh cho đặt thêm chức *Bồi tụng* cũng là chức vụ quan trọng được làm việc trong phủ Chúa. Để dùng người vào chức này, chúa Trịnh cũng tự ý lựa chọn từ những

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Bản dịch, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961 (từ đây trở đi ghi là *Lịch triều hiến chương loại chí*), tr. 20.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 20.

quan lại bên triều đình ở chức Đô cấp sự trung, như Nguyễn Danh Thế, Ngô Trí Hòa vào làm, họ đều "giữ bản chức mà mang hàm dự vào chính sự dưới chức Tham tụng"¹.

Dưới Tham tụng và Bồi tụng, có một số cơ quan giúp việc. Buổi ban đầu, chúa Trịnh mới cho đặt Tam phiên, gồm có: *Hộ phiên*, *Binh phiên* và *Thủy sư phiên* bên cạnh tổ chức Lục bộ của triều đình.

Trịnh Tùng đặt ra Hộ phiên, Binh phiên và Thủy sư phiên lúc này là để đảm trách những công việc mới đặt ra đối với họ Trịnh trong buổi ban đầu. Trịnh Tùng được vua Lê phong lên chức Đại nguyên soái và được nắm hết binh quyền trong nước nên họ Trịnh phải đặt ra Binh phiên và Thủy sư phiên để trông coi và kiểm soát mọi việc quân, kể cả thủy quân để đối phó với họ Nguyễn ở Đàng Trong. Bên cạnh việc phong vương, họ Trịnh còn được ban một số đất đai, nên chúa Trịnh phải đặt ra Hộ phiên để lo việc thuế má trong phần đất đó. Công việc này không thể để cho bộ Hộ bên triều đình lo được.

Tuy đặt ra Tam phiên, song họ Trịnh vẫn xác định *chức nhiệm chủ chốt lúc này vẫn thuộc về Lục bộ bên triều đình*. Nhưng số Thượng thư của sáu bộ lúc đầu đặt còn thiếu, đến thời Trịnh Tạc (năm 1664) mới đặt đủ Thượng thư sáu bộ. Trong số Thượng thư của sáu bộ có Tham tụng Phạm Công Trứ làm Thượng thư Lại bộ, Bồi tụng Trần Đăng Tuyển làm Thượng thư Hộ bộ, Nguyễn Năng Thiệu làm Thượng thư Lễ bộ, Vũ Duy Chí làm Thượng thư Binh bộ, Phan Kiêm Toàn làm Thượng thư Hình bộ và Lê Hiệu làm Thượng thư Công bộ². Phần lớn Thượng thư ở các bộ đều là những người ở phủ Chúa kiêm nhiệm bên triều đình và làm việc dưới quyền chỉ huy của phủ Chúa. Vào năm Đức Nguyên thứ hai (1675), Trịnh Tạc đã cho quy định lại chế độ và công việc của sáu bộ như sau:

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 20.

2. *Cương mục*, quyển 33, tập II, Sđd, tr. 309.

- Bộ Lại giữ công việc quan tước, chọn bổ, xét hạch, thăng giáng và các việc điền bổ (chức khuyết), cấp bổng lộc;

- Bộ Hộ giữ công việc ruộng đất, nhân dân, kho tàng, lương tiền, thu phát và các việc về ruộng lộc, thuế má, muối, sắt;

- Bộ Lễ giữ công việc lễ nghi, tế tự, lễ mừng tiệc yến, việc học, việc thi cử, các chi tiết về mũ áo, ấn dấu, chương tấu, bài biểu, việc đi cống, đi sứ, vào châu. Kiểm coi công việc về thiên văn, y, bốc, tang, đạo, giáo phường, đồng văn, nhã nhạc;

- Bộ Binh giữ công việc binh nhung, cấm vệ, xe ngựa, nghi trượng, khí giới, quân trấn giữ, các dịch trạm, các dân man di hiểm hại, những việc khẩn cấp;

- Bộ Hình giữ công việc luật lệnh, hình pháp, xét lại ngục tụng, xử tội ngũ hình;

- Bộ Công giữ công việc thành trì, cầu cống, đường sá, xây đắp, thợ thuyền, việc sửa chữa xây dựng cùng là việc cấm chế và núi rừng, vườn tược, sông, đầm¹.

Xét chức trách và nhiệm vụ của sáu bộ ghi trong chi dụ năm 1675 thì phạm vi, quyền hạn của Lục bộ hãy còn rất lớn giống như dưới thời Hồng Đức, mặc dù lúc này đã có thêm tổ chức *Tam phiên* bên phủ Chúa. Lục bộ vẫn đóng vai trò như một cơ quan đầu não của Nhà nước phong kiến Lê - Trịnh, nắm giữ toàn bộ những việc quân, dân, chính trong toàn quốc. Chúa Trịnh lúc đó dù có dùng quyền chi phối Lục bộ nhưng chỉ mới đóng vai trò như là người *phụ tá* bên cạnh vua Lê mà thôi.

Đến năm 1718 (tức 43 năm sau khi Trịnh Tạc kiện toàn tổ chức Lục bộ bên triều đình), Trịnh Cương đã cho lập ra đủ *sáu phiên ở phủ Chúa*. "*Lại phiên, Lễ phiên, Hình phiên, Công phiên* cùng với *Binh phiên* và *Hộ phiên* đặt ra từ trước gọi là *Lục phiên*"² tương ứng với sáu bộ: *Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công* bên triều đình. Từ

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 35; *Cương mục*, quyển 33, tập II, Sđd, tr. 334-335.

2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 411-412.

đây, "Phàm những việc tiền tài, thuế khóa, việc quân, việc dân ở trong cung cùng ở bốn trấn, hai xứ Thanh - Nghệ, các trấn ngoại phiên đều thuộc cả về các phiên ty"¹.

Công việc thuế khóa trước kia do 46 hiệu² đứng ra trưng thu, nay Trịnh Cương đã đem các hiệu ấy gộp lại thành sáu cung³ cho trực thuộc vào sáu phiên là: *Cung Tả trung*, *Cung Hữu trung*, *Cung Đông* (có các hiệu Đông giáp, Đông át), *Cung Nam* (có các hiệu Nam giáp, Nam át), *Cung Đoài* (có các hiệu Đoài giáp, Đoài át) và *Cung Bắc* (có các hiệu Bắc giáp, Bắc át). "Phàm sổ sách về tô thuế, thuế dung thuộc cung nào, thì cho các quan trong Lục phiên theo chức phận của mình chia nhau quản lĩnh, chính lệnh về tài sản, thuế khóa và binh lính, dân đinh ở các trấn đều thuộc về Lục cung⁴. Số tên hiệu trong các cung đặt ra "rất nhiều và phiền phức, mà công việc tài chính và thuế khóa không còn liên quan gì đến Hộ bộ nữa"⁵. "Từ đây chính sự trong nước về hết Lục phiên, mà Lục bộ, Lục tự chỉ đặt ra cho đủ vị mà thôi"⁶.

Quan lại làm việc ở các phiên do quan văn đảm nhiệm, đứng đầu là *Tri phiên*, tiếp đến *Phó tri phiên* (Phó đô) và *Thiêm tri phiên* (Thiêm đô) cùng thuộc lại tất cả 60 người⁷. Lúc đầu, với chức năng chủ yếu là thu thuế nên quan lại đứng đầu các phiên chưa quan trọng, nhà Chúa đã trao cho 2 người giữ chức *Tri phiên* cùng với 2 *Phó tri phiên* và 2 *Thiêm tri phiên*, cả thảy 6 người. Các viên quan này có nhiệm vụ chủ yếu là trông coi việc thu nhận thuế má do các hiệu đem nộp. Ví dụ: ở cung Bắc (trực thuộc Công phiên) có 2 viên *Tri phiên* thu huyện Văn Giang, 2 viên *Phó tri phiên* thu huyện Võ Giàng và 2 viên *Thiêm tri phiên* thu huyện Hiệp Hòa⁸. Nhưng về

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr.26.

2, 3. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Bản dịch, Nxb. Sử học, 1960, tr. 85.

4, 5. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 86-88.

6. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 412.

7. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 26.

8. Sử thần triều Lê, *Lê triều hội điển*, Bản dịch của Trần Lê Hữu, 1956, bản đánh máy Viện Sử học, Hà Nội (tờ đây trở đi ghi là *Lê triều hội điển*), tr. 184.

sau, kể từ sau hiệu định quan chế (1751), Trịnh Doanh cho chấn chỉnh lại chức trách của các quan lại thì chức vụ Tri phiên trở nên quan trọng, chúa Trịnh chỉ giao cho một người kiêm giữ chức Thượng thư bên bộ tương ứng đảm nhiệm "các quan trong Lục bộ nắm giữ đại cương của Lục phiên"¹. Dưới Tri phiên vẫn để hai viên Phó đô và 2 viên Thiêm đô như cũ.

Ngoài các Tri phiên, Phó tri phiên và Thiêm tri phiên chịu trách nhiệm chính còn có các thuộc lại gồm những *Nội sai* và *Lại viên*. Nội sai gồm có: *Câu kê*, *Phó câu kê*, *Cai tư*, *Cai hợp* và *Thủ hợp* chịu trách nhiệm điều hành công việc hàng ngày của Lục phiên. Lại viên gồm các viên: *Thư tả*, *Lệnh sử*, *Xá nhân* và *Tướng thần lại*, là những viên chức được tuyển dụng qua các kỳ thi thư toán giữ chức trách ghi chép sổ sách, chuyển đạt công văn, thừa hành mệnh lệnh của các quan trên sai phái. Như vậy, thành phần quan chức làm việc tại mỗi phiên gồm có: *Tri phiên*, *Phó tri phiên*, *Thiêm tri phiên*, *Nội sai* và *Lại viên*.

Về thể lệ bổ dụng các chức Tri phiên, Phó tri phiên và Thiêm tri phiên thì giống như các chức Thượng thư, Tả hữu thị lang ở các bộ. Còn chức Cai hợp, Thủ hợp và Thư tả ở sáu phiên đều do Lại viên phụng mệnh chuẩn y bổ dụng². Đại thể các quan giữ chức nhiệm bên Lục phiên có phẩm hàm so với Lục bộ như sau:

- Chức Tri phiên (đứng đầu Lục phiên) mang hàm *Tòng nhị phẩm*, ngang Thượng thư sáu bộ;
- Chức Phó tri phiên, Thiêm tri phiên mang hàm *Tòng tam phẩm*, ngang Tả hữu thị lang sáu bộ;
- Chức Câu kê mang hàm *Chánh thất phẩm*, thấp hơn Lang trung sáu bộ 2 bậc và viên ngoại lang sáu bộ 1 bậc;
- Chức Phó câu kê mang hàm *Tòng thất phẩm*;
- Chức Cai tư, Cai hợp mang hàm *Chánh bát phẩm* tương đương với Tư vụ ở sáu bộ;

1. *Cương mục*, quyển 41, tập II, Sđd, tr. 615.

2. *Lê triều hội điển*, Sđd, tr. 94.

- Chức Thủ hợp mang hàm *Tòng bát phẩm*;
- Lại viên mang hàm *Chánh Cửu phẩm*.

Như vậy, từ chức quan đứng đầu Lục phiên có hàm tương đương với hàm Thượng thư, Tả hữu thị lang bên Lục bộ như Tri phiên, Phó tri phiên và Thiêm tri phiên, còn các chức khác từ Câu kê trở xuống bên Lục phiên đều tương ứng với các chức bên Lục bộ từ Lang trung trở xuống nhưng về phẩm hàm thì thấp hơn từ 1 đến 2 bậc.

Dưới quan Tri phiên, Phó tri phiên và Thiêm tri phiên là cơ quan thừa hành, bao gồm: các *Hiệu thu thuế theo địa phương* (phân phối theo các hiệu trung thu); các *Hiệu thu thuế theo sản vật* (tùy theo sản vật thu nhận, chúa Trịnh phân phối các hiệu trung thu cho 6 phiên đảm trách); các *cơ quan tiếp nhận thuế và cấp phát bổng lộc* (tại mỗi phiên đều có một số hiệu tiếp thuế do các hiệu thu về nộp và sau đó thực hiện việc cấp phát bổng lộc cho các quan theo lệnh của Chúa); các *cơ quan chuyên trách những việc chuyên môn và văn phòng trung ương*. Cơ cấu tổ chức Phiên ở Phủ Chúa được sắp xếp đại thể như sau:

Sơ đồ 3:



Trong sáu phiên, trừ Hộ phiên không có cơ quan thừa hành chuyên môn, còn lại đều có các cơ quan giống nhau, tên hiệu cũng như tên cơ quan cụ thể thì tùy thuộc vào từng phiên mà có tên gọi khác nhau.

Về ngạch võ quan, lúc đầu họ Trịnh vẫn theo phiên chế của triều Lê trước đó. Quân lính vẫn chia làm 5 phủ gọi là *Đô đốc phủ*, gồm có: *Trung quân*, *Nam quân*, *Bắc quân*, *Đông quân* và *Tây quân*. Mỗi phủ đều có những chức: *Tả đô đốc*, *Hữu đô đốc*, *Đông tri* và *Thiêm sự* chuyên trách việc quân. Năm 1664, cùng với việc đặt đủ số Thượng thư của sáu bộ bên triều đình, Trịnh Tạc bắt đầu đặt ra chức *Chương phủ sự*, *Thự phủ sự* và *Quyền phủ sự* đứng đầu, có nhiệm vụ bàn định các công việc trong phủ và tra xét các tờ khai tâu lên¹. Những người được tham dự chức vụ này đều lấy từ trong các đại thần thân thuộc hay có công vào làm. Như: Thái phó Khê quận công Trịnh Trọng giữ chức Trung quân Đô đốc phủ Tả đô đốc *Chương phủ sự*, Lý quận công Trịnh Đổng giữ chức Đông quân Đô đốc phủ Tả đô đốc *Chương phủ sự*. Thiếu úy Vân quận công Trịnh Kiên giữ chức Nam quân Đô đốc phủ Tả đô đốc *Thự phủ sự*. Thiếu phó Điện quận công Trịnh Ốc giữ chức Bắc quân Đô đốc phủ Tả đô đốc *Thự phủ sự*². *Chương phủ sự*, *Thự phủ sự*, *Quyền phủ sự* cùng với quan *Tham tụng* bên văn bàn bạc chính sự Nhà nước, chức nhiệm long trọng. Từ đời Bảo Thái (1720-1729) về sau, phần nhiều do quan văn đổi sang làm chức ấy (như Quốc lão Đặng Đình Tướng làm *Chương phủ sự*, *Tham tụng* Nguyễn Công Cơ làm *Thự phủ sự*)³.

Các chức *Chương phủ sự*, *Thự phủ sự*, *Quyền phủ sự* bên ngạch võ gọi là *quan Ngũ phủ*. Các chức *Tham tụng*, *Bồi tụng* bên ngạch văn gọi là *quan Phủ liêu*⁴. *Quan Ngũ phủ* và *Phủ liêu* hợp thành một cơ quan của Nhà nước quân chủ trung ương gọi là *Ngũ phủ phủ liêu* - một chính phủ tối cao đặt dưới quyền điều khiển của chúa Trịnh.

1, 2. *Cương mục*, quyển 33, tập II, Sđd, tr. 308.

3, 4. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 27.

Những viên quan giữ chức vụ trong Ngũ phủ phủ liêu được liệt vào bậc đại thần. Các quan Chương phủ, Thự phủ ở Ngũ phủ và Tham tụng ở Phủ liêu có nhiệm vụ: 1) Uốn nắn lòng vua; 2) Chọn lựa quan lại; 3) Bàn phép trị dân; 4) Thẩm xét binh cơ; 5) Chế định tài chính; 6) Định lệ kiện tụng; 7) Hội kê đình điền; 8) Làm đúng thường phạt; 9) Giữ đúng pháp luật¹. Còn chức vụ của các viên Quyền phủ, Bồi tụng được quy định rõ là: "Các viên này phải theo các chức Chương phủ, Thự phủ, Tham tụng mà bàn định các công việc nên làm, cùng hội đồng với các quan Thiêm sai để xét hỏi những tờ khai tâu lên"².

Quá trình lập ra Ngũ phủ phủ liêu cùng các cơ quan giúp việc (từ Tam phiên đến Lục phiên) là cả một quá trình thu tóm quyền hành của họ Trịnh từ phía Cung Vua về phía Phủ Chúa. Triều đình vua Lê cuối cùng chỉ còn lại một vài chức quan hư hàm làm nhiệm vụ nghi thức. Chúa Trịnh trên danh nghĩa chỉ được xưng vương tước và đứng đầu Ngũ phủ phủ liêu, nhưng thực tế đã nắm hết quyền hành trong chính quyền Nhà nước lúc bấy giờ. Mọi cái gọi là cải cách chính quyền thời Lê - Trịnh (từ Trịnh Tùng cho tới Trịnh Cương) *đều nhằm mục đích thu tóm quyền lực về tay nhà Chúa*, ngai vàng của vua Lê lúc này chẳng qua chỉ còn là nhãn hiệu bên ngoài, mọi tổ chức chính quyền Nhà nước đều do chúa Trịnh quyết đoán núp dưới danh hiệu vua Lê. Suy cho cùng những thay đổi về một số chức quan trong hàng văn võ đại thần hình thành nên Ngũ phủ phủ liêu cùng với việc lập ra Lục phiên thời chúa Trịnh chỉ làm cho bộ máy chính quyền Nhà nước thời kỳ này càng kèn và phức tạp thêm mà thôi. Trong khi đó, những cơ quan vốn có từ bên triều đình, thực tế không còn hoạt động, thì lại vẫn được duy trì. Sau khi đặt Lục phiên được 2 năm, năm 1720, tuy Trịnh Cương đã cho khôi phục lại quan chế thời Hồng Đức³ nhưng "chẳng qua chỉ nói đại khái về cấp bậc, phẩm trật thuyên chuyển cất nhắc mà thôi"⁴, còn

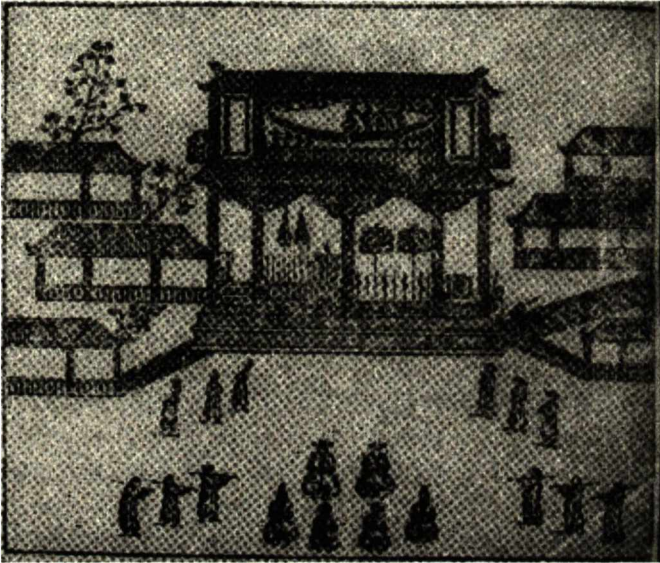
1, 2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 36-39.

3. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 417.

4. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 418.

những "chức trọng yếu trong hàng đại thần được gia phong thì không câu nệ"¹ và phải làm theo thời Trung hưng².

Điều đó càng chứng tỏ rằng, họ Trịnh ngày một hoàn thiện quá trình thu tóm mọi quyền hành ở triều đình thông qua bộ máy chính quyền trung ương do họ Trịnh từng bước lập ra.



Phủ Chúa

Nguồn: Tranh vẽ thế kỷ XVII. Trong "Description du royaume de Tonquin" của S. Baron, R.I., 1914.

Tổ chức chính quyền địa phương

Hệ thống tổ chức hành chính và chính quyền cấp địa phương thời Lê - Trịnh về cơ bản vẫn dựa vào tổ chức cũ của triều Lê Thánh Tông. Đất nước được chia ra thành các: *Trấn, phủ, huyện, châu* và *xã*.

1, 2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 417.

Vào buổi ban đầu, họ Trịnh cho đổi các *đạo* trong nước làm các *trấn* và phân biệt nội trấn với ngoại trấn. *Nội trấn* là những trấn ở đồng bằng (Hải Dương, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc) và *ngoại trấn* là những trấn ở xa (Lạng Sơn, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Tuyên Quang, An Quảng). Riêng hai trấn Thanh Hóa và Nghệ An vẫn giữ nguyên. Tổng cộng khu vực Đàng Ngoài có 11 trấn cùng 2 trấn Thuận Hóa, Quảng Nam thuộc quyền cai quản của các chúa Nguyễn, trong toàn quốc có tất cả 13 trấn.

Đứng đầu trấn có các cơ quan: *Trấn ty*, *Thừa ty* và *Hiển ty*. Trấn ty gần giống Đô ty triều Lê Thánh Tông¹. Trấn ty có nhiệm vụ nắm giữ binh quyền và phụ trách tuần phòng ở địa phương. Quyền hạn đứng trên Thừa ty và Hiển ty.

Quan lại đứng đầu Trấn ty là chức: *Trấn thủ*, *Đốc trấn* hay *Lưu thủ*, thường là những võ quan cao cấp do triều đình bổ nhiệm. Ở các trấn bình thường, đặt chức quan gọi là Trấn thủ. Riêng ba xứ Cao Bằng, Lạng Sơn và Nghệ An vì việc biên giới phiền kịch đều đặt chức Đốc trấn. Thanh Hóa là chỗ căn bản quan trọng cho đặt chức Lưu thủ. Tên quan tuy không giống nhau, nhưng chức vụ coi trấn thì vẫn là một².

Vào thời Bảo Thái (1720-1729), đặt thêm chức *Tuần thủ* ở các trấn, đều dùng một viên võ thân sung vào làm chức này trực thuộc Trấn ty, có nhiệm vụ đi tuần các nơi quan yếu. Vào giữa đời Vĩnh Hựu (1735-1740) lại đổi chức Lưu thủ, Trấn thủ các trấn làm chức *Đốc phủ*, tên chức khác hẳn xưa³.

Ngoài chức Trấn thủ, Đốc trấn hay Lưu thủ, trong Trấn ty còn đặt các chức *Đốc đồng* và *Đốc thị*. Ở những trấn bình thường đặt chức Đốc đồng, coi việc khám xét kiện cáo, lấy quan văn (hàng tứ, ngũ phẩm) trở xuống vào làm. Ở những trấn lớn như Nghệ An thì cho đặt chức Đốc thị, dự coi việc biên cương, cũng lấy quan văn (hàng tam, tứ phẩm) vào làm⁴.

1, 2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 29.

3. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 29-30.

4. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 30.

Nhiệm vụ của *Thừa ty*, *Hiển ty* giống như triều Lê sơ. Thừa ty trông coi công việc hành chính (hộ tịch, tiền thóc, kiện tụng), Hiển ty coi việc tư pháp trong trấn (đàn hạch, khám đoán, xét hỏi, hội đồng kiểm soát, khảo khóa, tuần hành...).

Ở cấp chính quyền địa phương, *Trấn thủ* là chức quan quan trọng nhất nắm mọi quyền hành nên họ Trịnh đã tìm cách nắm lấy bằng việc bổ nhiệm những người thân thích và tin cậy của mình vào làm. Năm 1642, Trịnh Tráng đã cho các con đi giữ binh quyền Tiết chế ở các trấn: Thái bảo Tây quận công Trịnh Tạc trấn thủ Sơn Nam; Thái bảo Phù quận công Trịnh Lịch trấn thủ Sơn Tây; Quỳnh Nham quận công Trịnh Lệ trấn thủ Kinh Bắc và Thiếu úy Hoa quận công Trịnh Sầm trấn thủ Hải Dương¹. Ngoài việc cử những người thân thích đi trấn trị ở các trấn, Trịnh Tráng còn cử các quan là Thái thường tự khanh Phạm Công Trứ, Binh bộ Hữu thị lang Nguyễn Trừng, Công bộ Hữu thị lang Nguyễn Bình, Hộ khoa cấp sự trung Nguyễn Nhân Trừ sung làm chức Tán lý ở bốn trấn trên². Họ có nhiệm vụ sửa chữa thay đổi chính lệnh thối nát, vỗ về yên ủi nhân dân địa phương. Còn những trấn xa xôi miền biên viễn thì họ Trịnh cho quan *Trấn thủ* các *nội trấn* kiêm lĩnh hay giao cho một viên cận thần trong triều phụ trách. Những viên quan này thường không trực tiếp làm việc ở các ngoại trấn mà thường đóng ở các nội trấn và điều hành công việc thông qua một tầng lớp trung gian giúp việc. Việc này chứng tỏ họ Trịnh không có khả năng kiểm soát được các ngoại trấn xa xôi.

Dưới trấn, họ Trịnh cũng chỉ cho các quan trấn giữ không thay đổi gì nhiều. Riêng ngạch *Xã trưởng* là tổ chức chính quyền thấp nhất của bộ máy Nhà nước phong kiến, họ Trịnh có chú ý củng cố chút ít nhưng rồi vẫn tỏ ra lỏng lẻo không quản lý được. Lúc đầu, đời Vĩnh Thọ (1658), họ Trịnh có sắc cho "các châu, huyện chọn đặt xã trưởng, xã sử, xã tư, lấy nho sinh, sinh đồ làm chức ấy"³. Đến giữa đời Cảnh Trị (1663-1672), Trịnh Tạc lại sai "chọn con em

1. *Cương mục*, quyển 31, tập II, Sđd, tr. 252.

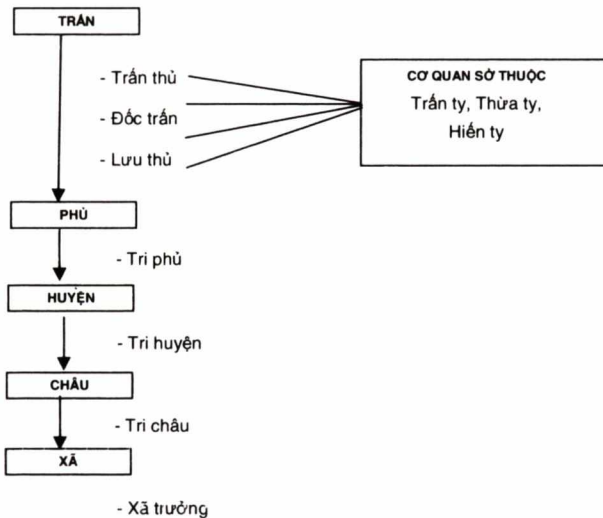
2. *Cương mục*, quyển 31, tập II, Sđd, tr. 253.

3. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 32.

nhà lương thiện cho làm Xã trưởng để dạy dỗ nhân dân trong xã", cứ 3 năm một lần khảo xét, Xã trưởng có nhiều thành tích có thể thăng lên Huyện quan¹. Đến đời Bảo Thái (1720-1729), Trịnh Cương quy định số Xã trưởng của từng loại xã lớn, xã vừa, xã nhỏ và xác định trách nhiệm của Xã trưởng là: "Coi giữ làng mạc, thu nộp thuế điền, thuế đinh, nếu hai lần khảo khóa đều làm giỏi, được cất nhắc cho chức phẩm". Lệ cứ 3 năm xét một lần. Nhưng về sau lệ ấy không được thi hành, Nhà nước phong kiến không nắm được tổ chức xã thôn như trước, phép khảo khóa bỏ đi, chức Xã quan không được coi trọng nữa². Từ đời Long Đức (1732-1735) trở đi, việc đặt Xã trưởng được giao về cho dân tự quyết³. Điều đó chứng tỏ rằng Nhà nước Lê - Trịnh càng về sau càng không đủ sức để vươn tới nắm lấy chính quyền ở cấp xã, thôn.

Sơ đồ 4:

TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG THỜI VUA LÊ - CHÚA TRỊNH Ở ĐÀNG NGOÀI



1, 2, 3. Lịch triều hiến chương loại chí, tập II, Sdd, tr. 32.

Trên đây là phác đồ về tổ chức bộ máy chính quyền thời Lê - Trịnh: ở Trung ương có tổ chức *Lục bộ* tại triều đình và tổ chức *Lục phiên* bên phủ Chúa, còn ở địa phương ngoài trừ chuyển đổi cấp *đạo* thành *trấn* còn các cấp *châu, phủ, huyện, xã* thì vẫn được giữ nguyên như thời Lê sơ.

Phương thức tuyển dụng quan lại

Để điều hành bộ máy chính quyền Nhà nước từ Trung ương tới địa phương kể trên phải có một đội ngũ quan chức đông đảo. Tuy bộ máy chính quyền Nhà nước ở Trung ương có phần phức tạp nhưng đội ngũ quan chức lại được giảm bớt. Theo Lê Quý Đôn trong sách *Kiến văn tiểu lục* thì tổng số quan lại cao cấp triều Lê Trung hưng kể từ các hạng quân binh bên hàng võ và hàng được dự triều ban bên hàng văn không quá 300 người và tổng số quan lại ở cấp dưới, từ hàng tùy hiệu chánh đội bên võ, quan lại ở các bộ, các tỵ, các phiên cho đến Tham nghị, Hiến phó và phủ huyện bên văn cũng không quá 200 người. "So với quan chế thời Hồng Đức chỉ độ một phần mười"¹. Còn theo *Lê triều quan chế* thì tổng số quan lại cả văn lẫn võ trong kinh và ngoài trấn gồm 4.883 người², trong khi đó tổng số quan lại thời Hồng Đức là 5.398 người. Vậy số quan lại thời Lê - Trịnh ít hơn số quan lại thời Hồng Đức là 515 người. Mặc dù số liệu của hai nguồn tài liệu trên có khác nhau, chênh lệch nhau nhưng đều cho thấy số quan lại thời Lê - Trịnh ít hơn nhiều so với thời Hồng Đức. Mặc dù số lượng quan chức được tinh giản, nhưng bộ máy chính quyền Nhà nước đặt ra công kênh (gồm nhiều phiên hiệu) làm cho số quan lại hư hàm (có đủ phẩm tước, bổng lộc nhưng không hoạt động) tăng lên nhiều; dẫn tới bộ máy quan chức thời kỳ này mang nặng tính quan liêu sâu mọt.

Xuất phát từ tình hình chính trị - xã hội, đất nước luôn có chiến tranh, bộ máy quan chức thời Lê - Trịnh có đặc điểm là thiên về

1. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977 (từ đây trở đi ghi là *Kiến văn tiểu lục*), tr. 122.

2. *Lê triều quan chế*, Sđd, tr. 65.

trọng võ. Đội ngũ quan võ được coi trọng và được giữ những trọng trách cao hơn quan văn.

Thời gian đầu chỉ có võ quan cao cấp đứng đầu Ngũ phủ mới được tham dự triều chính và giải quyết các việc quốc gia đại sự tại phủ Chúa. Sau cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kết thúc, năm 1673, Trịnh Tạc mới bắt đầu cho văn thần vào hầu trong phủ Chúa để bàn luận công việc gọi là "*nhập các*"¹. Tại các trấn, đứng đầu chính quyền địa phương trước đây, nhà Trịnh chỉ cho toàn võ quan tin cậy đứng ra đảm nhiệm, thì sau đó, từ năm 1721, Trịnh Cương đã cho quan văn vào giữ trọng trách này, như việc dùng Tham tụng Đinh Phủ Ích làm Đốc trấn Lạng Sơn²; hoặc là quan văn bắt đầu được giữ những chức vụ ở Ngũ phủ mà trước đây chỉ có quan võ mới được làm như Quốc lão Đặng Đình Tướng giữ chức Chương phủ sự và Tham tụng Nguyễn Công Cơ giữ chức Thự phủ sự... Nhưng dù là quan văn hay quan võ, ở Lục bộ hay Lục phiên, trong triều hay ngoài trấn, ở những cương vị chủ chốt, trước sau gì cũng đều do người của phủ Chúa nắm giữ. Chúa Trịnh đã vô hiệu hóa hoàn toàn ngai vị của vua Lê, nắm quyền cai trị đất nước.

Để tăng cường đội ngũ quan lại vào làm việc trong bộ máy chính quyền Nhà nước, nhà nước Lê - Trịnh đã cho mở rộng khoa cử, đặc biệt từ khi trở về Thăng Long (1593), khoa cử được duy trì đều đặn, những người đỗ đạt vào làm quan nhiều hơn. Khoa cử ở thời kỳ này gồm có những kỳ thi *Hương*, thi *Hội* và cũng cứ 3 năm mở một kỳ. Năm 1664, Trịnh Tạc cho định rõ lại thể lệ thi Hội³, 3 năm một lần thi đại ty và định rõ lại từng điều, từng khoản về cách thức thi. Trường thi Hội được đặt ở trước điện Giảng Võ, chung quanh được rào kín và có hào rãnh bảo vệ rất nghiêm mật. Năm 1678, Trịnh Tạc lại cho định rõ lại điều lệ thi Hương⁴ mà trước đó

1. *Cương mục*, quyển 33, tập II, Sđd, tr. 331.

2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 428.

3. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 29.

4. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sđd, tr. 343.

vẫn còn sơ lược. Mỗi trấn đều cho mở một kỳ thi Hương. Về sau các ngoại trấn ở xa thì cho phụ vào trường thi của tứ trấn¹. Ngoài việc thi cử tuyển chọn quan văn, chính quyền Lê - Trịnh còn cho thi cả võ thuật để tuyển chọn quan võ. Năm 1721, Trịnh Cương đã định ra phép học võ và thi võ. Phép thi có 3 bậc, ai trúng cách sẽ được dẫn vào phủ Chúa dự kỳ thi phúc hạch, tùy tài cao thấp, theo thứ tự mà bổ dụng².

Nhìn chung, ở thời kỳ này thi cử vẫn được coi trọng và quy chế thi cử vẫn theo như trước nhưng nội dung có khác trước về cách học từ chương sáo rỗng không trọng chất lượng, các sĩ tử đều chạy theo con đường đỗ đạt danh vọng chứ không lấy thực học làm đầu nên đội ngũ quan lại chất lượng không được cao. Mặt khác, vì việc trọng đãi công thần trong công cuộc trung hưng phò Lê diệt Mạc nên Nhà nước Lê - Trịnh vẫn còn coi trọng chế độ *tiền cử* con cháu công thần vào làm quan. Chính cả hai điều đó dẫn đến tình trạng chất lượng đội ngũ quan liêu bị giảm sút và có phần sâu mọt do đội ngũ quan lại thế tập được hưởng nhiều đặc quyền nhưng thực quyền không có là bao.

Hơn thế nữa, vì do thiếu hụt ngân sách trong chiến tranh nên ở thời kỳ này có tình trạng mở rộng việc *mua bán* quan tước. Năm 1721, Trịnh Cương có lệnh cho quân dân trong nước ai dâng thóc thì cho quan tước³. Năm 1740, Trịnh Doanh lại có lệnh cho quan quân trong nước người nào tình nguyện dâng tiền thóc thì cho làm tờ khai nộp ở Chính đường rồi sẽ chiếu số tiền thóc ban cho tước phẩm theo thứ bậc khác nhau. Đối với quan lại văn - võ từ lục phẩm trở xuống, quan thị nội giám từ từ Ngũ phẩm trở xuống, ai dâng 500 quan thì cho thăng chức một bậc. Ai chưa có chức thì định lệ, dâng 2.500 quan cho chức Tri phủ ở nha rất nhiều việc; 1.500 quan thì cho chức Tri phủ ở nha nhiều việc; 1.200 quan thì cho chức Tri huyện ở nha rất nhiều việc; 1.000 quan cho chức Tri

1. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sđd, tr. 345.

2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 424.

3. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 94.

huyện ở nhà nhiều việc; 750 quan thì cho chức Tri huyện, Tri châu ở nhà nhiều việc vừa; 500 quan thì cho chức Tri huyện, Tri châu ở nhà ít việc; 350 quan thì cho hàm Tri huyện; Tri châu không có thực nhiệm và 250 quan thì cho hàm bát, cửu phẩm¹. Năm 1742, Nhà nước Lê - Trịnh lại quy định những viên quan đã có chức phẩm mà cung tiến tiền thì cũng được thăng bổ theo thứ tự khác nhau. Ví dụ ở các chức Điền bạ, Huấn đạo, Tri bạ, Sờ sớ, Phó sớ sớ, Tri sự, nếu dâng 250 quan thì được thăng các chức Tri huyện, Tri châu; dâng 400 quan thì được thăng các chức Tả thừa, Điện tiền; dâng 600 quan thì được thăng các chức Tri phủ, Tri huyện...². Tất nhiên, người chưa có chức phẩm mà cung tiến thì cũng được cho chức tước theo thứ tự khác nhau. Ví dụ: Người nào dâng 250 quan được cho các chức Huấn đạo, Phó sớ, Tri sự; dâng 300 quan thì cho các chức Điền bạ, Tri bạ, Sờ sớ; 350 quan thì cho các chức Tri huyện, Tri châu, Huyện thừa, Đồng tri châu...³. (Xem chương XII, mục *Giáo dục thi cử ở Đàng Ngoài*).

Thực trạng trên đây chứng tỏ phương thức tuyển dụng quan lại trong bộ máy chính quyền Nhà nước thời Lê - Trịnh có nhiều mặt hạn chế. Quan lại không những ngày càng bị yếu kém, ít năng lực, thiếu trách nhiệm mà tính sâu mọt, đục khoét lại ngày càng tăng. Thực trạng này cũng phản ánh sự sa sút của chính quyền quân chủ phong kiến thời Lê - Trịnh, một thể chế chính trị hết sức đặc biệt trong lịch sử của chế độ quân chủ Việt Nam. Một thể chế quân chủ nhưng không tập trung quyền hành và *không có được một cơ sở xã hội vững chắc làm nền tảng* dẫn đến sự sa sút là điều không tránh khỏi trong các thế kỷ XVII và XVIII.

2.2. Tổ chức quân đội

Chính quyền thống trị thời Lê - Trịnh đã không có cơ sở vững chắc trong nhân dân lại thường xuyên phải đương đầu với những thế lực khác uy hiếp từ nhiều phía nên Nhà nước Lê - Trịnh sớm có

1, 2, 3. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr. 94.

ý thức xây dựng cho mình một lực lượng quân đội thường trực vững mạnh để bảo vệ.

Vào buổi ban đầu, tổ chức quân đội đại thể vẫn theo quy chế cũ của triều Lê sơ¹. Quân được chia làm 5 phủ và vẫn đặt chức *Đô đốc phủ quân* như cũ. Bên cạnh chức Đô đốc 5 phủ lại cho đặt quân dinh 5 khuông², gồm có *Trung khuông*, *Tả khuông*, *Hữu khuông*, *Tiền khuông* và *Hậu khuông*. Ở dinh lại chia ra cơ đội theo thứ bậc khác nhau. Lúc này chỉ cho lấy quân ở hai xứ Thanh Hoa và Nghệ An, dinh tráng đã có sẵn tên trong sổ, khi có việc mới gọi ra. Quân trong 4 vệ của triều Mạc (là Hưng Quốc, Chiêu Vũ, Cẩm Y và Kim Ngô) đã đầu hàng cũng cho nhập vào đội ngũ. Vào đời Quang Hưng (niên hiệu của Lê Thế Tông, 1578-1600) sau khi thu phục được đất nước, quân thủy bộ đã lên tới 12 vạn³.

Từ đời Thận Đức (năm 1600) trở đi, quân đội được chia làm hai loại:

Loại quân thường trực chuyên canh giữ kinh thành và phủ Chúa gọi là quân *Túc vệ*. Bao gồm những binh sĩ Thanh - Nghệ đã từng theo họ Trịnh chống lại họ Mạc từ trước, sau được lưu lại kinh thành cùng với những binh mới tuyển thuộc 3 phủ thuộc Thanh Hoa (Thiệu Thiên, Hà Trung, Tĩnh Gia) và 12 huyện thuộc Nghệ An (6 huyện ở phủ Đức Quang và 6 huyện ở 3 phủ Diễn Châu, Anh Đô, Hà Hoa)⁴. Đây là đội quân chủ lực, ngoài việc bảo vệ kinh thành và phủ Chúa còn là lực lượng nòng cốt trong cuộc chiến tranh với chúa Nguyễn. Ba phủ ở Thanh Hoa là căn cứ vững chắc của họ Trịnh trong cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều và là nơi chủ yếu cung cấp quân Túc vệ nên quân Túc vệ được gọi là lính Tam phủ.

1. Năm 1466, đặt quân 5 phủ: *Trung quân* phủ, lãnh các xứ Thanh Hoa, Nghệ An; *Đông quân* phủ lãnh các xứ Hải Dương, Yên Bang; *Nam quân* phủ lãnh các xứ Sơn Nam, Thuận Hóa, Quảng Nam; *Tây quân* phủ lãnh các xứ Tam Giang, Hưng Hóa; *Bắc quân* phủ lãnh các xứ Kinh Bắc, Lạng Sơn. Các xứ Thái Nguyên, Tuyên Quang thì thuộc vào quân phụng trực.

2, 3. *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí), tập IV, Sđd, tr. 8.

4. *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí), tập IV, Sđd, tr. 9.

Ngoài lực lượng quân thường trực Túc vệ ở kinh thành, chính quyền Lê - Trịnh còn tổ chức một loại binh thứ hai gọi là *Ngoại binh* hay *Nhất binh*. Loại binh này được tuyển từ hai phủ Trường Yên, Thiên Quan và bốn nội trấn¹ có nhiệm vụ phòng thủ các địa phương và canh gác các trấn; hầu hết chỉ lấy những người tình nguyện và những người đóng giữ lại thì cho vào quân ngũ, còn lại chỉ có tên ở binh ngạch, khi có việc mới gọi ra, xong việc lại về làm ruộng². Phép tuyển lính thời kỳ này đại để vẫn theo cách thức của thời Hồng Đức, cho đến đời vua Thần Tông vào năm Vĩnh Thọ thứ 3 (1660) do không tuyển được người tốt, sinh tệ nạn, mới cho thay đổi nhưng rất phiền phức. Rồi đến đời vua Huyền Tông, vào năm Cảnh Trị thứ hai (1664), lại sửa định theo như phép cũ là ở Thanh - Nghệ (tuyển quân Túc vệ) cứ 3 đinh lấy 1 lính, ở bốn trấn (tuyển ngoại binh) thì 5 đinh lấy 1 lính, sinh thêm không kể, chết bớt không trừ³.

Quân đội thường trực ở Thanh - Nghệ được coi trọng hơn ngoại binh ở tứ trấn. Ngoại binh ở tứ trấn chỉ là lực lượng dự trữ có tên trong ngạch, khi có việc, quân thường trực không đủ mới điều động đến. Nhà nước Lê - Trịnh đã tập trung lực lượng vào xây dựng một đội quân thường trực vững mạnh làm chỗ dựa vững chắc cho bộ máy thống trị lúc bấy giờ. Nhà nước đã có chính sách ưu đãi đặc biệt đối với loại binh lính này như việc ban cấp ruộng đất và cấp tuất cho binh lính và sĩ quan. Ruộng đất khẩu phần ở xã thôn, binh lính được ưu tiên với mức cao hơn dân thường. Quan quân chết trận được truy tặng chức sắc, cấp ruộng và miễn dao dịch cho con cái. Cụ thể từ năm 1707, chính quyền Lê - Trịnh đã định lệ truy tặng và ân tuất cho tướng sĩ chết trận⁴. Cai đội và đội trưởng chết trận được truy tặng hàm hiệu điểm và được cấp ruộng. Binh đinh bị chết trận không được truy tặng chức sắc mà chỉ được cấp ruộng và

1. *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí), tập IV, Sdd, tr. 9.

2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sdd, tr. 428.

3. *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí), tập IV, Sdd, tr. 18.

4. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sdd, tr. 393.

tha dao dịch cho con cái của họ¹. Mức quy định cụ thể như sau: Chánh đội trưởng các doanh cơ, đi đánh giặc bị chết trận thì cai đội được gia tặng hàm Tá hiệu điểm và cấp cho 20 mẫu ruộng công; Chánh đội trưởng và đội trưởng được truy tặng hàm Hữu hiệu điểm và cấp cho 15 mẫu ruộng công; binh丁丁 được cấp 5 mẫu và miễn dao dịch cho con cái họ, nếu người nào chưa có con thì cho anh em hay cho một người cháu gọi bằng chú hoặc bác ruột miễn việc quan².

Năm 1724, chúa Trịnh còn cho "Thanh Hoa là chỗ áp thang mộc", "Nghệ An là dân ứng nghĩa", "Kinh Kỳ là nơi dân chúng liên sát với xa giá của vua chúa", nên đã nới nhẹ tô thuế cho những nơi này để "tò ra có sự đối xử riêng biệt". Hai xứ Thanh - Nghệ riêng chi có tiền thuế điền là theo lệ của tứ trấn, còn thuế thân được miễn hết và thuế ruộng thì được giảm một nửa. Ở Kinh Kỳ thì tô thuế, thuế dung và thuế điền đều được giảm bớt khác với tứ trấn³.

Với chính sách ưu đãi như vậy, quân lính ở Thanh - Nghệ càng cật thế nên đội quân này còn có tên gọi nữa là *ưu binh*. Nhưng về sau do tình hình mới của xã hội, đặc biệt phong trào nông dân khởi nghĩa nổ ra ở khắp nơi, quân đội thường trực ở kinh thành không đủ lực lượng để phòng giữ nên chính quyền Lê - Trịnh đã bắt đầu lo tới việc tổ chức lại lực lượng ngoại binh ở tứ trấn để cùng phối hợp tác chiến. Tháng 12 năm 1721, triều đình Lê - Trịnh bắt đầu quy định lệ quân ngũ thống nhất trong toàn quốc "*binh chế bốn phương đều theo một đường*". Trước kia lệ tuyển lính ở Thanh - Nghệ cứ 3 đình lấy 1, ở tứ trấn 5 đình lấy 1 thì đến đây, đình tráng ở tứ trấn đã kén chọn, được bỏ vào ngạch binh cùng với binh ở

-
1. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí), chép việc tặng và tuất cho quan quân và binh lính chết trận vào năm Thịnh Đức thứ 3 (1655).
 2. *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí), tập IV, Sđd, tr. 24.
 3. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký*, quyển 3, tập II, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975 (từ đây trở đi ghi là *Lịch triều tạp ký*), tr. 75-76. *Cương mục*, quyển 36, tập II, Sđd, tr. 444.

Thanh - Nghệ và tất cả đều 5 đình lấy 1 lính. Binh ở Thanh - Nghệ gọi là *ưu binh* và binh ở bốn trấn gọi là *nhất binh*¹. Năm 1722, triều đình Lê - Trịnh lại cho đặt thêm 6 quân doanh, ngoài ngũ phủ quân đặt từ trước. Vào buổi đầu Trung hưng quân doanh đại lược còn dựa theo quy chế cũ, quân chia làm 5 phủ và đặt chức Đô đốc ở 5 phủ, chuyên dùng lính Thanh - Nghệ để bảo vệ. Đến đây, sau khi đã lựa chọn đình tráng ở 4 trấn và binh mới tuyển ở Thanh - Nghệ cho cùng hợp vào quân ngũ, Trịnh Cương cho đặt 6 quân doanh là: *Trung Dục, Trung Uy, Trung Thắng, Trung Khuông, Trung Nhuệ, Trung Tiếp*. Mỗi doanh gồm 800 người². Quân tứ trấn đến đây cũng bắt đầu được hưởng chế độ ruộng khẩu phần ở xã thôn như quân ở Thanh - Nghệ. Trước kia ruộng công ở tứ trấn chỉ dùng để cấp cho ưu binh ở Thanh - Nghệ³, từ năm 1722, sau khi những binh lính ở tứ trấn được tuyển lựa sung vào đội ngũ, Nhà nước Lê - Trịnh quy định dân xã nào có ruộng thì liệu lượng cấp khẩu phần cho binh lính nhiều ít khác nhau. Ruộng một mùa màu mỡ mỗi người được cấp 5 mẫu, ruộng một mùa bình thường, mỗi người được cấp 6 mẫu⁴.

Ngoài lực lượng quân đội chính quy, vào nửa sau thế kỷ XVIII, khi phong trào nông dân khởi nghĩa nổi lên mạnh mẽ ở nhiều nơi, chính quyền Lê - Trịnh còn tổ chức huy động thêm nhiều dân đinh từ trong các làng xã phiên chế thành đội ngũ để chống đối lại phong trào đấu tranh gọi là *hương binh, phủ binh*... Năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741), chính quyền Lê - Trịnh có chỉ dụ cho tuyển thêm hương binh ở ba trấn (Sơn Nam, Sơn Tây và Kinh Bắc) để bảo vệ lương dân và trấn áp giặc giã. Chiếu theo nhân suất các huyện trong hạt,

1. *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí), tập IV, Sđd, tr. 9.

Cương mục, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 428 - 429.

Lịch triều tạp ký, quyển 3, tập II, Sđd, tr. 30-31.

2. *Lịch triều tạp ký*, quyển 3, tập II, Sđd, tr. 43.

Cương mục, quyển 36, tập II, Sđd, tr. 435.

3. *Cương mục*, quyển 36, tập II, Sđd, tr. 437.

4. *Lịch triều tạp ký*, quyển 3, tập II, Sđd, tr. 40.

cứ 3 đình lấy 1 người¹; năm Cảnh Hưng thứ 3 (1742) lại cho kén chọn hương binh và đặt ngạch phủ vệ. Các phủ trong bốn trấn, mỗi phủ đặt 1 vệ, chọn một viên quan văn và một viên quan võ làm *Tuần phủ* và *Tuần thủ* để quản lãnh vệ binh. Chiếu số đình các xã trong phủ, cứ 5 đình chọn 1 người, cấp cho lương hằng tháng, sung vào đội ngũ². Tuy vậy, những loại hương binh, phủ binh này được điều động chỉ có tính nhất thời để đối phó lại những lực lượng nổi dậy, tồn tại không lâu. Binh lính nòng cốt và là chủ lực quân bảo vệ chính quyền thống trị Lê - Trịnh vẫn là lực lượng binh lính Túc vệ ở Thanh - Nghệ.

Quân đội thời Lê - Trịnh gồm 4 binh chủng: *bộ binh*, *thủy binh*, *kỵ binh* và *pháo binh*. Ngoài bộ binh là lực lượng chính, thủy binh ở thời kỳ này cũng được chú ý và cũng là lực lượng quan trọng trong chiến tranh Trịnh - Nguyễn. Năm 1739, triều đình khi cho mộ binh ở Thanh - Nghệ và bốn trấn đã quy định ai thạo nghệ thủy thủ tình nguyện sung vào quân thiện trạo thì cho nộp đơn, đợi duyệt và được bổ sung vào đội ngũ³. Thuyền chiến ở thời kỳ này được đóng rất tinh xảo và được trang bị vũ khí đầy đủ luôn trong tư thế sẵn sàng chiến đấu. Theo tường trình của Giáo sĩ Alexandre de Rhodes (1593-1660) có mặt ở Đại Việt vào nửa đầu thế kỷ XVII thì ở Đàng Ngoài lúc ấy đã "có nhiều đội thuyền chiến, vừa tàu thường vừa tàu chiến với đủ binh sĩ và thủy quân làm cho Chúa trở nên hùng mạnh"⁴ và "Chiến thuyền thì dài... có nhiều thuyền dài hơn, thường có 24 hoặc 30 và nhiều khi 35 hoặc 40 tay chèo mỗi bên... Các chiến thuyền này không thiếu vũ khí và súng ống cần cho việc binh đao. Không có thuyền nào không có 1 khẩu súng lớn hoặc 1 khẩu súng nhỏ ở ngay mũi thuyền và 2 khẩu ở đuôi thuyền". "Còn về

1. *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí), tập IV, Sđd, tr. 10.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí), tập IV, Sđd, tr. 10-11.

3. *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí), tập IV, Sđd, tr. 9.

4. Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Bản dịch của Hồng Nhuệ, Ủy ban Đoàn kết công giáo Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản, 1994, tr. 11.

binh lính thì họ rất thành thạo sử dụng mọi thứ vũ khí. Về súng tay và súng hỏa mai, họ bắn rất thiện nghệ"¹.

Thuyền chiến ở Đàng Ngoài cũng giống như ở Đàng Trong nhưng "chỉ khác là ở Đàng Ngoài có nhiều hơn, vững hơn và trang hoàng đẹp đẽ hơn"². "Thuyền của chúa Đàng Trong có thể lên tới con số ít ra là 200 và đúng như người ta nói, chúa Đàng Ngoài có thể có gấp ba hay bốn lần, thế cho nên người ta đoán có tới 500 hay 600 thuyền chiến Đàng Ngoài"³.

Để xây dựng một lực lượng quân đội hùng mạnh có năng lực trong chiến đấu, Nhà nước Lê - Trịnh đã chú ý tới việc mở trường dạy võ đào tạo quan võ. Năm 1721, Nhà nước đã định phép học võ và thi võ, đặt chức Giáo thụ dạy nghề võ. Con cháu công thần và con cháu bầy tôi đều cho vào nhà học võ để học tập chiến lược trong môn võ kinh và các môn võ nghệ: Hằng tháng thì thi tiểu tập; Bốn tháng trọng (Hai, Năm, Tám và Một) thì thi đại tập; Mùa xuân, mùa thu tập môn võ nghệ; Mùa đông, mùa hạ giảng về võ kinh. Được viên Giáo thụ đề cử, người nào trúng tuyển sẽ được bổ dụng. Quy định là 3 năm một lần thi võ. Dân đinh ai có tài trí được vào dự thi. Người tham dự phải thi 3 lần: *Lần đầu*: hỏi sơ lược về đại nghĩa Tôn Tử (một bộ sách gồm 13 thiên do Tôn Võ thời Xuân Thu soạn); *Lần hai*: Ai thông hiểu sách nghĩa sẽ được vào dự thi võ, gồm có: Cưỡi ngựa múa đầu mâu, đấu kiếm lẫn khiên và múa siêu đao; *Lần cuối* thi về phương pháp mưu mẹo việc binh. Ai trúng cách sẽ được dẫn vào sân phủ Chúa để thi phúc trạch, tùy tài cao thấp theo thứ tự mà được bổ dụng⁴. Đến năm 1724, Nhà nước lại đặt lệ thi võ, chúa Trịnh tự chuyên quyền xét duyệt và vua Lê cũng dự lễ xét duyệt; đặt lệ 3 năm mở một lần, chia làm 2 loại: Thi ở các trấn gọi là thi *Sở cử* vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu và thi ở Kinh

1. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 11.

2. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 12.

3. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 15.

4. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 424.

đô gọi là thi *Bác cử* vào các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi¹. Mỗi khoa thi cũng được chia làm 3 trường. Người trúng tuyển các kỳ thi Sờ cử, đậu cao gọi là *Cống sĩ*, đậu thấp gọi là *Biển sinh*, chỉ trúng tại hai trường thì gọi là *Sinh viên*. Tại kỳ thi Bác cử, người nào đỗ gọi là *Tạo sĩ*, người nào chỉ trúng hai trường gọi là *Tạo toát*. Học vị Tạo sĩ bên võ khoa được coi tương đương như học vị Tiến sĩ bên văn khoa và cũng được ban áo mũ, dự yến tiệc và làm lễ vinh quy như nhau. Nhưng thể lệ thi Bác cử lúc này đặt ra còn nặng về binh thư, chưa chọn được người thực tài về võ nghệ và có sức khỏe nên đến năm 1731, Trịnh Giang lại cho định lại phép thi Bác cử. Đề nhất thi bắn cung, múa siêu đao; Đề nhị thi múa kiếm, cưỡi ngựa, bắn tên và Đề tam mới cho thi về văn sách và phương pháp mưu lược việc binh².

2.3. Quan hệ đối ngoại

Trung Quốc ở phía Bắc

Cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, triều đại phong kiến Minh ở Trung Quốc lâm vào tình trạng suy vong cực độ. Trong nước bùng nổ hàng loạt phong trào nông dân khởi nghĩa, lôi cuốn hàng triệu nông dân, tấn công mạnh mẽ vào chính quyền thống trị của triều Minh.

Trước nguy cơ suy sụp, triều Minh không thể can thiệp cũng như tiến hành chiến tranh xâm lược Đại Việt. Tuy vậy, triều Minh đã lợi dụng những cơ hội thuận lợi để uy hiếp những triều đại thống trị của Đại Việt như việc dùng uy thế "thiên triều" ép họ Trịnh phải cắt đất Cao Bằng cho triều Mạc rồi tranh thủ lợi dụng hai thế lực phong kiến thù địch này.

Về phía Đại Việt, sau khi thắng triều Mạc (1592), họ Trịnh đã cử sứ giả sang nước Minh xin cầu phong cho vua Lê nhưng quan

1. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sdd, tr. 445.

2. *Cương mục*, quyển 37, tập II, Sdd, tr. 482.

quân triều Minh đã đệ xin vua Minh, yêu cầu vua Lê phải đến cửa trấn Nam Giao (Hữu Nghị Quan ngày nay) để hội khám xem có đích thực là con cháu triều Lê hay không.

Năm Bính Thân (1596), Lê Thế Tông (1573-1599) và quan quân Đại Việt đã phải hai lần (vào tháng Hai và tháng Chạp) tới cửa trấn Nam Giao để chờ hội khám nhưng quan quân triều Minh đã tìm cách thoái thác. Trong hai lần, quan quân Đại Việt đã phải mang nhiều lễ vật cống nạp cho triều Minh, bao gồm 100 cân vàng, 1.000 lạng bạc¹, hai tượng người bằng vàng và bằng bạc²; cùng đi có nhiều kỳ mục và tướng sĩ, quân voi và hơn 1 vạn người³.

Cuộc hội khám không thành, năm sau (1597), vào tháng Hai, vua Lê sai Hậu mệnh quân là Đỗ Uông và Nguyễn Văn Giai đến cửa trấn Nam Giao để thăm dò tin tức người Minh bị bè đảng triều Mạc đón đường chặn đánh. Sang tháng Ba người nước Minh là Vương Kiến Lập lại đến Đại Việt đòi lễ cống và hội khám. Ngày 28 tháng 3, vua Lê phải thân chinh phái Hữu tướng Hoàng Đình Ái, Thái úy Nguyễn Hàng và Nguyễn Hữu Liêu, Thái phó Trịnh Đỗ cùng Tả hữu đô đốc 7, 8 viên, quân và voi 5 vạn cùng Vương Kiến Lập nhà Minh đến cửa trấn Nam Giao. Ngày 10 tháng Tư, vua Lê cùng binh sĩ và tùy tùng qua trấn Nam Giao rồi cùng với quan quân nhà Minh là Tả giang tuần đạo án sát phó sứ Trần Đôn Lâm và quan các phủ Tư Minh, Thái Bình, các châu Long Châu, Bằng Tường thuộc Quảng Tây cử hành hội khám. Cuộc hội khám đạt kết quả hòa hữu. Từ đó, hai nước Nam - Bắc lại giao thông hòa hảo với nhau⁴.

Qua nhiều lần cầu phong và giao hảo như vậy, mãi đến năm 1598, vua Minh mới phong cho vua Lê làm *An Nam đô thống sứ ty*

1. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 211; *Cương mục*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 212.

2, 3. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 212, 213; *Cương mục*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 211 - 212.

4. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 214 - 215; *Cương mục*, quyển 30, tập II, Sđd, tr. 214 - 215.

đô thống sứ quản hạt đất đai nhân dân nước Nam và ban cho một quả ấn *An Nam đô thống sứ ty* bằng bạc¹. An Nam đô thống sứ ty đô thống sứ mà vua Minh ban cho vua Lê lúc này mới chỉ tương đương với triều Mạc. Sứ thần của triều Lê lúc đó là Phùng Khắc Khoan dâng sớ lên vua Minh xin xét lại bị vua Minh từ chối, biện cứ là vua Lê "vừa mới lấy lại được nước, sợ lòng người chưa yên" và hẹn "sau sẽ gia phong vương tước cũng chưa muộn"². Như vậy chứng tỏ triều Minh chưa công nhận nền độc lập của Đại Việt, vẫn coi Đại Việt là một thuộc quốc và vua Lê chỉ là một phiên thần của triều Minh mà thôi. Tình hình này càng nói lên sự yếu kém của chính sách đối ngoại triều Lê - Trịnh.

Nhưng rồi phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nông dân Trung Quốc nổ ra từ khắp nơi, năm 1644, ngai vàng thống trị của triều Minh bị sụp đổ trước cuộc nổi dậy của phong trào nông dân do Lý Tử Thành lãnh đạo. Quân Mãn Thanh liền sau đó được sự cấu kết của một số phần tử người Hán đã vào xâm lược Trung Quốc. Ở phía Nam Trung Quốc, những quan lại cũ của triều Minh đã tôn lập Phúc vương Do Tung lên làm vua gọi là triều Nam Minh. Nhưng triều Nam Minh chỉ duy trì được một năm thì bị quân Thanh đánh bại. Sau đó, một số con cháu quan lại triều Minh lại tự xưng vương cố duy trì triều Nam Minh nhưng rồi cũng bị triều Thanh tiêu diệt.

Trong lúc tình hình chính thể ở Trung Quốc đang biến động như vậy thì vua Lê và chúa Trịnh ở Đại Việt vẫn một lòng thần phục triều Minh. Lúc Đường Vương Duật triều Minh lên ngôi ở Phúc Châu đổi niên hiệu là Long Vũ, vua Lê đã sai sứ giả Nguyễn Nhân Chính đi đường biển đến Phúc Châu chúc mừng việc lên ngôi vua và xin phong tước nhưng Nguyễn Nhân Chính vừa đến Phúc Châu thì Đường Vương triều Minh đã bị quân Thanh bắt. Bầy tôi triều Minh lại lập Quế vương Do Lang lên ngôi vua, lấy đất Triệu Khánh làm hành tại, đổi niên hiệu là Vĩnh Lịch. Sứ giả Đại Việt lại

1. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 224.

2. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 225.

đem tờ biểu của vua Lê đến bái yết Quế vương ở Triệu Khánh. Đến bước đường suy sụp này triều Minh mới sai người sang Đại Việt phong cho vua Lê làm *An Nam quốc vương*¹ vào năm 1647, công nhận nền độc lập của Đại Việt.

Nhưng Quế vương triều Minh lại bị quân Thanh uy hiếp chạy đến Nam Ninh, nhân đó đã phái người sang Đại Việt dụ Trịnh Tráng cấp cho binh sĩ và lương thực để chống quân Thanh. Vì thế, năm 1651, Quế vương đã phong cho Trịnh Tráng là *An Nam phó vương*². Qua đây càng thể hiện sự bạc nhược về chính sách đối ngoại của triều đình Lê - Trịnh. Sử gia thời sau phê bình triều Minh lúc đó "Chỉ còn là một tý tro tàn, giờ trò ăn xin để làm vui lòng người khác, tiện việc cho mình". Còn triều đình Lê - Trịnh thì "Không biết rằng như thế là hết sức giúp chúa Kiệt³ làm điều dữ. Đáng khinh bỉ".

Năm 1662, sau nhiều phen thất bại, ông vua cuối cùng của triều Minh phải trốn sang lánh nạn ở nước ngoài rồi bị bắt, kết thúc triều đại Minh. Triều Thanh thành lập tuy đã làm chủ được toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc nhưng lúc này liên tục phải đối phó với phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc nổi lên chống ách thống trị của phong kiến ngoại tộc nên chưa thể mở rộng cuộc xâm lược xuống phương Nam. Đối với Đại Việt, ngay từ đầu, triều Thanh đã cho sứ giả mang bạc và lụa sang tặng⁴. Đối với triều Thanh, nhà Lê - Trịnh vẫn tiếp tục chính sách đối ngoại nhu nhược như với triều Minh trước đó. Khi sứ giả triều Thanh sang Đại Việt tặng bạc và lụa,

1. *Cương mục*, quyển 32, tập II, Sđd, tr. 257-258; *Toàn thư*, quyển 18, tập IV, Sđd, tr. 267.

2. *Cương mục*, quyển 32, tập II, Sđd, tr. 261 - 262.

3. Kiệt là tên một ông vua cuối cùng đời nhà Hạ ở Trung Quốc nổi tiếng là bạo ngược trong các vua bạo ngược. Nguyên văn chép "trợ Kiệt vi ngược". Ý nói Kiệt đã bạo ngược mà còn có người giúp hắn làm việc bạo ngược thêm.

4. *Cương mục*, quyển 33, tập II, Sđd, tr. 296; *Toàn thư*, quyển 19, tập IV, Sđd, tr. 296.

triều đình Lê - Trịnh đã cử sứ giả của Đại Việt lên tận cửa quan để đón tiếp¹. Rồi sau đó, năm 1663, triều đình Đại Việt còn cử sứ giả sang nước Thanh để tạ ơn và bắt đầu xin nộp lễ cống hằng năm². Lễ vật của Đại Việt đem cống triều đình nhà Thanh rất nhiều những đồ quý hiếm như vàng bạc, ngà voi, tê giác, trầm hương, tóc hương, giáng châu hương, bạch truyết, lụa thổ trắng... Riêng năm 1663, lễ cống của Đại Việt gồm có: 4 bộ lư hương và bình hoa bằng vàng, nặng 209 lạng; 12 chiếc chậu bằng bạc, nặng 691 lạng; 20 bộ tê giác và 20 chiếc ngà voi³. Việc đi cống của Đại Việt gặp nhiều khó khăn cách trở về đường sá xa xôi nên đến năm 1716, sau khi đoàn sứ bộ của triều đình Lê - Trịnh sang nộp lễ cống, vua nhà Thanh có ra chỉ dụ rằng: Những phẩm vật tuế cống, lư hương và bình hoa bằng vàng, chậu bằng bạc, từ sau được theo số lượng đã định mà thay thế làm thành vàng đỉnh, bạc đỉnh rồi giao cho quan chức tỉnh Quảng Tây thu nhận lưu trữ, còn ngà voi và tê giác đều được miễn, người tùy hành cũng liệu được giảm bớt, chỉ có biểu văn thì sứ giả mới phải mang đến kinh đô⁴. Chính từ quan hệ đối ngoại yếu hèn như trên, trong suốt gần hai thế kỷ cầm quyền (XVII-XVIII), chính quyền Lê - Trịnh đã để một số đất đai ở biên giới phía Bắc của đất nước rơi vào tay bọn quan lại thổ ty triều Thanh. Mặt khác, việc chính sách quản lý lỏng lẻo các miền biên trấn của chính quyền Lê - Trịnh chỉ cho các quan ở nội trấn hay triều thần ở kinh đô đứng ra cai quản đã là một cơ hội tốt cho những quan quân triều Minh ở vùng biên giới tiến sang xâm lấn, cướp phá. Thêm vào đó là những lực lượng đối lập với triều đình Lê - Trịnh như những dư đảng của triều Mạc hoặc họ Vũ ở Cao Bằng cũng ráo riết hoạt động ở biên giới dựa vào thế lực của triều Thanh để quấy rối.

Vũ Công Tuấn là con Thổ tù Vũ Công Đức ở Cao Bằng, sau khi cha bị sát hại, được triều đình Lê - Trịnh cho giữ chức Đô đốc

1. *Toàn thư*, quyển 18, tập IV, Sđd, tr. 291.

2. *Cương mục*, quyển 33, tập II, Sđd, tr. 296; *Toàn thư*, quyển 19, tập IV, Sđd, tr. 296.

3, 4. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 406.

Thiền sự, tước Khoa quận công¹, nhưng đến năm 1672 đã nổi binh chống lại họ Trịnh ở Tuyên Quang rồi chạy sang Vân Nam nhờ giúp sức. Nhân đó, Thổ ty phủ Khai Hóa (thuộc Vân Nam) - vùng đất giáp ranh với hai châu Vị Xuyên, Bảo Lạc thuộc Tuyên Quang và Thủy Vĩ thuộc Hưng Hóa của Đại Việt, đã chiếm lấy đất của 3 châu này, cho đặt Tuần ty ở các động ven biên giới để thu thuế của người buôn bán².

Mặc dù lúc này triều đình Lê - Trịnh đã chiếm lại được đất Cao Bằng từ tay họ Mạc nhưng những tàn quân của dư đảng triều Mạc như Mạc Kính Cửu, Mạc Kính Nghi vẫn ngấm ngầm câu kết với Vũ Công Tuấn cướp bóc các địa phương vùng Cao Bằng, Tuyên Quang và Hưng Hóa làm cho các Thổ ty người Thanh lợi dụng xâm chiếm của Đại Việt cả một dải đất rộng lớn ở biên giới phía Tây tỉnh Cao Bằng.

Theo tờ tấu của các sứ thần Đại Việt mang sang triều Thanh vào năm 1691 thì tính trong các năm 1688 đến 1690, Thổ ty triều Thanh đã chiếm của Đại Việt những châu động sau:

Thổ ty phủ Khai Hóa (thuộc Vân Nam) xâm chiếm các xã thôn: Bách Đích, Mỹ Phong (hay Chi Phong), Túc Lãm, Hữu Sào, Ngọc Tỷ ở châu Bảo Lạc (trấn Tuyên Quang); các động: Đông Mông, Vô Cừ, Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phở Viên ở châu Vị Xuyên (trấn Tuyên Quang) và 28 thôn ở các động: Cam Đường, Hương Sơn, Sơn Yên, Trịnh Lạn và Hoa Quán ở châu Thủy Vĩ (trấn Hưng Hóa).

Thổ ty Mông Tự (Vân Nam) xâm chiếm 25 thôn của động Trình Hàm (hay Trình U) ở châu Thủy Vĩ (trấn Hưng Hóa).

Thổ tù họ Nùng cũng xâm lấn 4 động châu Quỳnh Nhai, 3 động châu Chiêu Tấn và các châu Quảng Lãng, Hoàng Nham, Hợp Phi (trấn Hưng Hóa)³.

1. *Cương mục*, quyển 33, tập II, Sđd, tr. 323.

2. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sđd, tr. 358.

3. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sđd, tr. 364.

Trong những vùng đất bị Thổ ty người Thanh xâm chiếm có những nơi có nhiều khoáng sản quý (mỏ chì, đồng), đặc biệt là mỏ đồng Tụ Long là một mỏ có trữ lượng khoáng sản đồng rất lớn của Đại Việt nằm ở châu Vị Xuyên bị quan quân nhà Thanh lập Tuần ty thu thuế mỏ và bóc lột phú thuế của nhân dân địa phương.

Trước sự việc này, triều đình Lê - Trịnh không có chính sách cương quyết để giữ gìn biên cương và lãnh thổ, tuy có lần đã cử sứ giả sang Vân Nam hoặc triều đình nhà Thanh thương thuyết nhưng không đưa lại kết quả. Vào năm 1688, khi Thổ ty phủ Khai Hóa đã chiếm 3 châu thuộc trấn Hưng Hóa và Tuyên Quang, quan trấn thủ xứ Tuyên - Hưng mới nhậm chức là Lê Huyền có cho người mang thư sang Vân Nam nói rõ việc này nhưng Thổ ty Vân Nam không trả lại¹. Năm 1690, triều đình Đại Việt lại cử sứ thần do Nguyễn Danh Nho và Nguyễn Quý Đức dẫn đầu sang triều Thanh để nộp thuế cống, nhân tiện sứ thần Đại Việt có tâu về việc họ Mạc lẫn lút ở Vân Nam, hạp bề đảng cướp bóc biên giới Tuyên Quang, Hưng Hóa và Cao Bằng, rồi tâu cả việc Thổ ty ở Khai Hóa và Mông Tự xâm chiếm những thôn động ở các châu Bảo Lạc, Vị Xuyên, Thủy Vĩ và Quỳnh Nhai nhưng triều Thanh im lặng không trả lời². Năm 1725, sứ thần Đại Việt lại sang thương thuyết vấn đề biên giới, hai bên giằng co nhau vẫn không giải quyết được. Mãi đến năm 1726, triều Thanh mới trả lại cho Đại Việt 80 dặm trong số 120 dặm bị chiếm ở hai châu Vị Xuyên và Thủy Vĩ, còn 40 dặm là chỗ có xương đồng thì vẫn giữ³. Cuối cùng, đến năm 1728, triều đình nhà Thanh mới trả lại nốt 40 dặm có mỏ đồng Tụ Long. Triều đình Đại Việt cho quan quân lên Tuyên Quang để nhận đất và lập mốc giới, lấy sông Đổ Chú làm ranh giới⁴.

1. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sđd, tr. 358.

2. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sđd, tr. 363-364.

3. *Cương mục*, quyển 36, tập II, Sđd, tr. 457.

4. *Cương mục*, quyển 37, tập II, Sđd, tr. 467.

Không chỉ dừng ở việc xâm chiếm đất đai, quan quân triều Thanh còn thường sang quấy nhiễu, cướp phá vùng biên giới của Đại Việt. Năm Kỷ Mão (1699), Sầm Trì Phượng ở châu Tiểu Trấn Yên triều Thanh thường đem quân sang xâm lấn quấy rối biên giới châu Bảo Lạc thuộc trấn Tuyên Quang¹. Năm Tân Ty (1701), Thổ ty phủ Tư Lãng triều Thanh là Vi Vinh Diệu còn kéo quân sang xâm lấn ruộng lúa của dân ở châu Lộc Bình (trấn Lạng Sơn)². Trước tình hình đó, triều đình Lê - Trịnh không có biện pháp hữu hiệu gì ngoài việc cử quan lại đến kinh lý ở những vùng đất bị chiếm rồi tìm cách liệu giải với quan quân triều Thanh.

Cho đến nửa cuối thế kỷ XVIII, vào năm 1780, triều đình Lê - Trịnh còn để cho quan quân triều Thanh chiếm thêm một dải đất lớn ở phía Tây Bắc phủ An Tây (trấn Hưng Hóa) tiếp giáp với đất Vân Nam. Nguyên đất của phủ An Tây có tất cả 10 châu: Chiêu Tấn, Quỳnh Nhai, Lai Châu, Ninh Biên, Quảng Lãng, Hoàng Nham, Hợp Phi, Lễ Truyền, Khâm Châu và Tuy Phụ. Trước kia vào các năm 1768-1769, nghĩa quân nông dân Hoàng Công Chất đã chiếm cứ vùng đất này. Sau khi cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, triều đình Lê - Trịnh đã để mất vào tay quan quân nhà Thanh 6 châu: Quảng Lãng, Khiêm Châu, Hoàng Nham, Tuy Phụ, Hợp Phi và Lễ Truyền³. Khi chiếm được vùng đất này, quan quân triều Thanh đã dùng cách "thu thuế theo nóc nhà hiện có"⁴. Về việc này, triều đình Lê - Trịnh có làm văn thư gửi sang viên quan ở Vân Quý (Vân Nam - Quý Châu) hiện bạch đề giải quyết nhưng vì Trịnh Sâm bị mất, việc không thực hiện được. Từ đó 6 châu vùng An Tây thuộc đất Hưng Hóa của Đại Việt suốt thời triều Lê không sao khôi phục lại được⁵.

Như vậy, trong gần 2 thế kỷ trị vì, triều đình Lê - Trịnh đã để một dải đất biên giới thuộc hai trấn Tuyên Quang và Hưng Hóa

1. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sđd, tr. 383.

2. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sđd, tr. 386.

3. *Cương mục*, quyển 45, tập II, Sđd, tr. 754.

4, 5. *Cương mục*, quyển 45, tập II, Sđd, tr. 755.

(miền Quảng Tây, Vân Nam Trung Quốc giáp các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu ngày nay) mất vào tay triều Thanh. Điều đó đã thể hiện một sự yếu kém và nhu nhược của triều đình Lê - Trịnh trong đường lối đối ngoại với triều Thanh và đồng thời cũng thể hiện sự suy yếu của chính quyền Lê - Trịnh khi không có một cơ sở xã hội vững chắc làm nền tảng.

Ai Lao ở Tây Nam

Sau khi triều Lê tái lập, nước Đại Việt và Ai Lao (Lan Xang) đã đặt lại quan hệ. Nhưng vào giữa thế kỷ XVI, nước Lan Xang đã bị nước Diên Điện uy hiếp và thống trị. Cho đến cuối thế kỷ XVI, nước Lan Xang mới khôi phục lại được nền độc lập. Dưới triều vua Xulinha Vôngxa (Shouligna Vongsa, 1637-1694) nước Lan Xang đã trở thành vương quốc cường thịnh và quan hệ láng giềng giữa hai nước Đại Việt và Lan Xang lúc này cũng rất tốt đẹp. Vua Lê Thần Tông đã gả công chúa cho vua Lan Xang để thắt chặt thêm tình hòa hảo giữa hai nước.

Sau khi vua Shouligna Vongsa chết (1694), nước Lan Xang đã gặp chính biến và bị chia cắt lâu dài. Năm 1696, một người cháu của Souligna Vongsa là Ông Lô (sử Việt Nam chép tên là Triều Phúc) trốn tránh từ mấy năm trước ở động Sơn Vị (huyện Hội Nguyên, Nghệ An) được triều đình Lê - Trịnh cho quân hộ tống về nước để làm vua¹. Từ đó quan hệ giữa hai nước Đại Việt và Ai Lao càng tốt đẹp. Ai Lao giữ quan hệ thần phục với Đại Việt đều đặn cứ 3 năm một lần đến thế kỷ XVIII. Năm 1706, Trịnh Căn còn gả một người con gái trong tông tộc nhà Trịnh cho Triều Phúc (lúc ấy là vua nước Ai Lao) để ràng buộc thêm mối quan hệ thần thuộc ấy². Với những quan hệ đối ngoại mềm mỏng như vậy, triều đình Lê - Trịnh đã giữ gìn được cương giới phía Tây của đất nước.

1. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sdd, tr. 374.

2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sdd, tr. 391-392.

3. CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ ĐÀNG TRONG

3.1. Chính quyền họ Nguyễn

Tổ chức chính quyền Trung ương

Thực hiện ý đồ cát cứ tách Đàng Trong ra khỏi sự thống trị của triều đình Lê - Trịnh, các chúa Nguyễn từ Nguyễn Hoàng cho đến các thế hệ tiếp theo đã dần dần xây dựng tại đây một chính quyền riêng biệt độc lập với Nhà nước phong kiến Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài trên mọi phương diện. Tổ chức chính quyền của họ Nguyễn ở Đàng Trong đã phát triển dần dần theo quá trình diễn biến của cuộc cát cứ và tương quan lực lượng với họ Trịnh. Từ một chính quyền địa phương lệ thuộc đã phát triển dần thành *một chính quyền Nhà nước biệt lập với bộ máy quan chức công kênh theo phiên chế riêng của họ Nguyễn*.

Ở thời kỳ đầu, trong suốt 56 năm cai quản của Nguyễn Hoàng, mọi thể chế chính quyền của họ Nguyễn ở Đàng Trong đều phải tuân theo sự cắt đặt của triều Lê. Từ khi dẹp yên được xứ Thuận Hóa, triều Lê đã cho đặt *Tam ty* (Đô ty, Thừa ty, Hiến ty) và phủ, huyện ở đây để cai trị¹. Năm 1558, khi Nguyễn Hoàng được cử vào kinh dinh đất này, "phàm quan lại Tam ty do nhà Lê đặt ra đều theo lệnh của Chúa"².

Năm 1614, Nguyễn Phúc Nguyên lên thay Nguyễn Hoàng mới cho cải tổ lại bộ máy hành chính theo phiên chế của họ Nguyễn. Ba ty do triều Lê đặt trước đây đã bị hủy bỏ, Nguyễn Phúc Nguyên cho đặt ba ty mới là: *Xá sai*, *Tướng thần lại* và *Lệnh sử*.

Ở Chính dinh cho đặt đủ 3 ty và công việc của từng ty là³:

- Ty *Xá sai* coi việc văn án từ tụng do *Đô tri* và *Ký lục* đứng đầu;

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 27.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 28.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 38-39.

- Ty *Tướng thân* lại coi việc trưng thu tiền thóc, phát lương cho quân các đạo do *Cai bạ* đứng đầu;

- Ty *Lệnh sử* coi việc tế tự, lễ tiết và chi cấp lương tháng cho quân đội Chính dinh do *Nha úy* đứng đầu.

Ở mỗi ty đều có những thuộc viên giúp việc, gồm có: 3 *Câu kê*, 7 *Cai hợp*, 10 *Thủ hợp*, 40 *Lại ty*. Tổng cộng 60 người.

Ngoài 3 ty, ở Chính dinh còn đặt thêm 1 ty nữa gọi là *Nội lệnh sử* để kiêm coi các thứ thuế, bao gồm: *Tả lệnh sử* và *Hữu lệnh sử*, có nhiệm vụ chia nhau thu tiền *sai dư* (thuế thân) của các xã thuộc hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam về nộp cho Nội phủ. Ở ty này cũng có các nhân viên giống ở 3 ty trên gồm: 3 *Câu kê*, 7 *Cai hợp*, 10 *Thủ hợp* và 40 viên *Bản lại ty*¹.

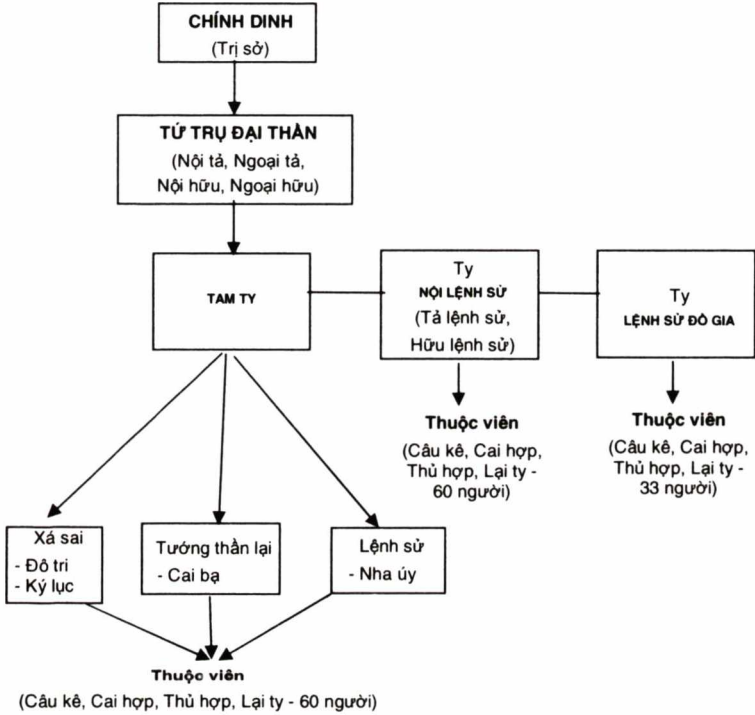
Ngoài các ty trên còn có thêm ty *Lệnh sử đồ gia* với nhiệm vụ trông coi việc thu và phát các dây thau, khối sắt, đồ đồng, ngà voi, chuông đồng cho việc làm những đồ khí giới, đóng thuyền, sửa sang các công đường, tường thành và nhà cửa. Ở ty này, thuộc viên giúp việc chỉ có 33 người (*Câu kê*, *Cai hợp*, *Thủ hợp* mỗi chức 3 người cùng với 24 *Lại viên*)².

Năm 1638, Nguyễn Phúc Lan bắt đầu đặt thêm các chức *Nội tả*, *Ngoại tả*, *Nội hữu*, *Ngoại hữu* làm “*tứ trụ đại thần*” là những chức quan cao cấp trong chính quyền trung ương đều lấy từ *những người tin cẩn thân thuộc của họ Nguyễn cùng với các tướng có công lao*³ đứng trên Tam ty. Dưới đây là sơ đồ tổ chức chính quyền Trung ương thời kỳ trước khi Nguyễn Phúc Khoát xưng vương giai đoạn 1614-1744.

1, 2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 144.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 53.

Sơ đồ 5:
**TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG
THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG
(1614-1744)**



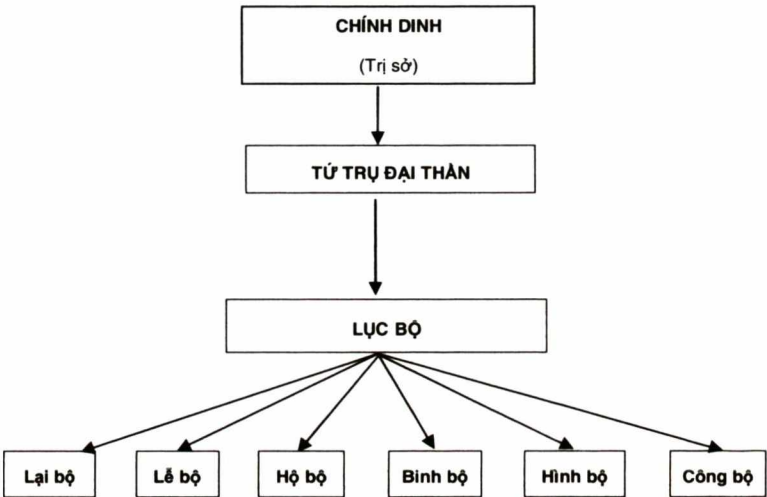
Cuối thế kỷ XVII, Nguyễn Phúc Chu có ý định tách Đàng Trong thành một vương quốc riêng và tự xưng vương vị nhưng không thành, đến giữa thế kỷ XVIII, Nguyễn Phúc Khoát đã thực hiện được ý đồ đó. Năm 1744, sau khi xưng vương, Phúc Khoát đã cho tổ chức lại *cơ cấu chính quyền ở Đàng Trong*, đổi *Ba ty* thành *Sáu bộ* của một triều đình. Đổi chức Ký lục làm *Lại bộ*, Nha úy làm *Lễ bộ*, Đô tri làm *Hình bộ*, Cai bạ phó đoán sự làm *Hộ bộ*, đặt thêm hai bộ là *Binh bộ* và *Công bộ*. Đổi Văn chức làm *Hàn lâm viện*¹.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 153.

Chúa Nguyễn bắt đầu cho đúc ấn "*Quốc vương*". Trước kia khi bỏ dụng quan lại chỉ dùng chữ "*Thị phớ*", dưới kiề m đầu "*Thái phó quốc công*" và dùng ấn "*Tổng trấn tướng quân*", nay đều thay bằng ấn "*Quốc vương*"¹. Cơ cấu chính quyền Trung ương của họ Nguyễn ở Đàng Trong từ năm 1744 trở đi đợc sắp xếp như sau:

Sơ đồ 6:

**TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG
THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG
(TỪ NĂM 1744 TRỞ ĐI)**



Để tỏ rõ sự mở đầu của thế vận mới, quốc vương Nguyễn Phúc Khoát còn bắt nhân dân Đàng Trong thay đổi lại y phục, phong tục và chằm chước chế độ các đời, định triều phục cho quan lại văn võ (văn từ chức *Quán bộ* đến *Chiêu hậu*, *Huấn đạo*; võ từ *Chương dinh* đến *Cai đội*, mũ trang sức vàng bạc, áo dùng mãng bào hoặc gấm đoạn, theo cấp bậc)².

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 150.
2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 153.

Trị sở của chính quyền Trung ương Đàng Trong đóng ở *Chính Dinh* nhưng nhiều lần di chuyển và có xu hướng lùi dần về phía Nam vừa để tránh xa sự tấn công của họ Trịnh, vừa giữ vị trí trung tâm của Đàng Trong trong quá trình mở rộng đất đai về phương Nam.

Lúc đầu, năm 1558 khi mới vào trấn trị, Nguyễn Hoàng cho đóng dinh ở xã *Ái Tử*¹ thuộc huyện Vũ Xương, sau gọi là Đàng Xương (nay là huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị). Trấn Thuận Hóa lúc bấy giờ có hai phủ, phía Bắc là Tiên Bình (trước là Tân Bình), phía Nam là Triệu Phong, Đuan quận công cho đóng dinh ở khoảng giữa giáp giới hai phủ tại xứ Xa - Khư, tục gọi là bãi cát Cồn Cỏ thuộc xã Ái Tử.

Năm 1570, sau khi Nguyễn Hoàng ra Tây Đô yết kiến vua Lê trở về đã cho dời kinh sang xã *Trà Bát*², cách Ái Tử độ 2km, tục gọi là xứ Cồn Dinh, cũng thuộc huyện Đàng Xương (tỉnh Quảng Trị bây giờ).

Sau khi Nguyễn Hoàng được giữ chức Tổng trấn tướng quân quản lĩnh cả hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, chúa đã đem quân ra Đông Đô giúp vua Lê đánh đông dẹp bắc và lưu lại ở Đông Đô 8 năm cho đến năm 1600 mới quay trở lại Thuận Quảng. Khi trở về, Nguyễn Hoàng đã cho dời dinh sang phía đông dinh Ái Tử gọi là *Dinh Cát*³.

Năm 1626, khi nghĩ rằng sắp có nguy cơ xảy ra chiến tranh lâu dài với họ Trịnh, Nguyễn Phúc Nguyên đã quyết định chuyển dinh từ Dinh Cát dời vào xã *Phúc Yên* (huyện Quảng Điền) cách Huế khoảng 15km và từ đây gọi nơi chúa ngự là *phủ*⁴.

Năm 1635, Nguyễn Phúc Lan lên thay Nguyễn Phúc Nguyên thấy phủ ở Phúc Yên đất hơi bị hẹp mới cho dời sang *Kim Long*

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 28.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 29.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 35.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 42.

(thuộc huyện Hương Trà) nằm ở bắc sông Hương, cách Huế chỉ còn độ vài cây số vì nơi đây có địa thế phong thủy "núi sông đẹp tốt"¹. Sau khi xây dựng xong cung thất, thành quách, cuối năm 1635, thủ phủ được dời đến ở đó.

Năm 1687, sau khi cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn chấm dứt, Nguyễn Phúc Trấn lên ngôi Chúa mới lấy phủ cũ ở Kim Long làm Thái miếu rồi cho dời phủ mới sang *Phú Xuân* (thuộc huyện Hương Trà, kinh thành Huế sau này). Phủ mới được xây dựng lấy núi Ngự Bình làm án, đắp tường thành, xây cung điện, trước mặt đào hồ lớn, trồng hoa cỏ cây cối rất tráng lệ².

Năm 1712, dưới thời Nguyễn Phúc Chu, thủ phủ lại được dời sang xã *Bác Vọng*³. Rồi đến năm 1738, Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi Chúa đã cho lập phủ chính trở lại *Phú Xuân* (bên tả phủ cũ)⁴. Đến đầu năm 1739, công việc xây dựng hoàn thành. Từ đây thủ phủ của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã ổn định và bước vào thời kỳ đô thị hóa của thủ phủ. 5 năm sau (1744), khi Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, trị sở của Chúa không gọi là phủ được đổi là *Đô Thành*⁵ và nơi ở của Chúa cũng đổi gọi là *Điện*⁶. Tại đây vào năm 1754, chúa Nguyễn đã cho xây dựng thêm nhiều lầu đài, cung điện, lầu các rất nguy nga tráng lệ theo kiểu đế vương gồm có hai điện Kim Hoa, Quang Hoa; ba gác Dao Trì, Triều Dương, Quang Thiên và các Tụ Lạc đường, Chánh quan đường Trung Hòa, Di Nhiên cùng đài Sướng Xuân, đình Thụy Vân, hiên Hồng Lạc, am Nội Viện, đình Giáng Hương. Ở thượng lưu sông Hương xây phủ Dương Xuân, điện Trường Lạc, hiên Duyệt Võ... Tất cả đều được chạm vẽ hết sức tinh xảo. Ngoài vườn hậu uyển có non bộ, đá lạ,

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 53.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 98.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 8, tập I, Sđd, tr. 127.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 148.

5. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 153.

6. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 151.

hồ vuông, hào cong, cầu vòng, thùy tạ. Tường trong và ngoài đều xây đắp các hình long, lân, hổ, phượng, hoa cỏ... Phía trên, phía dưới Đô thành đều đặt nhà quân xá và đệ trạch của các công hầu, chia từng ô như bàn cờ. Phía ngoài thành chợ phố liên tiếp, cây cối um tùm, thuyền đánh cá, thuyền buôn đi lại như mắc cửi. Phú Xuân lúc ấy đã trở thành "nơi đô hội lớn, văn vật thanh dung lầy lừng, đời trước chưa từng có"¹.

Tổ chức chính quyền địa phương

Tổ chức chính quyền địa phương ở Đàng Trong cũng ngày càng được củng cố và bổ sung thêm nhiều đơn vị hành chính mới.

Cho đến giữa thế kỷ XVIII, khi họ Nguyễn đã làm chủ được một vùng đất rộng lớn từ Nam dải Hoành Sơn đến Mũi Cà Mau và năm 1744, sau khi xưng vương, kiến toàn bộ máy chính quyền Trung ương ở Phú Xuân, Quốc vương Nguyễn Phúc Khoát đã cho sắp đặt lại toàn bộ đơn vị hành chính địa phương của khu vực Đàng Trong. Toàn bộ lãnh thổ Đàng Trong được chia thành *12 dinh* và *một trấn*.

Từ khi Phú Xuân trở thành trị sở của chính quyền Trung ương và được gọi là Chính Dinh thì dinh cũ ở Ái Tử đổi là Cựu Dinh. *Cựu Dinh*, *Chính Dinh* cùng với *Bố Chính dinh* (dinh Ngói), *Quảng Bình dinh* (dinh Trạm), *Lưu Đồn dinh* (dinh Mười) và *Quảng Nam dinh* (dinh Chiêm) trực thuộc vùng đất Thuận Quảng cũ. Còn vùng đất từ Quảng Nam trở vào (thuộc Nam Trung Bộ và Nam Bộ ngày nay) được đặt thành 6 dinh là: *Phú Yên*, *Bình Khang* (Khánh Hòa); *Bình Thuận*, *Trần Biên* (Biên Hòa); *Phiên Trấn* (Gia Định) và *Long Hồ* (Vĩnh Long).

Quan lại đứng đầu dinh là các chức *Trấn thủ*, *Cai bạ* và *Ký lục*². Dưới chức Trấn thủ, Cai bạ và Ký lục là 1 hay 2 trong 3 ty *Xá sai*, *Tướng thần* lại và *Lệnh sử* cùng một số nhân viên giúp việc.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 158-159.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 153.

Mỗi dinh quản hạt một phủ. Riêng dinh Quảng Nam có 3 phủ: Thăng Hoa, Quảng Ngãi và Quy Nhơn. Phủ Thăng Hoa trực thuộc thẳng vào dinh Quảng Nam, còn hai phủ Quảng Ngãi và Quy Nhơn thì phải đặt riêng các chức *Tuần phủ* và *Khám lý* để trông coi.

Riêng đất Hà Tiên đặt thành một trấn độc lập và cho chức *Đô đốc* đứng đầu.

Việc cắt đặt các đơn vị hành chính cấp *dinh*, *trấn* như trên của họ Nguyễn ở Đàng Trong rõ ràng là chưa thống nhất. Mỗi dinh chỉ có một *phủ*, riêng *dinh* Quảng Nam quản lĩnh tới 3 *phủ* và vùng đất Hà Tiên thì lại gọi là *trấn*. Cơ cấu các ty làm việc tại các dinh trên toàn lãnh thổ Đàng Trong, các chúa Nguyễn cũng chưa quy định thống nhất. Duy chỉ có hai *dinh* là Quảng Bình và Trấn Biên được đặt 3 ty, các dinh khác còn lại chỉ có từ 1 đến 2 trong 3 ty *Xá sai*, *Tướng thân* lại và *Lệnh sử*. Như *dinh*: Bồ Chính, Quảng Nam, Bình Khang, Bình Thuận và Long Hồ đều có 2 ty: *Xá sai* và *Tướng thân* lại, trong khi đó *dinh* Phiên Trấn chỉ có 1 ty *Tướng thân* lại và *Cựu dinh* chỉ có 1 ty *Lệnh sử*¹.

Đội ngũ nhân viên thuộc *ty* của từng *dinh* phiên chế cũng khác nhau, tùy theo từng *dinh* mà sắp đặt nhiều hoặc ít chứ không thống nhất như 3 *ty* của Chính *dinh*, mỗi *ty* gồm 60 nhân viên.

Dưới *Dinh* là cấp *Phủ* và *Huyện*. Ở *phủ* có chức *Tri phủ* đứng đầu nắm giữ các việc từ tụng trong *phủ* và ở *huyện* có chức *Tri huyện* đứng đầu cũng nắm các việc từ tụng trong *huyện*. Dưới *Tri phủ*, *Tri huyện* là các *thuộc viên* gồm có *Phủ lại* ở phủ, *Đề lại* ở huyện có nhiệm vụ giữ các văn án từ tụng trong phủ hoặc trong huyện và các chức *Phủ thông lại*, *Huyện thông lại* có nhiệm vụ theo quan *Tri phủ*, *Tri huyện* sai phái và tra xét các việc từ tụng trong *phủ* hoặc trong *huyện*².

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 145-146.

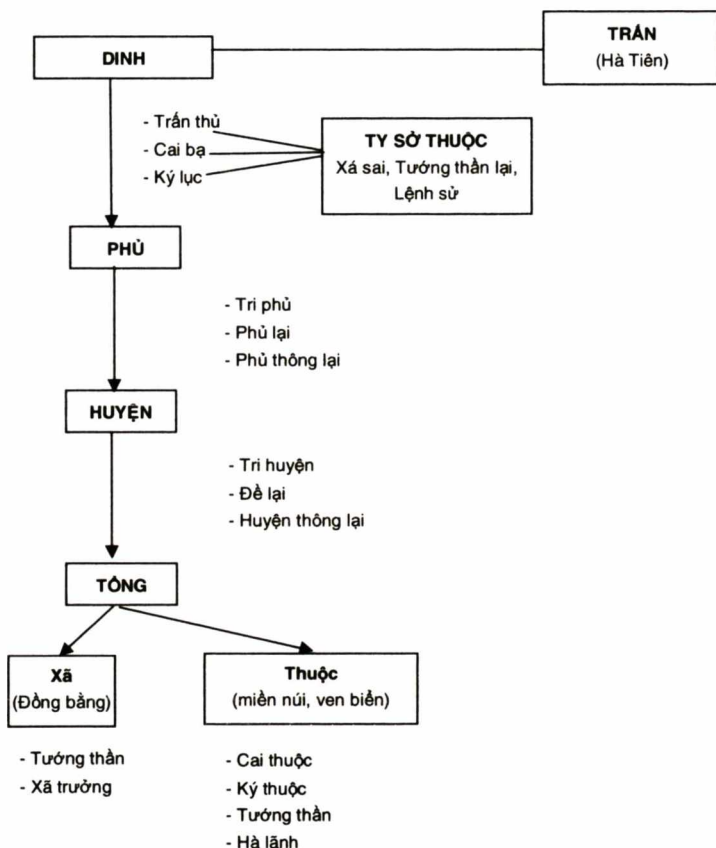
2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 146.

Dưới *huyện* là *Tổng* và *Xã*. Ở cấp *xã* - đơn vị quan trọng nhất của chính quyền cấp cơ sở, họ Nguyễn cho đặt lại chức dịch là *Tướng thần* và *Xã trưởng*. Tùy theo quy mô lớn nhỏ của *xã* mà đặt số chức dịch tương ứng. Những *xã* có khoảng dưới 1.000 người (từ 999 người trở xuống) thì đặt 18 *xã trưởng* và *tướng thần*. Những *xã* có 399 người trở xuống đặt 8 *xã trưởng* và *tướng thần*. Còn những *xã* có khoảng dưới 69 người thì chỉ được đặt 1 *tướng thần* hoặc *xã trưởng* mà thôi.

Những nơi gần miền núi và miền ven biển thì được đặt thành những *Thuộc*. *Thuộc* gồm những *phường*, *thôn*, *man*, *nậu* lẻ tẻ hợp lại, có những viên "Tri", "Áp" (như Cai tri, Đốc áp) đứng đầu cùng với các *tổng* có quyền trưng thu lúa thuế và thu tiền đại nạp¹. Vào buổi đầu mở mang bờ cõi, dựng lập *phủ huyện*, các *thuộc* được lập nên khá nhiều. Theo ghi chép trong *Đại Nam thực lục tiền biên* và *Phủ biên tạp lục* thì phủ Thăng Hoa có 15 *thuộc*, phủ Điện Bàn có 4 *thuộc*, phủ Quảng Ngãi 4 *thuộc*, phủ Quy Ninh 3 *thuộc*, phủ Phú Yên 38 *thuộc*, phủ Bình Khang 20 *thuộc*, phủ Diên Ninh 14 *thuộc* và phủ Bình Thuận 20 *thuộc*. Đến năm 1726, họ Nguyễn bắt đầu quy định tổ chức chính quyền ở các *thuộc* miền núi và ven biển mới thành lập chiếu theo số hộ tịch nhiều ít khác nhau. Những *thuộc* nào có từ 500 người trở lên thì đặt 1 *Cai thuộc*, 1 *Ký thuộc*; 450 người trở xuống thì đặt 1 *Ký thuộc*; 100 người trở xuống thì đặt 1 *Tướng thần*. Duy có các *thuộc* Hoa Châu, Phú Châu, Liêm Hộ, Võng Thị, Hà Bạc thì đặt thêm 1 *Hà lãn*². Hệ thống chính quyền địa phương của họ Nguyễn được kiện toàn như sau:

-
1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 148; *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 9, tập I, Sđd, tr. 140 - 141.
 2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 147; *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 9, tập I, Sđd, tr. 140 - 141.

Sơ đồ 7:
TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG
(TỪ NĂM 1744 TRỞ ĐI)



Có một nét riêng biệt của tổ chức chính quyền địa phương ở Đàng Trong là họ Nguyễn cho đặt *riêng* một ngạch quan chức gọi là “*Bản đường quan*” chuyên trách thu thuế từ phủ, huyện trở xuống không cần đến đội ngũ quan chức tại địa phương. Những quan chức này thuộc quyền Nội phủ, bao gồm các chức: *Chánh phó*

đề đốc, Chánh phó đề lãnh, Ký lục, Cai phủ, Cai tri, Ký phủ, Thư ký, Cai tổng, Lục lại - một phiên chế rất phiền phức¹. Năm 1725, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho giảm bớt số viên chức của "Bản đường quan" để tránh "cái tệ nhiều quan nhiều dân"². Quy định cho xứ Thuận Hóa: mỗi phủ đặt 1 Đề đốc, Đề lãnh, Ký lục, Cai phủ, Thư ký; mỗi huyện đặt 3 Cai tri, 3 Thư ký, 4 Lục lại; mỗi tổng đặt 3 Cai tổng; mỗi thuộc có 1 Cai thuộc và 1 Lục lại. Ở xứ Quảng Nam: mỗi phủ đặt 1 Chánh hộ khám lý, Đề đốc, Đề lãnh, Ký lục, Cai phủ, Thư ký; mỗi huyện đặt 1 Cai tri, Thư ký và Lục lại; mỗi tổng 3 Cai tổng; mỗi thuộc đặt 1 Đề lãnh, 1 Cai thuộc, 2 Ký thuộc và 2 Lục lại. Số còn dư thì thải bớt³.

Việc đặt thêm ngạch "Bản đường quan" trực thuộc vào hệ thống quan chức của chính quyền Trung ương ở Nội phủ không liên quan tới hệ thống chính quyền cấp cơ sở càng làm cho bộ máy quan chức của chính quyền Đàng Trong càng kèngh và hà khắc. Lê Quý Đôn - một viên quan của chính quyền Lê - Trịnh được phái đến làm việc ở Đàng Trong đương thời có nhận xét rằng: "Tính cả hai xứ (Thuận Hóa và Quảng Nam), quan bản đường chính ngạch vẫn nhiều, đặt thừa quá lạm và Tướng thân, Xã trưởng nhiều gấp đôi, không thể kể xiết"⁴ và người ta "không gôm chức ấy vào quan địa phương, lại cho thuộc về Nội phủ, đặt nhiều chức Cai tri, đốc thúc nhiều cách nên mới sinh tệ"⁵.

Do đặc điểm của vùng đất Đàng Trong, chính quyền của họ Nguyễn được hình thành và xây dựng trong quá trình khai phá và mở rộng đất đai nên chưa được hoàn chỉnh và thống nhất về mặt tổ chức và mức độ tập quyền cũng chưa cao. Ngay từ buổi ban đầu do chế độ đặt quan chức phiền phức và cồng kèngh nên bộ máy chính

1. Đại Nam thực lục, Tiền biên, quyển 9, tập I, Sđd, tr. 139.

2. Phủ biên tạp lục, quyển 3, Sđd, tr. 146.

3. Phủ biên tạp lục, quyển 3, Sđd, tr. 147

Đại Nam thực lục, Tiền biên, quyển 9, tập I, Sđd, tr. 139-140.

4. Phủ biên tạp lục, quyển 3, Sđd, tr. 147.

5. Phủ biên tạp lục, quyển 3, Sđd, tr. 148.

quyền Đàng Trong đã thể hiện tính quan liêu và sâu mọt, nhất là hệ thống "Bản đường quan" vừa nêu ở trên, số quan lại đặt ra "không thể nào tính được".

Phương thức tuyển dụng quan lại

Cũng do đặc điểm của vùng đất Đàng Trong nên đội ngũ quan lại ở đây đã được tuyển dụng theo những hình thức riêng: *tiến cử*, *khoa cử* và có thể *nộp tiền* để trao quan tước.

Thời kỳ đầu mới vào xây dựng cơ sở cát cứ ở Thuận Quảng, họ Nguyễn phần lớn tuyển dụng quan lại theo lối *tiến cử*, lựa chọn con em tầng lớp quý tộc công thần cho làm quan; hoặc cho các quan địa phương tiến cử những người có học ở địa phương rồi lựa chọn bổ nhậm. Nhưng những chức quan trọng yếu như chức *Chương dinh*, *Cai cơ*, *Cai đội*, họ Nguyễn chỉ chuyên dùng những người bản tộc (tức người họ Nguyễn), những người bản huyện (cùng huyện với chúa Nguyễn) cùng những người quê quán ở xứ Thanh Hóa (nơi phát tích của họ Nguyễn)¹ vào làm và những người này cùng con cái họ đời đời được miễn trừ sai dịch. Còn những người quê quán ở xứ Thuận Hóa và Quảng Nam (gọi là bách tính - dân trăm họ) chỉ được làm những chức *cai* hay *đội*, nhưng là chức *Cai nguyên đầu* (cai coi đầu nguồn) hoặc chức *Đội thủ ngự* (đội coi việc canh gác, ngăn chặn trộm cướp) hay *Đội* coi các thổ binh lật vật². Con cái họ không được miễn trừ sai dịch.

Lối tiến cử là phương thức tuyển dụng quan lại chủ yếu ở Đàng Trong từ giữa thế kỷ XVII trở về trước và vẫn còn tồn tại cho đến cuối thế kỷ XVIII.

Sau đó, do nhu cầu kiện toàn bộ máy chính quyền Trung ương, các chúa Nguyễn đã cho tổ chức *thi cử* để tuyển chọn thêm quan lại. (Xem chương XII, mục *Giáo dục thi cử ở Đàng Trong*).

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 153.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 154.

Bên cạnh việc tiền cử, khoa cử thì hình thức *nộp tiền* để trao quan tước vẫn còn chiếm vị trí quan trọng ở Đàng Trong.

Việc nộp tiền để trao quan chức là hình thức rất phổ biến ở Đàng Trong. Những người có tiền có thể nộp một khoản nhất định dưới hình thức lễ vật như thượng lễ (lễ dâng lên Chúa), nội lễ (lễ dâng vào Nội phủ), lễ trình diện, lễ nhận lĩnh bằng... là được bổ nhiệm quan chức theo cấp bậc khác nhau. Chẳng hạn, theo quy định vào năm Ất Tỵ (1725)¹, họ Nguyễn đặt ra lệ thu tiền như sau: Đối với chức *Tướng thân*, thượng lễ 35 quan, nội lễ 7 quan, cùng với 7 quan tiền lĩnh bằng và tiền ngụ lộc cho các quan tổng cộng là 49 quan. Đối với chức *Xã trưởng*, thượng lễ 30 quan, nội lễ 6 quan, cùng với 5 quan tiền lĩnh bằng và tiền ngụ lộc cho các quan tổng cộng là 41 quan. Vì chi nộp tiền thôi mà được trao quan tước nên người ta đã “*Tranh giành nhau nộp tiền lễ để được cấp phát văn bằng*”²; và cũng vì thế mà số quan chức trong các xã thôn ở Đàng Trong đã đông tới mức có chỗ “*trong một xã mà có đến 16, 17 chức Tướng thân, hơn 20 chức Xã trưởng đều được làm việc*”³. Không chỉ nộp tiền được trao quan chức mà nộp tiền còn được thăng chức nữa. Lúc bấy giờ tại tuyển trường (nơi lựa chọn các quan viên) ở hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, nhiều người đem tiền đến nộp để được làm quan và thăng chức nhiều đến nỗi người ta “*thu được bạc tiền thượng lễ, nội lễ cũng nhiều*”⁴. Những người nộp tiền được thăng chức, Lê Quý Đôn ghi lại cụ thể trong sách *Phủ biên tạp lục* viết vào năm 1776 như sau⁵:

- Trường hợp Tướng thân Đoàn Phước Chiêm người huyện Phù Ly khi được thăng *Ký phủ* đã phải nộp tổng cộng các loại tiền lễ là 664 quan 3 tiền 6 đồng;

- Hai người Nguyễn Kim Châu (huyện Duy Xuyên) và Trần Văn Kiến (huyện Đồng Xuân) được thăng chức *Ký lục huyện*,

1, 2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 148.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 148.

4. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 150.

5. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 150 - 151.

tổng cộng mỗi người phải nộp các loại tiền lễ là 277 quan 1 tiền 45 đồng;

- Người huyện Minh Linh là Dương Bá Tích được thăng chức *Cai tổng* phải nộp tất cả 165 quan 2 tiền 15 đồng;

- Người huyện Phú Xuyên là Trần Văn Tình được thăng chức *Lệ lại* đã phải nộp tổng cộng các loại lễ là 82 quan 4 tiền 30 đồng.

Chỉ tính riêng 5 người được thăng chức trong 1 năm như trên, số tiền phải nộp đã lên đến 1.466 quan 3 tiền 21 đồng.

Được nhận quan chức, quan lại cũng được hưởng những quyền lợi, ngoài địa vị làm quan của mình là được cấp mỗi người một số phu hầu, phu hầu được miễn mọi tạp dịch dân đinh, quan lại còn được phép lấy tiền thuế thân của phu làm ngụ lộc của mình¹.

Nhưng những quan lại này lại tiếp tục phải nộp các khoản tiền khác nữa như tiền lễ phu hầu, gạo lễ hầu trung vào phủ ở kinh thành Phú Xuân hoặc tiền lễ nhân ngày Chính đán (ngày sinh nhật của chúa Nguyễn) hoặc ngày húy kỵ (giỗ của tổ tiên chúa Nguyễn). Ví dụ năm 1769, chức *Tri phủ* phủ Thăng Hoa phải nộp 1 quan 5 tiền, gạo 15 bát. *Tri huyện* và *Huấn đạo* phải nộp mỗi người 1 quan 1 tiền, gạo 15 bát. *Cai phủ* 1 quan 7 tiền, gạo 15 bát. *Ký phủ* phải nộp 1 quan tiền và 15 bát gạo... cho đến *Tướng thần* phải nộp 7 tiền và 8 bát gạo... Các viên chức trong một phủ như Thăng Hoa kê trên tổng cộng là 278 người. Số tiền mà họ phải nộp là 213 quan 7 tiền và 2.727 bát gạo². Đây mới chỉ là một phủ Thăng Hoa; còn cả xứ Đàng Trong số tiền lễ này chắc chắn sẽ không tính xuê.

Còn tiền nhân ngày sinh của Chúa, đã là các viên chức ở trong hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam đều phải đóng góp bạc lễ mừng từ 1 đồng cân trở lên cho đến 2 hay 3 hốt và tiền lễ trâu cau từ 15 đồng cho đến 5 quan tiền. Chức *Xã trưởng* nhỏ bé cũng phải nộp bạc tính theo đầu người là một đồng cân và món tiền lễ trâu cau 30

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 148.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 148 - 149.

đồng; vào những ngày húy kỵ cũng phải đóng góp tiền bạc lễ như vậy. Số tiền lễ đóng góp này, công đường quan sở tại phải đứng ra thu và đăng nộp lên¹.

Đã thế, quan lại ở Đàng Trong lại không được hưởng một chế độ bổng lộc nhất định. Nghĩa là quan lại không được hưởng chế độ bổng lộc từ phía Nhà nước. Chế độ lộc điền ban cấp cho quan lại rất nhỏ bé. Hàng ngũ quan lại cao cấp chỉ được hưởng *ruộng lộc* số lượng từ 1 đến 10 mẫu, còn phần lớn là lấy ngụ lộc từ phía nhân dân. Tùy theo phẩm tước tất cả quan chức ở cả hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam đều được cấp một số phu hầu² và được lấy số tiền thuế thân do các phu nạp để làm ngụ lộc cho mình³. Ví dụ riêng ở dinh Quảng Nam⁴, lệ cấp dân phu thu tiền được quy định như sau:

Chức quan	Số phu hầu	Tiền ngụ lộc
Khám lý	30 người	45 quan
Cai giám	20 người	30 quan
Chánh phó đề đốc	20 người	27 quan
Cai phủ	12 người	15 quan
Ký lục phủ	7 người	10 quan
Thư ký phủ	5 người	5 quan
Cai tri phó Tướng thần	8 người	10 quan
Cai tri Tham tướng	8 người	10 quan
Thư ký	3 người	3 quan
Câu kê bản phủ	3 người	3 quan
Cai huyện	3 người	3 quan 7 tiền
Cai xã	3 người	6 quan
Tướng thần	3 người	2 quan 7 tiền
Xã trưởng	2 người	1 quan 8 tiền
Chánh và thứ đội trưởng	1 người	1 quan

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 150.

2. Những người bị đi làm phu hầu cho các quan hầu hết đã đem tiền nộp để khỏi phải phục dịch. Các quan được nhận số tiền đó để làm lộc của mình.

3, 4. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 154.

Những quan lại làm việc thu thuế ở ngạch "Bản đường quan" thì được phép thu thêm một số tiền gạo để làm ngụ lộc. Ví dụ, những chức Cai trung, Cai lại, Đề đốc, Đề lĩnh... thì cứ tính trong 100 thăng tô thuế được phép thu thêm 2 tiền và một nửa thăng gạo.

Bổng lộc của quan lại không do Nhà nước trực tiếp cấp mà phải lấy từ trong dân như vậy tạo điều kiện thuận lợi cho quan lại bòn rút, tham ô, bắt dân phải đóng góp quá sức. Những thứ gọi là ngụ lộc của quan lại dưới hình thức thuế thân của dân phu bỏ vào đầu dân và những thứ quan lại phải nộp cho chúa Nguyễn khi được nhậm chức, thăng chức dưới hình thức lễ đều là những khoản bóc lột, đục khoét của dân. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn cũng phải viết rằng: "Quan liêu ở Đàng Trong những lạm quá lắm, hết thấy bổng lộc của những quan chức ấy đều lấy vào của dân, dân chịu sao nổi". Nguyễn Cư Trinh - một viên quan Tuần phủ ở Đàng Trong đương thời, khi dâng thư lên chúa Nguyễn nói về tình trạng đau khổ của dân gian cũng than phiền rằng: "Từ trước đến nay, phủ huyện chỉ trông vào sự bắt bớ tra hỏi mà kiếm lộc, khiến của dân càng hao, tục dân càng bạc"¹. Điều đó chứng tỏ rằng dân Đàng Trong lúc bấy giờ đã phải chịu một ách hai trùng vừa tô thuế, phu phen tạp dịch cho Nhà nước, vừa phải đóng góp cho quan lại rất nặng nề vượt xa mức ngụ lộc mà Nhà nước quy định.

Tất cả thực trạng đó, thể hiện chính quyền của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong tuy vừa mới được xây dựng và kiện toàn trong quá trình mở rộng đất đai, nhưng đã sớm bộc lộ những mặt hạn chế.

3.2. Tổ chức quân đội

Do nhu cầu sống còn của vùng đất Đàng Trong, vừa phải lo đối phó với họ Trịnh ở mặt Bắc, vừa phải thực hiện công cuộc khai phá đất đai ở phía Nam nên họ Nguyễn đã sớm chú ý đến việc xây dựng một lực lượng quân đội hùng mạnh.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 156.

Quân đội của họ Nguyễn ở Đàng Trong được chia làm 3 loại: quân *Túc vệ* ở kinh thành Phú Xuân, quân *Chính quy thường trực* ở các dinh và *Thổ binh* ở các địa phương.

Quân Túc vệ hay còn gọi là *Thân quân* bao gồm có hai vệ: *Tả tiếp* và *Hữu tiếp* mỗi vệ 50 người¹. Loại quân này có nhiệm vụ bảo vệ cung điện Phú Xuân và hộ vệ chúa Nguyễn. Khi Nguyễn Phúc Khoát xưng vương (1744) mới cho đổi Thân quân làm *Vũ lâm quân*². Được vào đội quân *Túc vệ* hầu cận chúa và bảo vệ cung điện, họ Nguyễn đều tuyển lựa từ những người bản huyện (ở Tổng Sơn) cùng quê với chúa Nguyễn vốn là con cháu các võ quan³ chứ không dùng người ở nơi khác.

Quân chính quy thường trực là đội quân chia đóng ở các dinh, được phiên chế theo thứ tự: *dinh*, *cơ*, *đội* và *thuyền*. Đứng đầu đội quân ở cấp dinh là chức *Chương dinh* - một chức võ quan cao nhất trong quân đội. Điều khiển đội quân ở cấp *Cơ* có chức *Chương cơ* và *Cai cơ*. Điều khiển đội quân ở cấp *Đội* có *Cai đội* và *Đội trưởng*. *Thuyền* là phiên chế thấp nhất trong quân đội thường trực.

Tất cả những trọng chức trong quân đội từ cấp *dinh* trở xuống đều được họ Nguyễn tuyển chọn từ những người trong đồng tộc ở Thanh Hóa vào làm, người ngoài tộc không được tham dự.

Tuy nhiên, hệ thống tổ chức quân đội của họ Nguyễn phiên chế không được thống nhất. Dưới *Dinh* là *Cơ*. *Cơ* có khi gồm nhiều *đội*, có khi gồm nhiều *thuyền*. Số *thuyền* và số *đội* của mỗi *cơ* cũng không thống nhất. Ngay cả số lính của mỗi *cơ* cũng vậy, có khi là 260, 300, 500 và có khi lên đến 2.700 người. *Đội* là cấp dưới *Cơ* được chia ra làm nhiều *thuyền*, 4 hoặc 5 *thuyền* và có khi gồm đến 220 hoặc 500 lính. *Thuyền* là đơn vị cấp dưới của *Đội*, gồm 30, 40, 50 người, có khi lên đến hơn 100 người⁴.

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 198.

2. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 153.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 198.

4. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 62.

Cùng với quân đội chính quy thường trực gọi là *Chính binh* hay *Tinh binh*, họ Nguyễn còn tổ chức ở các dinh một lực lượng quân đội địa phương rất lớn (gấp mấy lần Chính binh), đó là *Thổ binh*, *Tạm binh* (quân địa phương) hay còn gọi là *Thuộc binh* (đội quân phụ thuộc). Chính binh phần lớn tập trung ở Thuận Hóa để đề phòng quân Trịnh tấn công và bảo vệ kinh thành Phú Xuân, từ dinh Quảng Nam trở vào, lực lượng thổ binh rất lớn phải đảm đương nhiệm vụ vừa bảo vệ vùng đất mới, vừa trấn áp các lực lượng chống đối của nước Chiêm Thành và Chân Lạp ở mặt Nam. Số binh lính này không được chính quyền Trung ương và địa phương trả lương tháng như Chính binh mà chỉ được miễn trừ sưu thuế vì hoạt động của họ ở các địa phương hầu hết chỉ như dân quân, tuần tra, khuân vác hoặc lao động hơn là binh sĩ thực thụ.

Quân đội của họ Nguyễn ở Chính dinh Phú Xuân và ở các dinh trấn bên ngoài được chia làm hai loại: *Nội binh* là binh ở Chính dinh và Cát dinh (Cựu dinh), *Ngoại binh* là binh ở các *dinh*, *trấn* khác.

Tuy phiên chế Nội binh nhưng ngoài những chiến binh thường trực còn có số binh sai vặt và canh giữ tổ chức thành những đội hay thuyền binh cắt cỏ ngựa, binh coi giữ các từ đường, binh sái phu ở chùa Thiên Mụ, binh coi giữ các phủ, vườn, kho, lăng mộ, văn miếu, lương y các tượng, thợ các cục... Những binh lính này cũng có đến hơn hai nghìn rưỡi người và được lĩnh lương tháng ở Phú Xuân.

Chế độ tuyển mộ quân lính ở Đàng Trong thời các chúa Nguyễn rất nghiêm ngặt. Từ khi Nguyễn Phúc Nguyên thay Nguyễn Hoàng cai quản vùng đất Đàng Trong với ý đồ lập giang sơn riêng, sau khi bãi bỏ các cơ cấu quan chức của triều Lê, thiết lập Tam ty, năm 1632, Nguyễn Phúc Nguyên bắt đầu thi hành phép duyệt tuyển, chia dân đinh làm nhiều hạng để đánh thuế và tuyển lính. Thể lệ giống thời Hồng Đức, 6 năm một lần tuyển lớn gọi là *Đại điển*, 3 năm một lần tuyển nhỏ gọi là *Tiểu điển*. Đến kỳ duyệt tuyển thì cứ tháng Giêng làm sổ hộ tịch, tháng sáu bắt đầu duyệt tuyển. Dân đinh được chia làm 8 hạng: tráng, quân, dân, lão, tật, cố,

cùng và đào vong¹. Tráng là hạng mạnh khỏe để sung vào quân đội. Quân là hạng ở nhà làm ruộng, khi cần mới phải điều động vào lính. Tất cả dân đinh thuộc loại tráng từ 18 đến 50 tuổi đều nằm trong diện điều động vào lính. “Kẻ nào tìm cách trốn lính sẽ bị mất đầu”² và “một kẻ có nhiệm vụ mộ lính mà lại nhận vào quân đội một người không đủ tiêu chuẩn cũng sẽ bị mất đầu³. Khi đã vào quân đội, người lính phải tuân theo kỷ luật của nhà binh. Sách *Đại Nam thực lục (Tiền biên)* ghi lại sự kiện một viên tướng thời kỳ đầu các chúa Nguyễn là Nguyễn Hữu Tiên thường đem quân lính diễn tập ban đêm, trong quân có kẻ trái luật, lập tức người kỳ trường (người cầm cờ trong quân) bị chém đầu, khiến cả quân đều sợ, vì chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho rằng “ Binh không đều thì giết có tội gì”⁴. Chế độ bắt lính thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong là chế độ cưỡng bức - một nỗi thống khổ đè nặng lên đầu người dân lúc bấy giờ.

Quân đội của Đàng Trong cũng giống như Đàng Ngoài, gồm có: *bộ binh, thủy binh, pháo binh* và có thêm *tượng binh*. Thủy binh của họ Nguyễn rất mạnh, từng đẩy lùi một chiến hạm của Hà Lan trong một trận đụng độ. Các thuyền chiến của họ Nguyễn cũng khá lớn, mỗi chiếc có đến 30 mái chèo, có 3 khẩu đại bác ở mũi và hai khẩu ở hai bên như miêu tả của một giáo sĩ phương Tây có mặt ở Đàng Trong vào cuối thế kỷ XVII. Trong cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn, họ Nguyễn đã tranh thủ sự viện trợ của các nước tư bản phương Tây như việc mua được một số vũ khí dùng cho chiến tranh và học thêm được cách đúc súng, đóng tàu của người phương Tây. Ở gần Phú Xuân có mở một xưởng đúc súng do người Bồ Đào Nha giúp. Ở vùng Nam sông Gianh thuộc địa phận Đàng Trong có nhiều chiến lũy, họ Nguyễn đã cho đặt những khẩu đại bác lớn trên đó. Quân đội thường được tổ chức luyện tập như tập bắn súng, huấn

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 49.

2, 3. Dẫn theo *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII* của Li Tana, Sđd, tr. 6.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 48.

luyện thủy quân, lập những trường cho quân lính luyện tập voi, ngựa... Nói chung, quân đội của họ Nguyễn thường xuyên được tổ chức luyện tập rất chu đáo và sẵn sàng ứng chiến.

4. TÌNH HÌNH PHÁP LUẬT TRONG CÁC THẾ KỶ XVII-XVIII

Thế kỷ XVII-XVIII là giai đoạn lịch sử đầy biến động, tình hình chính trị, kinh tế cũng như xã hội diễn ra khá phức tạp. Cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài dẫn đến tình trạng đất nước bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau: vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong cùng thực thi những đường lối trị nước. Tiếp đến là thời kỳ khủng hoảng của chế độ chính trị diễn ra trong cả nước cùng với sự bùng nổ mạnh mẽ của phong trào nông dân mà đỉnh cao là phong trào Tây Sơn, một triều đại mới - *Triều đại Tây Sơn*, được thiết lập với nhiều cố gắng trong sự nghiệp phục hưng xây dựng đất nước. Nhưng những chính sách mới trong công cuộc xây dựng đất nước dưới triều Tây Sơn chưa đi vào thực tế cuộc sống được bao nhiêu thì triều đại Tây Sơn đã sớm kết thúc nhường chỗ cho vương triều mới (triều Nguyễn) kể từ đầu thế kỷ XIX trở đi. Trong suốt chặng đường dài hai thế kỷ đầy biến động như vậy, về phương diện *pháp luật*, các vương triều này *không xây dựng một bộ luật riêng*, nghĩa là không có một công trình luật pháp nào đáng kể, mà vẫn lấy bộ luật Hồng Đức (*Lê triều hình luật*) được xây dựng và hình thành vào thế kỷ XV làm quy tắc mẫu mực và chỉ sửa đổi, bổ sung thêm một số điều khoản cho thích hợp với thực tế xã hội lúc đó mà thôi. Về điều này, Phan Huy Chú trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (Hình luật chí) cũng đã viết rằng "Hình luật thời Hồng Đức... xử trị có những điều nhất định, nặng nhẹ có những mức cao thấp, các đời tuân theo, dùng làm phép sẵn, dù các điều mục lật vặt có thêm bớt, nhưng đại cương chế độ bao giờ cũng vẫn theo đó, thật là cái mẫu mực trị nước..."¹.

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 94.

Nhìn chung, trong giai đoạn lịch sử này, ngoài một số điều luật quy định cụ thể về thể lệ xử kiện ở thế kỷ XVII (vào các năm 1625, 1639, 1659)¹ và những điều lệ sửa định về luật kiện tụng ở thế kỷ XVIII (vào các năm 1718, 1719, 1721, 1729, 1734, 1777)² ra, thì ở thời kỳ này không có một công trình lập pháp nào đáng kể. Về đại thể, các vương triều kế tiếp từ Lê - Trịnh, chúa Nguyễn, đến Tây Sơn đều có một số hoạt động lập pháp trên các phương diện kinh tế, văn hóa, cũng như tổ chức Nhà nước, nhưng chế độ pháp luật nói chung cơ bản vẫn phải dựa trên nền pháp luật có sẵn từ thời Hồng Đức trước đó.

Ví dụ: vào năm 1663, trên cơ sở mô phỏng 24 điều giáo hóa dưới thời Lê Thánh Tông, Trịnh Tạc đã cho biên soạn và ban bố 47 điều giáo hóa, nhắc lại và củng cố những nguyên tắc về đạo đức cơ bản của Nho giáo trong các quan hệ từ gia đình cho đến làng xóm và bên ngoài xã hội. Triều đình còn sắc chỉ cho các ty Thừa chính, Hiến sát các xứ và phủ, huyện, châu, mỗi nha môn phải sao một bản treo ở công đường làm việc. Ở các làng thì Xã trưởng chép vào một tấm biển treo ở trong đình, cứ ngày hương ẩm, hội họp già trẻ, trai gái trong làng, những chức sắc hoặc nho sinh đem những giáo điều này ra để giảng giải “khiến mọi người biết mà khuyên răn để tiến lên phong tục tốt đẹp”³.

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 88 - 89.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 102 - 105.

3. *Cương mục*, quyển 32, tập II, Sđd, tr. 299 - 300.

Chương III

VÙNG ĐẤT PHÍA NAM THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

Năm 1558, Nguyễn Hoàng được vua Lê cử vào trấn nhậm vùng đất Thuận Hóa và đến năm 1570, Nguyễn Hoàng được lĩnh trách nhiệm “*Tổng trấn tướng quân*” cai quản cả vùng đất Thuận Quảng rộng lớn mà từ thế kỷ XI đến XV đã lần lượt thuộc về Đại Việt nhưng Đại Việt chưa có điều kiện khai thác. Khi đến quản lãnh vùng đất này, họ Nguyễn không chỉ lo khai thác đất đai, làm nghĩa vụ thuế khóa cho triều đình vua Lê mà tại đây, họ Nguyễn muốn thực hiện một ý đồ xây dựng cơ sở cát cứ, biến Thuận Quảng thành một giang sơn riêng, đối lập với chính quyền của họ Trịnh ở phía Bắc. Vùng cực nam của Thuận Quảng lúc bấy giờ là đất huyện Tuy Viễn thuộc phủ Hoài Nhân, tức phủ Tuy Phước (tỉnh Bình Định sau này). Từ phủ Hoài Nhân trở về Nam là vùng đất *duyên hải Nam Trung Bộ* và tiếp nữa là vùng đất thuộc *Nam Bộ* ngày nay. Lúc đó, miền đất duyên hải Nam Trung Bộ còn rất hẹp, dân cư thưa thớt, việc mở mang đất đai đưa người vào khai thác là nhu cầu bức thiết của họ Nguyễn trong quá trình xây dựng cơ sở cát cứ của mình cộng thêm với những yếu tố khách quan khác, họ Nguyễn dần dần đã làm chủ được một vùng đất rộng lớn suốt từ duyên hải Nam Trung Bộ đến Nam Bộ ngày nay.

1. VÙNG ĐẤT DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Vùng đất duyên hải Nam Trung Bộ phần lớn là địa bàn tụ cư của người *Chăm*¹ thuộc vương quốc Chiêm Thành cổ (còn có tên

1. Người *Chăm* là tên một nhóm cư dân gốc Nam Đảo (Malayo-Polynésien), trước kia là thần dân của vương quốc Chiêm Thành cũ (Campa, Champa)

vương quốc Chăm-pa - theo tiếng Phạn: *Campanagara*). Theo sử liệu cổ Trung Hoa và các bia ký còn lại đến ngày nay, các nhà nghiên cứu xác định vương quốc Chiêm Thành cổ chính thức xuất hiện vào khoảng thế kỷ II (năm 192) khi quốc gia *Lâm Ấp* ra đời. Trong suốt chặng đường dài, từ khi thành lập (thế kỷ II đến cuối thế kỷ XV), trải qua nhiều vương triều từ vương triều khai quốc đến đời vua Bàn La Trà Toàn (1460-1471), quốc gia Chiêm Thành đã bị suy yếu đi nhiều bởi bao biến cố thăng trầm cùng những đợt chinh chiến với các nước lân bang, trong đó có cả quốc gia Đại Việt lớn mạnh ở phía Bắc. Sau sự kiện năm 1471, biên giới phía Nam của nước Đại Việt đã được xác định vào đến đèo Cù Mông thì nước Chiêm Thành bị thu nhỏ lại, chỉ còn bằng một phần năm lãnh thổ của nước Chiêm Thành cũ do tướng Bồ Trì Trì chiếm được vùng đất *Phiên Lung - Panduranga* của Chiêm Thành (nay là Phan Rang) sau khi vua Chiêm Thành là Trà Toàn bị bắt. Bồ Trì Trì tự xưng là vua nước Chiêm Thành và xin triều cống vua Lê, được vua Lê của Đại Việt chấp thuận và phong vương cho Bồ Trì Trì¹. Vùng đất *Kautthara* còn lại phải phân làm hai tiểu quốc nữa là: *Nam Phan* hay *Nam Bàn* ở phía Tây núi Thạch Bi, là nơi sinh sống của hai bộ lạc ở vùng thượng lưu sông Đà Rằng², sau này là Hòa Xá và Thủy Xá (vùng Buôn Ma Thuột và Kon Tum - Tây Nguyên) và *Hoa Anh*

đã có mặt từ lâu và sinh sống trên những vùng đất thấp dọc Duyên hải Nam Trung Bộ và một phần cao nguyên Trường Sơn, trước khi có người Kinh (người Việt) đến đây lập nghiệp. Ngày nay, một bộ phận người Chăm nói tiếng Malayo-Chamic, giữ văn hóa truyền thống Chăm-pa vẫn sinh sống ở đất cũ, ven biển miền Trung hoặc đồng bằng sông Cửu Long ở miền Nam. Một bộ phận khác không ít (khoảng 2 vạn) sống ở tỉnh Bình Định và Phú Yên, tự gọi là Chăm Hơroi, cũng nói tiếng Malayo-Chamic nhưng không biết chữ Chăm và không có mối liên hệ với văn hóa Chăm. Ngoài ra còn có một bộ phận người Chăm nói tiếng Malayo-Polynésien (khoảng 400.000 người) sống thành từng vùng trên Tây Nguyên như người Raglai, Êđê, Gia Rai, Churu... (xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004, tr. 3-4).

1. *Toàn thư*, quyển 12, tập III, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1972, tr. 237.
2. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 184.

(ở khoảng vùng Đèo Cả và Bình Định - miền Phú Yên)¹. Hai tiểu quốc này cũng được vua Lê phong vương² và cả ba tiểu quốc lúc đó (Chiêm Thành, Nam Bàn, Hoa Anh) đều phải thần phục và triều cống các vua triều Lê của Đại Việt. Một số vị vua của nước Chiêm Thành đã tìm cách cầu cứu bên ngoài (nhờ sự giúp đỡ của triều Minh)³ nhưng không đưa lại kết quả như họ muốn. Cuối cùng nước Chiêm Thành không những bị thu hẹp mà còn bị lún sâu vào con đường suy sụp.

Từ sau khi Bồ Trì Trì, tướng của Bàn La Trà Toàn lên làm vua nước Chiêm Thành (1471), tương ứng với triều vua Po Kabrah (1460-1494)⁴ trong niên giám, thì Chiêm Thành phải mất thêm một thời gian dài ổn định trong 4 triều vua nữa là: Po Kabih (1494-1530), Po Garut Drak (1530-1536), Po Mahe Surak (1536-1541) và Po Kano Rai (1541-1553)⁵. Cho đến triều vua Po At (1553-1579), Chiêm Thành mới nghĩ đến chuyện giành lại nước Hoa Anh⁶ (là một trong hai nước đệm giữa Chiêm Thành và Đại Việt do vua Lê của Đại Việt lập ra sau năm 1471) nhân lúc Đại Việt đang bị khủng hoảng về chính trị vào đầu thế kỷ XVI, tuy thực lực của Chiêm Thành lúc đó vẫn đang còn yếu. Nhưng vào thời điểm này, Đại Việt đã xuất hiện một lực lượng mới của họ Nguyễn là Nguyễn Hoàng đang nhận nhiệm vụ trấn trị tại đất Thuận Quảng (từ Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế đến Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay) giáp ranh với nước Hoa Anh. Chính sử của Đại Việt ghi vào *khoảng năm Mậu Dần (1578), người Chiêm Thành đến lấn cướp*⁷. Lúc ấy có Lương

-
1. *Cương mục*, quyển 22, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 1100.
 2. *Toàn thư*, quyển 12, tập III, Sđd, tr. 237; *Phủ biên tạp lục*, quyển 1, Sđd, tr. 43.
 3. *Toàn thư*, quyển 14, tập IV, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 49.
 4. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 184.
 5. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 237.
 6. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 185.
 7. *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 3, tập I, bản dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế 1993, tr. 89.

Văn Chánh (vốn người Bắc làm quan cho triều Lê, chức Thiên Vũ vệ đô chỉ huy sứ, theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa từ 1558) đã đem quân đến sông Đà Diễn (Đà Rằng) đánh lấy được Hồ Thành¹ đẩy họ về cương giới cũ ở phía Nam Đèo Cả. Vì có quân công, Lương Văn Chánh được phong chức *Phụ quốc Thượng tướng quân*, tước *Phù Nghĩa hầu* và được cử coi giữ đất đó. Tuy chỉ mới lập lại được trật tự cũ, nhưng nhân dịp này, Lương Văn Chánh đã đưa những cư dân ở nơi khác vào đây để khai thác đất đai. Ông đã "chiêu tập dân Chiêm khai khẩn đất hoang ở Cầu Mông, Bà Đài (tức Xuân Đài), cho dân di cư đến đấy. Lại mộ dân khai hoang ở trên dưới triền sông Đà Diễn (Đà Rằng) chia lập thôn ấp, ngày dần đông đúc"².

Cho đến đầu thập kỷ thứ nhất của thế kỷ XVII, Chiêm Thành lại cho quân lấn đất Hoa Anh giết và đuổi những nông dân người Việt đang cư trú và khai khẩn đất đai ở đây. Về việc này, chính sử của Đại Việt cũng ghi nhận vào năm *Tân Hợi (1611)*, *quân Chiêm Thành vào xâm lấn biên giới*³. Vì quân Chiêm Thành vào xâm lấn như vậy, Nguyễn Hoàng đã cử một chủ sự (không rõ tên) gọi là Văn Phong đem quân đi đánh lại. Chiêm Thành bị thua, vua là Po Nít (1601-1602) phải bỏ Hoa Anh, rút quân về phía Nam Đèo Cả⁴. Quân Nguyễn lấy được một vùng đất giáp Quảng Nam bên kia đèo Cù Mông đến núi Thạch Bi. Lần này họ Nguyễn đã được hẳn vùng đất này, rồi Nguyễn Hoàng cho đặt thành một phủ là *phủ Phú Yên*, gồm hai huyện *Đông Xuân* và

-
1. Hồ Thành tức Thành Hồ do người Chiêm Thành xây từ đầu thế kỷ XVI. Thành nằm ở phía Bắc sông Đà Diễn, thuộc xã An Nghiệp, huyện Tuy Hòa (nay ở phía Tây thành phố Tuy Hòa khoảng 15km). Tòa thành được xây bằng gạch, là tòa thành kiên cố và đồ sộ nhất của Chiêm Thành được sách *Đại Nam nhất thống chí* của triều Nguyễn ghi "do người Chiêm Thành xây, tục gọi là thành Hồ" (tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr.73).
 2. *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 89.
 3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 36.
 4. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr.187.

*Tuy Hòa*¹. Nhân đó, Nguyễn Hoàng cho chủ sự Văn Phong, người chỉ huy cuộc tiến, làm Lưu thủ vùng đất Phú Yên mới lập². Tại vùng đất này, Nguyễn Hoàng đã cho quân phòng giữ, tổ chức dinh điền và đưa dân các tỉnh từ Quảng Nam đến Bình Định vào định cư.

Việc lập ra một phủ mới ở Phú Yên cũng đồng nghĩa với việc chúa Nguyễn xác lập chủ quyền của mình trên vùng đất mà từ lâu đã có nhiều người Việt bỏ bao công sức khai thác hàng vài thập kỷ và cũng là để chấm dứt sự tranh chấp trên một vùng đất đệm giữa hai bên.

Năm 1613, vua Chiêm Thành là Po Nit chết, em là *Po Jai Paran* lên thay. Được 5 năm (1618), Po Jai Paran chết, con là *Po Eh Khan* lên kế vị, từ 1618 đến 1622³.

Tiếp theo là triều vua *Po Moh Taha* (1622-1627)⁴ và triều *Po Rome*.

Po Rome (1627-1651)⁵ là vị vua sáng suốt của Chiêm Thành, lên ngôi vào đúng thời kỳ xảy ra cuộc nội chiến (1627-1672) giữa hai thế lực phong kiến của Đại Việt là chúa Trịnh và chúa Nguyễn và vị vua này đã trở thành một hình ảnh đẹp trong cả giai đoạn hậu kỳ Chămpa⁶. Khác với các vua trước và sau, ông không phung phí sức lực vào những cuộc chiến tranh lấn đất cũng như chống lại chính quyền chúa Nguyễn ở ngay kề cạnh mình⁷. Po Rome đã tập trung sức lực vào việc chấn hưng đất nước, phát triển kinh tế, chăm lo đời sống nhân dân khiến đất nước thời ông trị vì trở nên yên bình. Nhà vua đã cho xây dựng hệ thống kênh dẫn nước tưới tiêu cho đồng ruộng, phát triển nông nghiệp. Về tôn giáo, Po Rome cũng được coi như là một mốc của sự chấn hưng Hindu giáo trong

1, 2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 36.

3. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 238.

4. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 238.

5. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 238.

6, 7. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 188.

tộc người Chăm¹, như việc xây dựng ngôi *tháp Po Rome* mang dáng dấp cũ của nghệ thuật kiến trúc Ấn Độ giáo, hiện nay vẫn còn tại tỉnh Ninh Thuận. Trong thời kỳ trị vì của Po Rome, hầu hết các nước lân bang đều có quan hệ giao thương với Chiêm Thành như: Xiêm La, Chân Lạp, Ai Lao, Ấn Độ, Mã Lai và cả Đại Việt cùng các nước phương Tây. Hiện ở những làng Tây Nguyên còn lưu giữ được nhiều di vật quý của các triều vua Chăm, trong đó chắc chắn có của thời Po Rome như những loại vũ khí bằng vàng, trang phục hoàng gia bằng vàng và nhiều di vật khác chứng tỏ lúc ấy người Chăm đã đạt đến trình độ cao trong việc chế tác kim loại².

Nhưng giữa lúc vương triều Chămpa đang lo công việc kiến thiết đất nước thì có một sự kiện xảy ra trên đất của các chúa Nguyễn vào năm 1629. Lưu thủ Văn Phong giữ đất đã lâu, gần 20 năm (từ 1611) *liền liền kết với người Chăm nổi dậy chống phá các làng di dân của người Việt tại Phú Yên*. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã phải cử Phó tướng Nguyễn Phúc Vinh (vốn là con trưởng Mạc Cảnh Huống, lấy công chúa Ngọc Liên, được ban quốc tính) đi đánh, dẹp yên quân của Văn Phong rồi lập ra *đình Trấn Biên*³, đi sâu hơn nữa tới chân núi Thạch Bi (Đèo Cà) để bảo vệ di dân người Việt sang sinh sống làm ăn ở Phú Yên.

Trong khoảng thời gian hơn 20 năm, giữa Chiêm Thành và các chúa Nguyễn bình ổn, không có chuyện gì xảy ra ở biên giới, vua Chiêm Thành thì lo xây dựng đất nước, các chúa Nguyễn thì lo đối phó với chúa Trịnh ở phía Bắc.

Trong những năm này, các chúa Nguyễn đã phải đụng độ với chúa Trịnh tới 5 cuộc chiến. Trong cuộc chiến ở Quảng Bình vào năm 1648, quân Nguyễn do Chủ tướng là Thế tử Dũng Lễ hầu bắt được quân Trịnh 3 vạn cùng nhiều tỳ tướng. Để xử lý số tù binh

1. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 191.

2. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 189.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 44.

này, chúa Nguyễn Phúc Lan (1636-1648) đã phải họp các tướng lĩnh của mình để bàn bạc. Có người cho rằng: "Quân giặc tráo trở về đây thì sợ sinh biến, không bằng đưa họ đi ở chốn núi sâu hay nơi hải đảo để khỏi lo về sau", lại có người cho rằng nên: "Giết tướng hiệu đi, còn thì thả về miền Bắc". Nhưng chúa Nguyễn Phúc Lan đã nói với các tỳ tướng rằng: "Hiện nay từ miền Thăng (tức phủ Thăng Bình), Điện (tức phủ Điện Bàn) trở vào Nam đều là đất cũ của người Chăm, dân cư thưa thớt, nếu đem chúng an táp vào đất ấy, cấp cho canh ngư điền khí chia ra từng bộ từng xóm, tính nhân khẩu cấp cho lương ăn để chúng khai khẩn ruộng hoang, thời trong khoảng mấy năm, thuế má thu được, có thể đủ giúp quốc dụng, và sau hai mươi năm sinh sản ngày nhiều, có thể thêm vào quân số, có gì mà lo về sau". Rồi tha cho hơn 60 người tỳ tướng trở về, còn 3 vạn người Việt gọi là tù binh ấy được chia nhỏ ra ở các nơi, cứ 50 người lập làm một ấp, cấp cho lương ăn nửa năm. Chúa Nguyễn lại lệnh cho nhà giàu bỏ thóc cho họ vay và cho họ được tìm lấy những nguồn lợi ở núi đằm mà sinh sống. Từ đó, vùng đất Thăng, Điện đến Phú Yên làng mạc liền nhau, sau thành hộ khẩu¹. Đây là cuộc thiên cư khá lớn của họ Nguyễn trong công cuộc khai phá miền đất Nam Trung Bộ.

Sau cuộc thiên cư lớn vào năm 1648 này, Thân Tông Nguyễn Phúc Lan qua đời, ngôi chúa lại chuyển sang cho người con thứ hai, hiệu là Thái Tông Nguyễn Phúc Tần (1648-1687). Trong thời chúa Nguyễn Phúc Tần, cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn tiếp tục cho đến năm 1672 mới tạm thời chấm dứt. Về phía Chiêm Thành, tuy đang ở vào thời kỳ có nhiều dấu ấn về phát triển kinh tế và văn hóa của đất nước dưới triều vua Po Rome, nhưng lại cũng là thời kỳ báo hiệu sự bắt đầu sa sút của một giai đoạn ánh sáng hậu Chămpa. Vào năm 1651, Po Rome qua đời. *Po Nrop* (có lẽ là con Po Rome)² lên kế vị

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 59.

2. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr. 214.

vào năm 1652 gọi là *Bà Tấm*¹. Bà Tấm lên ngôi được một năm (1653) đã đem quân xâm lấn vào đất *Phú Yên*².

Tuy vừa qua một cuộc chiến lớn với quân Trịnh và đang chuẩn bị vào cuộc chiến mới nhưng chúa Nguyễn Phúc Tần đã phải cử Cai cơ là Hùng Lộc và Xá sai là Minh Vũ đem quân đi đánh lấy lại được đất *Phú Yên*, đẩy lùi quân Chiêm Thành về phía Nam sông Phan Rang. Bà Tấm phải trốn chạy, rồi xui con là Xác Bà Ân mang thư xin hàng, dâng đất *Kauthara* cho chúa Nguyễn, lấy sông Phan Rang làm giới hạn. Chúa Nguyễn đã đem phần đất phía đông của sông Phan Rang đến địa đầu *Phú Yên* lập làm hai phủ: *Thái Khang* (sau là *Ninh Hòa*) và *Diên Ninh* (sau là *Diên Khánh*). Phủ *Thái Khang* có 2 huyện: *Quảng Phúc* và *Tân An*. Phủ *Diên Ninh* có 3 huyện: *Phúc Điền*, *Vĩnh Xương* và *Hoa Châu*. Hai phủ *Thái Khang* và *Diên Khánh* hợp thành dinh *Thái Khang* (nay là *Khánh Hòa*). Hùng Lộc ở lại giữ chức Trấn thủ dinh này. Miền đất còn lại ở phía tây sông Phan Rang, gồm từ sông Phan Rang đến khoảng sông Dinh (Hàm Tân) tức đất *Ninh Thuận* (*Bình Thuận* ngày nay)³ vẫn thuộc về Chiêm Thành nhưng vua Chiêm hằng năm phải chịu tiến cống cho họ Nguyễn⁴.

Sau khi Bà Tấm chết (1653), niên giám còn thấy tiếp tục có các triều vua *Po Phiktirai Da Paguh* (1654-1657), *Po Jata Moh* (1657-1659) và sau nữa là triều vua *Po Thot* (*Sot*, tức *Bà Tranh*) kế tiếp trị vì từ năm 1660 đến năm 1693⁵.

Ở ngôi được hơn 30 năm, Bà Tranh bắt đầu gây hấn sang địa vực của các chúa Nguyễn. Chính sử của Đại Việt ghi vào năm

-
1. Việt sử gọi là *Bà Tấm*. Bà là phiên âm *Po* (Vua), *Tấm* là cách gọi tên vua *Nrop*.
 2. Đại Nam thực lục, Tiền biên, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 62.
 3. Lương Ninh, Lịch sử vương quốc Champa, Sđd, tr. 215.
 4. Đại Nam thực lục, Tiền biên, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 62.
 5. Lương Ninh, Lịch sử vương quốc Champa, Sđd, tr. 238.

1692, vua nước Chiêm Thành là Bà Tranh làm phản, cho hợp quân đắp lũy, cướp giết cư dân phủ Diên Ninh¹ (vùng đất Bà Tấm chấp nhận dành cho chúa Nguyễn từ năm 1653)... Được tin báo, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cử Cai cơ Nguyễn Hữu Kính (con Nguyễn Hữu Dật) làm Thống binh và Văn chức Nguyễn Đình Khang làm Tham mưu đem quân Chính dinh cùng quân Quảng Nam và Bình Khang đi đánh. Bà Tranh bỏ chạy. Đến tháng Ba năm Quý Dậu (1693), Nguyễn Hữu Kính bắt được Bà Tranh và bày tội là Trà Tà Viên, Kế Bà Từ cùng thân thuộc là Nàng Mi, Bà Ân và nhiều binh sĩ đưa về Phú Xuân. Chúa Nguyễn Phúc Chu liền cho đổi *phản đất còn lại ở phía tây sông Phan Rang làm trấn Thuận Thành*. Vua Chiêm (Bà Tranh) được đưa về giam ở núi Ngọc Trản (Thừa Thiên), hằng tháng cấp cho tiền, gạo, lụa đủ dùng², đến năm 1694 thì chết³.

Tại vùng đất Thuận Thành, nơi tập trung nhiều cư dân Chiêm Thành nhất, chúa Nguyễn đã cho quan lại người Việt vào trấn giữ. Cho Cai đội Nguyễn Hữu Thắng giữ Phó Hải, Cai cơ Nguyễn Tân Lễ giữ Phan Rí, Cai đội Chu Khâm Thắng giữ Phan Rang⁴. Tháng 8 năm 1693, chúa Nguyễn cho đổi *trấn Thuận Thành làm phủ Thuận Thành*⁵. Để trấn an những cư dân người Chiêm sống trên mảnh đất của họ, ngoài việc dùng những quan lại người Việt, chúa Nguyễn đã ban quan tước cho những quan lại quý tộc người Chiêm Thành bị bắt nhốt ở Phú Xuân cùng Bà Tranh đưa về cai quản người Chiêm Thành như Kế Bà Từ (em Bà Tranh) được giữ chức Khám lý, ba người con Bà Ân được làm Đề đốc, Đề lãnh và Cai phủ. Về trang phục, những người này phải ăn mặc giống người Việt để vỗ yên lòng dân⁶. Tất cả người Chiêm Thành ở Bình Thuận lúc đó đều được hưởng quy chế giám hộ tự trị về hành chính cũng như kinh tế,

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sđd, tr. 106.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sđd, tr. 107.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sđd, tr. 108.

4, 5, 6. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sđd, tr. 107.

tôn giáo và họ cũng đã bớt đi sự chống đối. Tuy nhiên, vẫn còn có những lực lượng lẻ tẻ nổi lên chống lại chính quyền họ Nguyễn. Mạnh mẽ nhất là cuộc nổi dậy vào cuối năm 1693 đầu năm 1694 dưới dự khởi xướng của một viên quan người Chiêm là Hữu Trà Viên Ốc Nha Thất cùng với một người gốc Trung Quốc sống ở Bình Thuận đã lâu là A Ban (sau đổi là Ngô Lãng). Quân nổi dậy tiến đánh cướp Phố Hải. Quân của Cai đội Nguyễn Thắng cùng quân cứu viện của Cai đội Bà Rịa là Dực đều bị chết. Quân của Ngô Lãng tiến vào Phan Rí, quân của Cai cơ Nguyễn Tân Lễ không chống nổi, Tân Lễ bị cầm do A Ban dùng kế cho người Chiêm bỏ thuốc độc vào chuỗi. Quân Chiêm dùng kế nội ứng, Tân Lễ bị nội binh giết chết. Thừa thắng, quân Chiêm đốt phá thành Phan Rí tiến đánh Phan Rang. Quân Chiêm bao vây thành Phan Rang rất gấp. Cai đội Chu Kiêm Thắng vì quân ít phải cố thủ trong thành xin chờ viện binh. Quân Chiêm khôi phục lại được thành Bình Thuận - nơi quân Nguyễn đồn trú. Nhưng lúc ấy gặp Khám Lý Kế Bà Tử đến, Chu Kiêm Thắng bắt trời để ở ngoài cửa thành Phan Rang làm con tin, dọa đem chém. Ốc Nha Thất sợ Kế Bà Tử bị giết, đề nghị A Ban giải vây Phan Rang, Chu Kiêm Thắng thả Kế Bà Tử. Đến tháng Giêng năm sau, năm Giáp Tuất (1694), A Ban lại cho quân vây Phan Rang, Chu Kiêm Thắng cấp báo về dinh Bình Khang. Trấn thủ Nguyễn Hữu Oai và Lưu thủ Nhuận đem quân theo đường thượng đạo cứu viện giải vây Phan Rang. A Ban lui về Bào Lạc, tháng Hai (1694) tiến giữ lũy Ô Liêm. Lưu thủ Nhuận cùng Cai cơ Tống Tiêm và Nguyễn Thành chia quân giáp công. A Ban chạy về Phố Châm. Quân Nguyễn đuổi theo sát, quân A Ban chạy về Thượng Dã (giáp địa phận Chân Lạp). Lưu thủ Nhuận cấp báo lên chúa. Chúa lệnh cho Cai cơ Nguyễn Hữu Kính và Văn chức Trinh Tường tùy nghi xử lý. Cuối cùng quân Nguyễn được tăng viện, Cai cơ Nguyễn Thắng Hồ đem quân tiến đánh mới dẹp yên được¹.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sdd, tr. 108.

Sau cuộc nổi dậy thất bại này cộng với lời tâu trình của Khám lý Kế Bà Tử về việc "xây ra nạn đói kém, nhân dân chết về dịch bệnh rất nhiều", chúa Nguyễn thấy tình hình không ổn nên tháng 8 năm 1694 đã cho đổi *phủ Bình Thuận* trở lại thành *trấn Thuận Thành* và vẫn phong Kế Bà Tử là *Tả đô đốc*¹ để coi giữ nhân dân như cũ. Và cũng chính từ cuộc nổi dậy của người Chiêm cùng lời tâu trình của Kế Bà Tử, đã khiến chúa Hiền Tông Nguyễn Phúc Chu thấy rằng đặt ngay người Chiêm Thành dưới quyền cai trị của người Việt lúc này là chưa ổn, nên đến tháng 11 năm 1694, chúa Nguyễn lại phong cho *Kế Bà Tử làm Phiên vương trấn Thuận Thành*² để vỗ về chiêu tập dân chúng người Chiêm và hằng năm nộp thuế cho chúa Nguyễn. Không những thế, chúa Nguyễn còn cho trả hết những *án, grom, yên ngựa và thả hết những người Chiêm trước đây bị lấy, bị bắt về cho người Chiêm*³ để nói rộng quyền hạn của người Chiêm. Khi vua Chiêm (Bà Tranh) chết, chúa Nguyễn còn *cấp cho 200 quan tiền và gắm vóc để hậu táng*⁴. Năm 1697, khi đã ổn định, chúa Nguyễn mới thực sự *bỏ tên trấn Thuận Thành và đặt thành phủ Bình Thuận* (phủ chỉ một khu vực hành chính đã ổn định) và đem đất đai từ Phan Rang, Phan Rí trở về phía tây chia làm hai huyện *An Phúc* và *Hòa Đa* cho lệ thuộc vào⁵.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sdd, tr. 109.

2. Đến năm 1712, chúa Nguyễn vẫn còn nói rộng quyền hạn cho Phiên vương Kế Bà Tử trong việc cai quản dân Chiêm Thành sống trên đất Thuận Thành. Nếu là người Việt và người Chiêm Thành kiện nhau thì do Phiên vương và Cai bạ Ký lục xử đoán. Nhưng dân Thuận Thành (tức người Chiêm Thành) mà kiện nhau thì chỉ mình Phiên vương coi việc xử đoán mà thôi. Hoặc dân Thuận Thành xiêu tán đến dinh Phiên Trấn, đều đã thả về cho làm ăn, được chúa Nguyễn nói rộng và ban dụ: "Nên để lòng thương yêu, đừng nên bóc lột hà khắc, cho dân ở yên" (*Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 8, tập I, Sdd, tr. 128).

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sdd, tr. 109.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sdd, tr. 108.

5. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sdd, tr. 111.



Tháp Pô Rômê (Ninh Thuận)

Ảnh: Nguyễn Văn Kỳ.

Như vậy, từ năm 1611 đến năm 1697, các chúa Nguyễn đã làm chủ được một vùng đất rộng lớn dọc duyên hải miền Trung. Năm 1693 là năm đánh dấu một mốc quan trọng, Chiêm Thành không còn tồn tại với tư cách là một quốc gia riêng biệt mà trở thành một phần lãnh thổ của chính quyền Đàng Trong thời các chúa Nguyễn và sau đó trở thành một bộ phận của nước Việt Nam. Trừ một bộ phận người Chiêm Thành chạy theo những quý tộc Chiêm di chuyển xuống vùng hạ lưu và trung lưu sông Cửu Long ngày nay và một bộ phận khác di chuyển theo những hậu duệ trực tiếp của vua Chiêm lên vùng thượng nguyên cất giấu những di vật của Hoàng gia, số đông còn lại vẫn sống trên dải đất duyên hải Nam Trung Bộ. Họ sống xen lẫn với người Việt, sau này gọi là người *Chăm*. Qua nhiều thế hệ,

cùng chung lưng đấu cật xây dựng cuộc sống, người Chăm cũng như người Việt (Kinh) ở miền duyên hải Nam Trung Bộ đã gắn bó keo sơn như anh em một nhà trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Họ đã cùng với toàn thể các dân tộc khác sống trên lãnh thổ nước Việt Nam, tạo dựng nên cuộc sống dưới mái ấm gia đình Việt Nam cùng nhau chống các thế lực xâm lược và cùng làm nên những truyền thống lịch sử - văn hóa của Việt Nam.

2. VÙNG ĐẤT NAM BỘ

Vùng đất có ranh giới tương ứng với vùng đất Nam Bộ ngày nay, xưa kia vốn là địa bàn của *ương quốc cổ Phù Nam*. Vương quốc Phù Nam được hình thành vào thế kỷ I đầu Công nguyên từ kết quả của cuộc hôn nhân giữa nữ vương nước Phù Nam bản địa là Liễu Diệp với một người nước ngoài gốc Ấn Độ là Hồn Điền (hay Hồn Hội)¹. Kinh đô của nước Phù Nam đặt ở *Angkor Borei*² (nay thuộc khu vực miền tây sông Hậu) - cách Châu Đốc - cảng thị Óc Eo về phía đông khoảng 100km và cách cửa biển An Định của sông Hậu khoảng 250km⁽³⁾. Từ Angkor Borei đến Châu Đốc xưa, được nối liền bởi một hệ thống 5 con kênh⁴. Lúc đầu, nước Phù Nam là tập hợp của một số tiểu quốc, một số ấp, trong đó có hai tiểu quốc

1. Các thư tịch cổ Trung Quốc đều ghi, vào đầu Công nguyên, ở phía Nam nước Lâm Ấp (Champa; tương ứng với ranh giới vùng đất Nam Bộ ngày nay) đã xuất hiện một quốc gia gọi là Phù Nam từ sự kết hôn giữa Liễu Diệp và Hồn Hội. (Theo *Tấn thư*, quyển 3, Đế kỷ, tờ 10, Liệt truyện 67; *Nam Tề thư* - 58, Liệt truyện 39, tờ 10; *Lương thư* 54, Liệt truyện 48, tờ 6; *Tùy thư* - 92, Liệt truyện 47, tờ 5), bản dịch tiếng Việt in trong phần *Phụ lục*, sách *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa* của Lương Ninh, Viện Văn hóa và Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 196-218).

2. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 55.

Trước đây, G. Coedes xác định kinh đô của nước Phù Nam ở *Ba Phnom* nằm ở vị trí đông bắc Kampot và tây bắc Châu Đốc. Nay đã được khẳng định: Kinh đô của Phù Nam đặt ở *Angkor Borei*. Ý kiến này dựa vào kết quả nghiên cứu mới và kết quả khai quật khảo cổ học tại Angkor Borei.

3. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 47, 52.

4. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 54.

đóng vai trò "sáng lập" là Kurumbanagara và Naravarnagara trong thế kỷ I và II¹. Từ thế kỷ III đến thế kỷ V, Phù Nam mới phát triển mạnh và đạt đến trình độ văn hóa cao. Trong nước chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hóa Ấn Độ, theo đạo Bàlamôn và Phật giáo Tiểu thừa. Ngoài nông nghiệp, Phù Nam còn mở mang buôn bán với các nước Ấn Độ, Trung Quốc, Mã Lai tại cửa biển Óc Eo, tạo nên một nền văn hóa bản địa Óc Eo rực rỡ và huy hoàng. Trong thời kỳ lớn mạnh, Phù Nam đã mở rộng ảnh hưởng ra bên ngoài biển nhiều nước lân bang trở thành thuộc quốc bắt đầu từ triều vua Phạm Sư Man (đầu thế kỷ III trở đi). Phạm Sư Man vốn là đại tướng của Hồn Bàn Huống (triều vua thứ 2 của Phù Nam), được Bàn Huống ủy thác việc nước (sau khi ông qua đời) và giúp Hồn Bàn Bàn (vị vua thứ 3, con của Hồn Bàn Huống). Sau khi Hồn Bàn Bàn chết, Phạm Sư Man được người trong nước cử lên làm vua Phù Nam và xưng là Phù Nam Đại vương. Phạm Sư Man là "*người mạnh khỏe, dũng cảm, có mưu lược*"². Trong thời trị vì của ông, vương quốc Phù Nam cường thịnh, kinh tế của đất nước khá phát triển. Sẵn có tiềm lực kinh tế, cộng với nhu cầu mở rộng quyền lực kiểm soát các đường thương mại, Phạm Sư Man đã "*dùng uy lực quân sự đánh phá các nước láng giềng đều bắt thần thuộc như cũ*"³. Rồi ông cho "*đóng thuyền lớn vượt biển lớn*" tiến đánh "*chiếm được hơn 10 nước, mở rộng đất đai 5, 6 nghìn lý*"⁴. Trong số những nước trở thành thuộc quốc của Phù Nam có cả Cát Miệt. Cát Miệt là tên phiên âm chữ Hán từ Khmer. Đường thư của Trung Quốc gọi là Cát Miệt, Tống sử của triều Nguyên gọi là Chiêm Lạp và đến Minh sử của triều Minh gọi là Chân Lạp (Tchela). Địa bàn của nước này nằm ở trung lưu sông Mêkông, liền với lưu vực sông Sê Mun trên bình nguyên Khorat - nơi cư trú của bộ lạc Môn cổ, có

-
1. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr.57.
 2. *Lương thư 54, Liệt truyện 48*, tờ 6, Bản dịch tiếng Việt trong *Phụ lục* của sách *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 211.
 3. *Lương thư 54, Liệt truyện 48*, tờ 6, Bản dịch tiếng Việt trong *Phụ lục* của sách *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 211.
 4. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 212.

quan hệ tộc người họ hàng, gần gũi với người Phù Nam¹. Dân cư ở đây chủ yếu làm nông nghiệp kết hợp với đánh cá, săn bắt ven sông, ven suối. Bộ lạc Môn cổ ở hạ lưu sông Sê Mun cùng với một số bộ lạc Môn khác tuy phải thần phục Phù Nam từ thế kỷ III nhưng đây lại là điều kiện tốt cho họ tiếp xúc và tiếp thu văn hóa Phù Nam và văn hóa Ấn Độ qua Phù Nam. Chính nhờ thế, bộ lạc Môn cổ bị phụ thuộc vào Phù Nam này đã tiến vượt lên trên các bộ lạc khác ở Khorat². Vào nửa đầu thế kỷ VI, họ đã vươn lên chinh phục các bộ lạc Môn cổ khác sống gần họ trên lưu vực sông Sê Mun, rồi tiến xa hơn nữa, nhân gặp lúc suy yếu của nước tôn chủ cũ là Phù Nam, họ đã chinh phục luôn nước này vào sau thời điểm vua Rudravarman của Phù Nam qua đời (năm 550). Sách *Tùy thư* ghi rõ về sự kiện Chân Lạp tấn công Phù Nam: "Nước Chân Lạp ở Tây Nam nước Lâm Ấp, vốn là thuộc quốc của nước Phù Nam... vua nước đó là Sát Lợi, tên là Chất Đa Tư Na (Chitrasena). Từ đời ông dần dần cường thịnh đến Chất Đa Tư Na bèn chiếm luôn cả Phù Nam"³. Sách *Tân Đường thư* (sử của nhà Đường) ghi cụ thể hơn là: "Vua Phù Nam cai trị ở thành Đặc Mục, bỗng chốc bị Chân Lạp xâm chiếm, lại cùng di chuyển sâu về phía Nam đến thành Na Phật Na"⁴. Na Phật Na tức *Naravarmanagara*⁵ là một thuộc quốc khác của Phù Nam ở miền Tây sông Hậu. Tuy bị Chân Lạp xâm chiếm nhưng Phù Nam vẫn còn tồn tại thêm khoảng vài chục năm nữa, đến đời Vũ Đức (618-626) và Trinh Quán (627-649) nhà Đường, Phù Nam vẫn còn cử người sang cống vua Đường⁶. Từ sau năm 649 trở đi, sử nhà Đường thôi không ghi về nước Phù Nam nữa mà

-
1. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr.60.
 2. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr.180.
 3. *Tùy thư* 92 - *Liệt truyện* quyển 7, tờ 5, Bản dịch in trong *Phụ lục* sách *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 215 - 216.
 4. *Tân Đường thư*, *Liệt truyện*, 147 Hạ, tờ 2, Bản dịch tiếng Việt trong phần *Phụ lục* sách *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 220.
 5. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 182.
 6. *Tân Đường thư*, *Liệt truyện*, 147 Hạ, tờ 2, Bản dịch tiếng Việt trong phần *Phụ lục* sách *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 220.

chỉ ghi về một quốc gia mới, trước đây lệ thuộc vào Phù Nam là *Chân Lạp*.

Như vậy, đến thế kỷ VII, uy quyền ở lưu vực sông Cửu Long từ đế chế Phù Nam đã chuyển sang vua của *Chân Lạp*. Tuy nhiên, phần đất *Chân Lạp* chiếm được không phải là toàn bộ lãnh thổ rộng lớn của đế quốc Phù Nam mà chỉ là phần đất của vương quốc Phù Nam nằm ở hạ lưu sông Cửu Long - tức miền Tây sông Hậu (thuộc vùng đất Nam Bộ ngày nay).

Vua *Chân Lạp* chiếm được kinh đô Phù Nam nhưng lại không lập kinh đô ở địa điểm này mà chỉ xây một ngôi đền mới, giao cho một quan chức cai quản¹. Khi xây đền xong, dựng bia, vua *Chân Lạp* lại rút về đất gốc của mình trên bờ Đông Bắc Biển Hồ, gần trung lưu sông Mêkong, nay là tỉnh Kompong Thom, ở địa điểm Sambor Prei Kuk lập kinh đô và xây đền thờ tại đây².

Sau khi thôn tính được Phù Nam, *Chân Lạp* phân thành hai nước: *Lục Chân Lạp* và *Thủy Chân Lạp*. *Lục Chân Lạp* gồm miền núi và cao nguyên ở phía Bắc Biển Hồ (gần Lào) chỉ vùng đất gốc của *Chân Lạp*. *Thủy Chân Lạp* là vùng sông nước ở phía Nam chỉ vùng đất tương ứng với phần đất thấp của Phù Nam³. Các tư liệu cổ của Trung Quốc cũng đều nói: "Nước ấy (*Chân Lạp*) phía Bắc nhiều đồi núi, phía Nam nhiều sông đầm"⁴. Thực tế, *Chân Lạp* lúc đó chưa thể quản lý được vùng đất nhiều sinh lầy, sông nước, khó khai thác ở phía Nam. Tại đây, việc khai thác đất đai phụ thuộc vào những hậu duệ thuộc dòng dõi của vua Phù Nam.

Nước *Lục Chân Lạp* còn có tên là nước *Văn Đan* hay *Bà Lâu* (*Đường thư*). *Thủy Chân Lạp* sau lại chia làm nhiều tiểu quốc. Vào

1. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 182.

2. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 183.

3. Trần Văn Giàu (Chủ biên): *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, tập I, *Lịch sử*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 130.

4. *Tùy thư*, quyển 82, *Liệt truyện* 47; *Văn hiến thông khảo*, quyển 332, *Thông chí*, quyển 198, tập 18; *Chư phiên chí*, người dịch: Nguyễn Hữu Tâm, Viện Sử học.

nửa cuối thế kỷ VIII, Chân Lạp lại bị cướp biển Java vào đánh phá rồi phải thần phục và triều cống vương triều Sailendra trong một thời gian. Đến đầu thế kỷ IX, nước Chân Lạp mới được thống nhất và thoát khỏi sự lệ thuộc của Java do công lao của vị vua Jayavarman II. Như vậy, vùng đất Nam Bộ thuộc Chân Lạp (thế kỷ VIII-IX) đã bị đặt dưới quyền kiểm soát của Java gần một thế kỷ. Từ sau khi thống nhất, Chân Lạp bắt đầu một thời kỳ hưng thịnh gọi là *Ăngkor*. Trong thời gian phát triển từ thế kỷ XI đến thế kỷ XII, nền văn hóa Chân Lạp đã đạt đến đỉnh cao. Trong thời gian này, Chân Lạp cường mạnh đã thôn tính và biến nhiều tiểu quốc lệ thuộc vào mình thành một đế quốc rộng lớn ở bán đảo Trung Ấn, trong đó có cả Chiêm Thành. Lúc thì Chân Lạp vào chiếm kinh đô Chiêm Thành, lúc thì Chiêm Thành vào chiếm kinh đô Chân Lạp. Cuộc chiến diễn ra hàng thế kỷ khiến kinh đô Ăngkor nhiều lần phải xây dựng lại bởi sự tàn phá. Vào cuối thế kỷ XII, lãnh thổ Chân Lạp được mở mang rộng lớn nhất trong lịch sử, bao gồm: đất Chân Lạp; một phần đất Chiêm Thành; các tỉnh Hạ và Trung Lào; các tỉnh phía Đông Xiêm La; một phần đất Diên Điện và bán đảo Mã Lai.

Nhưng từ cuối thế kỷ XIII sang thế kỷ XIV, Chân Lạp không còn hưng thịnh nữa. Nhân dân trong nước cũng như nhân dân trong các tiểu vương quốc thuộc Chân Lạp đã nổi lên đấu tranh chống ách áp bức bóc lột của triều đình góp thêm vào sự suy yếu của vương quốc này.

Trước tình hình suy vong kéo dài như vậy, Chân Lạp hầu như chỉ còn đủ sức lo giữ lấy phần đất gốc của mình, không thể có khả năng nào hơn để quan tâm tới vùng đất còn ngập nước sinh lầy, nhiều sông hồ vốn thuộc địa phận của vương quốc Phù Nam cũ. Trong khi đó, ở ngay kề cạnh Chân Lạp về phía bắc lại là vùng đất thuộc quyền cai quản của các chúa Nguyễn. Vào thời điểm này các chúa Nguyễn đang trở thành một thế lực mạnh của Đại Việt ở phương Nam. Việc mở mang đất đai, xác lập chủ quyền trên vùng đất vốn có (ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên) của đất nước

đã bị mất về Chân Lạp từ thế kỷ VII là một nhu cầu chính đáng của họ Nguyễn trong quá trình tiến về phương Nam.

Từ đầu thế kỷ XVII, dưới triều vua Chey Chettha II (Chey Chesdha 1618-1628), tuy nước Chân Lạp không còn phải thần phục nước Xiêm nữa nhưng vì những mâu thuẫn và hiềm khích vốn có giữa hai bên nên nguy cơ đe dọa thường xuyên từ phía Xiêm khiến Chân Lạp không thể yên ổn. Bên cạnh đó là những mâu thuẫn từ bên trong nội bộ tầng lớp thống trị Chân Lạp. Vua Chey Chettha muốn tìm đối tác, có thêm đồng minh để chống lại lân bang đã nhiều lần thôn tính và vẫn còn nhiều nguy cơ đe dọa mình là nước Xiêm. Đối tác lúc bấy giờ không thể là ai khác ngoài chính quyền của họ Nguyễn đang lớn mạnh ở bên cạnh. Chey Chettha đã xin cầu hôn với một công nữ của chúa Nguyễn. Họ Nguyễn cũng muốn dùng hôn nhân mà thắt chặt mối quan hệ và gây ảnh hưởng của mình để giúp Chân Lạp chống lại sự xâm nhập của Xiêm. Năm 1620, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã đem công chúa Ngọc Vạn gả cho vua Chân Lạp¹. Cuộc hôn nhân này là đầu mối, tạo cơ hội tốt cho chúa Nguyễn gây ảnh hưởng sâu vào nước Chân Lạp, đặc biệt là đưa được càng nhiều lưu dân người Việt vào làm ăn sinh sống tại đây.

Ngay sau cuộc hôn nhân, một tài liệu của nước ngoài cho biết bà Hoàng hậu người Việt của vương triều Chey Chettha này "đã bảo trợ cho nhiều người Việt từ đất của các chúa Nguyễn tới lưu vực sông Đồng Nai làm ăn sinh sống, có người còn được giữ chức vụ hệ trọng trong triều và bà ta còn xin cho lập một xưởng thợ và nhiều nhà buôn bán gần kinh đô"². Những người Việt đến Đồng bằng sông Mê Kông đã tổ chức khai phá đất đai ở vùng *Mỗi Xoài*

-
1. Sử của Việt Nam không ghi sự kiện này. Học giả Pháp căn cứ vào sử Cao Miên ghi nhận sự kiện này. Một giáo sĩ người Ý (Christoforo Borri) sống ở Đàng Trong (thị trấn Nước Mặn, 1618-1622) có nói tới cuộc hôn nhân này.
 2. Theo "Les Khmers par André Migot" trong *Việt sử xứ Đàng Trong*, Sđd, tr. 41.

(thuộc Bà Rịa) và *Đông Nai* (thuộc Biên Hòa). Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức - bộ địa chí đầu tiên viết về vùng đất Nam Bộ, cho biết: "Khi ấy, địa đầu trấn Gia Định là hai xứ *Mỗi Xoài*, *Đông Nai* đã có dân lưu tán của nước ta cùng ở lẫn với người *Cao Miên*, để khai thác ruộng đất"¹.

Như vậy, có nghĩa là vào thời điểm nửa đầu thế kỷ XVII, trên vùng đất Nam Bộ ngày nay đã có nhiều lưu dân người Việt đến khai khẩn đất hoang lập nên những làng xã của người Việt tại đây. Có lẽ cư dân người Việt đến đây khá đông và họ đến từ miền đất Thuận Quảng của các chúa Nguyễn, nên "*người Cao Miên*" mới "*sợ phục uy đức của triều đình*" đã "*nhường mà tránh, không dám tranh giành ngăn trở*"². Tuy nhiên, họ bỏ đi có lẽ còn bởi một lý do đất đai ở đây thấp trũng, nhiều sình lầy, không phù hợp với lối canh tác trên cao thuận lợi hơn của họ. Trong khi đó, đối với cư dân người Việt, tiếng đồn về vùng đất Gia Định phì nhiêu, khí hậu thuận lợi, dễ làm ăn... như ma lực cuốn hút họ vào đây khai phá mở mang, sinh cơ lập nghiệp và cũng vì thế, họ coi miền đất này là miền đất đầy hứa hẹn.

Những hoạt động nhiều mặt của cư dân người Việt (khai phá đất đai, lập xưởng thợ, buôn bán, tham gia giữ chức trách trong triều đình Chân Lạp) đã tạo điều kiện thuận lợi cho chúa Nguyễn từng bước hợp thức hóa việc kiểm soát cũng như việc mở rộng uy quyền của mình một cách êm thấm trên vùng đất mà người Việt đã có mặt từ lâu. Trước những ảnh hưởng của họ Nguyễn cũng như của người Việt trên đất Thủy Chân Lạp, vua Xiêm đã hai lần mở cuộc tấn công vào nước Chân Lạp trong năm 1623 nhưng vua Chân Lạp được sự hậu thuẫn của triều đình họ Nguyễn đã đẩy lùi cả hai cuộc tấn công đó.

-
1. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Bản dịch của Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tinh, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, quyển 3, tr. 75.
 2. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Sđd, quyển 3, tr. 75.

Năm 1623, cũng nhờ hậu thuẫn của bà Hoàng hậu người Việt, một đoàn sứ bộ của triều đình họ Nguyễn sau khi đến Oudong (kinh đô Chân Lạp), được vua Chey Chettha chấp thuận cho phép họ Nguyễn được lập một thương điểm¹ để thu thuế đất tại miền Nam nước Cao Miên ở Prey Kô (vị trí tương ứng với Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay). Nhân đó, triều đình họ Nguyễn còn khuyến khích thêm nhiều người Việt di cư đến đất ấy làm ăn để cùng giúp chính quyền Chân Lạp giữ trật tự. Trong thời gian này, vùng đất từ Sài Gòn trở ra Bắc đến biên giới Chiêm Thành (tức vùng Sài Gòn, Biên Hòa ngày này) đã có nhiều cư dân người Việt sinh sống².

Sau khi Chey Chettha II mất (1628), tình hình nội bộ triều chính nước Chân Lạp lục đục, những cuộc tranh giành để vị thường xuyên diễn ra khiến Chân Lạp lâm vào thế bất ổn định. Từ sau năm 1628, các con của Chey Chettha II là *To* (Ang Sour) và *Nou* kế tiếp nhau làm vua, *Préa Outey* (em Chey Chettha II) làm phụ chính. Nhưng rồi *To* bị giết, *Nou* bị chết (1640), *Préa Outey* cho con mình lên làm vua, tức *Ang Non I* (1640-1642). Năm 1642, người con thứ ba của Chey Chettha II là *Chant* (mẹ người Lào), chính sử của Việt Nam gọi là *Nặc Ông Chân*, được bộ hạ người Chăm và người Mã Lai giúp, giết *Outey* và *Ang Non I* lên làm vua (1642-1659). Năm 1658, hai người con khác của *Préa Outey* là *So* và *Ang Tan* đem binh đánh *Nặc Ông Chân* nhưng bị thua đã đến nương nhờ bà Thái hậu người Việt (vợ vua Chey Chettha II). Bà này vốn có hiềm khích với *Nặc Ông Chân* nên khuyên *So* và *Ang Tan* đến cầu cứu chúa Nguyễn³. Đây chính lại là một dịp tốt nữa giúp họ Nguyễn có thêm cơ hội mở rộng quyền lực của mình trên vùng đất Thủy Chân Lạp đang sẵn có nhiều cư dân người Việt sinh sống.

Đã thế, vào dịp này, vua *Nặc Ông Chân* của nước Chân Lạp lại bắt đầu cho quân xâm lấn vào biên giới, thuộc đất của các chúa

1, 2. Xem: Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, Sđd, tr. 401-402.

3. Xem: Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, Sđd, tr. 403.

Nguyễn. Chúa Nguyễn phải cử quân đi đánh, nước Chân Lạp đã thần phục triều đình họ Nguyễn và từ đây, họ Nguyễn càng khẳng định được vị thế của mình trên đất Chân Lạp.

Chính sử của Đại Việt đều ghi rất rõ về sự kiện này vào tháng Chín năm Mậu Tuất (1658): "Vua nước Chân Lạp là Nặc Ông Chân xâm lấn biên thùy. Dinh Trấn Biên báo lên. Chúa sai Phó tướng Trấn Biên là Tôn Thất Yển, Cai đội là Xuân Thắng, Tham mưu là Minh Lộc đem 3.000 quân đến thành Long Phúc (bấy giờ gọi là Mỗi Xuy, nay thuộc Phúc Chính, tỉnh Biên Hòa) đánh phá được, bắt Nặc Ông Chân đưa về. Chúa tha tội cho và sai hộ tống về nước, khiến làm phiên vương hằng năm nộp cống"¹.

Từ đây, Chân Lạp đã trở thành phiên thần của triều đình họ Nguyễn. Không những chỉ là phiên thần, hằng năm nộp cống đầy đủ cho triều đình họ Nguyễn mà Chân Lạp còn phải có nghĩa vụ bảo vệ những cư dân người Việt của triều đình họ Nguyễn đang làm ăn sinh sống ở Chân Lạp.

Sự kiện trên đây đã ghi nhận một mốc quan trọng đầu tiên của triều đình họ Nguyễn trong việc xác lập chủ quyền của mình trên vùng đất Thủy Chân Lạp trong những thập kỷ đầu thế kỷ XVII.

Ngoài những nhóm lưu dân người Việt đến khai thác đất đai, làm ăn sinh sống ở Gia Định (dưới hình thức tự phát cũng như dưới quyền bảo trợ của triều đình họ Nguyễn), vào thời điểm nửa sau thế kỷ XVII, còn có thêm hai luồng cư dân nữa từ nước Minh (Trung Quốc) đến đây lập nghiệp đã góp phần đẩy mạnh thêm vào công cuộc khai thác đất đai ở đồng bằng Nam Bộ.

Đó là sự kiện vào năm Kỷ Mùi (1679)² diễn ra một cuộc di dân lớn của quan quân nhà Minh ở Trung Quốc chạy sang tìm chốn

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 72; *Sách Gia Định thành thông chí* (tr. 75) ghi là 2.000 quân và vua Nặc Ông Chân bị bắt đưa về Quảng Bình (nơi chúa Nguyễn đang đóng quân đánh nhau với quân của chúa Trịnh từ năm 1657).

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 91.

nương thân nơi các chúa Nguyễn, gồm hơn 3.000 người đi trên 50 chiếc thuyền chiến, sang lánh nạn. Đoàn quân này đều là những người của nước Minh đã trải qua một cuộc chiến với triều đình phong kiến ngoại tộc nhà Thanh bị thất bại. Không chịu thần phục nhà Thanh, họ đã trốn vào Đàng Trong của nước Đại Việt. Dẫn đầu là Tổng binh thành Long Môn (Quảng Đông) Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến cùng với tổng binh các châu Cao, Lô, Liêm Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Trần An Bình vượt biển đến các cửa biển Tư Dung, Đà Nẵng (tức cửa Hàn Hải thuộc dinh Quảng Nam), kéo cờ trắng xin làm tôi chúa Nguyễn. Lúc bấy giờ có một cuộc bàn bạc rằng: "Phong tục tiếng nói của họ đều khác, khó bề sai dụng, nhưng họ bị thế cùng bức bách đến đây thì không nỡ cự tuyệt. Nhưng đất Đông Phố (tên cổ của đất Gia Định) nước Chân Lạp đồng ruộng phì nhiêu nghìn dặm, triều đình chưa rỗi mà kinh lý, chi bằng nhân lấy sức của họ cho đến khai khẩn để ở, làm một việc mà lợi ba điều"¹. Chúa Nguyễn thấy hợp lý bèn sử dụng luôn lực lượng người Hoa này vào việc khai thác đất đai ở đây. Chúa Nguyễn còn "đặt yên úy lạo khen thưởng, trao quan chức"² cho những người dẫn đầu đoàn quân tiến vào đất Đông Phố và yêu cầu vua nước Chân Lạp cho phép đội quân này đến khai khẩn lập nghiệp với lời cáo dụ rằng: "Như thế là có ý không để nước Chân Lạp ra ngoài"³. Đội quân của Dương Ngạn Địch tiến vào cửa bể *Xoài Rạp* (gọi là *Soi Rạp*) và *Cửa Đại*, *Cửa Tiểu* (đều thuộc trấn Định Tường), đóng ở xứ *Mỹ Tho* (thuộc lý sở trấn Định Tường). Đội quân của Trần Thượng Xuyên tiến đến cửa biển *Cần Giờ*, đóng ở địa phương *Bàn Lân* xứ *Đông Nai* (thuộc lý sở trấn Biên Hòa). Tại những nơi này, hai đoàn di dân đã tiến hành "khai vỡ đất hoang, dựng làm phố chợ, buôn bán giao thông với người Trung Quốc, Tây Dương, Nhật Bản"⁴ rất tấp nập, "khiến cho

1, 2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 91.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 91.

4. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 76.

phong hóa Trung Hoa đã dần dần thâm thía xanh tốt khắp đất Đông Phố"¹.

Cũng trong thời điểm này, ở phía Tây của Thủy Chân Lạp, vùng *Sài Mạt* có thêm một người Minh ở Trung Quốc nữa là *Mạc Cửu* do không chịu khuất phục nhà Thanh đã chạy sang cư trú và *khai phá đất đai mở mang xóm làng ở đây*. Vào năm 1680² (sau hai đoàn di dân của Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên 1 năm), Mạc Cửu - một cựu thần của triều đình nhà Minh, quê ở Lô Châu, Quảng Đông cùng với những bà con thân thích và các bộ thuộc đã trốn sang đất Nam Vang³ của Chân Lạp. Tại đây, Mạc Cửu được cư trú, khai phá đất đai và còn được giữ một chức quan Ốc Nha của Chân Lạp. Khi đến, Mạc Cửu đã thấy có nhiều người buôn bán các nước (người Kinh, người Trung Quốc, người Cao Miên, người Chà Và)⁴ tụ họp, ông bèn mở sòng gá bạc để thu thuế gọi là hoa chi. Sau do đào được hổ bạc chôn, ông trở nên giàu có, rồi nhân đó ông đã *chiêu tập dân xiêu dạt* (dân lưu tán người Việt)⁵ đến khai khẩn đất đai ở Phú Quốc, Cần Bột (Kampot), Gia Khê (Rạch Giá), Luông Cày (Lũng Kỳ), Hương Úc (tức Vũng Thơm, Kompong Som) và Cà Mau, lập thành 7 xã thôn⁶. Tương truyền đất ấy thường có người Tiên hiện ra nên gọi là đất *Hà Tiên*⁷. Khai thác được vùng đất lớn như vậy, Mạc Cửu dần dần đã biến toàn bộ đất Hà Tiên

1. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 76.

2, 3. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 119.

4. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 120; *Đại Nam liệt truyện*, *Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 173.

5. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 120.

6. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 8, tập I, Sđd, tr. 122; *Đại Nam liệt truyện*, *Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 173; Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 120.

7. Tên thường gọi là Mường Khâm, người Kinh gọi là Phương Thành, vì địa điểm đóng chính của Mạc Cửu là ở Phương Thành (Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 119).

thành một khu vực riêng do dòng họ Mạc cai quản không còn phụ thuộc gì vào chính quyền Chân Lạp nữa.

Như vậy, cho đến cuối những năm 70 của thế kỷ XVII, trên đất Thủy Chân Lạp, ngoài người Việt còn có thêm hai nhóm lớn di dân người Hoa đến làm ăn cư trú. Những nhóm di dân này càng phát triển đến đâu thì ngày càng tăng cường ảnh hưởng của chính quyền chúa Nguyễn trên đất Thủy Chân Lạp đến đó.

Sau khi hai đoàn di dân người Hoa đến Thủy chân Lạp cùng góp công khai thác đất đai được một thời gian tương đối ổn định, chúa Nguyễn mới bắt đầu *chính thức hợp pháp hóa về mặt nhà nước đối với các hoạt động khai thác đất đai cũng như cuộc sống của người dân đến định cư ở nơi đây.*

Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cử quan lại của triều đình vào *kinh lược* xứ *Đông Nai*, nơi sẵn có nhiều cư dân người Việt làm ăn sinh sống từ những năm đầu của thế kỷ. Viên quan được lãnh trách nhiệm này là Nguyễn Hữu Kính (còn gọi là Nguyễn Hữu Cảnh; 1650-1700) - vốn làm Chưởng cơ, trấn thủ dinh Bình Khang¹. Được chúa Nguyễn giao cho làm Thống suất, Nguyễn Hữu Kính đã tiến hành: "Chia đất Đông Phố, xứ Đông Nai lập làm huyện Phúc Long, dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn (tức Gia Định)"². Tại mỗi dinh, đều được thiết lập bộ máy quan chức giống ở các nơi khác như chức "lưu thủ, cai bạ, ký lục, các cơ đội thuyền thủy bộ binh và thuộc binh"³. Đến đây, chính quyền họ Nguyễn đã "mở rộng đất đai được nghìn dặm" và tăng dân số được "hơn bốn vạn hộ"⁴. Sau khi ổn định về mặt tổ chức hành chính "những dân xiêu dạt từ Bỏ Chính trở về Nam"⁵ được mộ đến ở và canh tác cho đông đúc. Rồi tiếp tục "thiết lập xã thôn, phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệnh thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Lại lấy người Thanh (Trung Quốc) buôn bán ở Trấn Biên lập

1. *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 3, tập I, Sđd, tr. 109.

2, 3, 4, 5. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sđd, tr. 111.

làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn lập làm xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở đây buôn bán đều trở thành dân hộ [của ta]" (tức thuộc chính quyền các chúa Nguyễn)¹.

Với việc kiện toàn nhiều mặt như trên, vùng đất Gia Định cho đến thời điểm cuối cùng của thế kỷ XVII thực sự đã trở thành một đơn vị hành chính quan trọng của chính quyền các chúa Nguyễn, đồng thời nó cũng trở thành một trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế và văn hóa quan trọng của cả vùng đất Nam Bộ.

Trên cơ sở hợp thức hóa về đất đai, chúa Nguyễn bắt đầu thực thi chủ quyền của mình trên vùng đất đó như tăng cường quản lý, lập hộ khẩu hộ tịch, trung thu các nguồn lợi (thu thuế) và tiếp tục thi hành những chính sách khuyến khích hữu hiệu đối với người khai khẩn đất hoang. Lực lượng lao động chủ yếu lúc này vẫn là những người nông dân Việt có mặt trên vùng đất Trấn Biên và Phiên Trấn từ cuối thế kỷ XVII. Thêm vào đó là một bộ phận lính đồn trú cùng một ít cư dân gốc Chămpa, Chân Lạp cùng những người dân tộc thiểu số khác sống ở đây và những di dân người Hoa tự nguyện tìm đến. Chúa Nguyễn đã có chính sách khuyến khích đặc biệt là, ai bỏ công sức "khai khẩn rừng hoang mà cày thành ruộng thì cho trung thành ruộng tư [bán bức tư điền] cho cày mãi mà nộp thuế riêng"². Chính sách này đã khuyến khích nhiều địa chủ giàu có ở Đàng Trong chiêu mộ dân đến khai phá biến thành ruộng tư. Nhờ thế, ruộng đất được khai khẩn ngày càng nhiều, đời sống lao động sản xuất của cư dân nơi đây trở nên rất nhộn nhịp. Lê Quý Đôn, một viên quan của triều đình Lê - Trịnh vào trấn nhậm vùng đất Đàng Trong năm 1776 đã ghi lại những hoạt động đó trong *Phủ biên tạp lục* là: "Phủ Gia định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Lạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu, toàn là rừng rậm hàng mấy nghìn dặm. Họ Nguyễn chiêu mộ những dân có vật lực ở xứ Quảng Nam, các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn cho dời tới nơi

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sdd, tr. 111.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sdd, tr. 82.

đây, phát chặt mở mang hết thảy bằng phẳng, đất nước màu mỡ, cho dân tự chiếm trồng cau và làm nhà cửa. Lại thu nhận con trai, con gái người Mọi ở các đầu nguồn đem bán làm nô tỳ, cho tự lấy nhau sinh đẻ nuôi nấng thành người, cày ruộng làm nghề nghiệp, do đó mà thóc rất nhiều... Hằng năm đến tháng Một, tháng Chạp thường giã thành gạo, bán lấy tiền để ăn tết Chạp. Từ tháng Giêng trở đi là không làm việc xay giã. Bình thời chỉ bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc, lụa lĩnh, trừu đoạn, áo quần tốt đẹp, ít có vải bô. Đất ấy nhiều ngòi lạch, đường nước như mắc cửi, không tiện đi bộ. Người buôn có chớ thuyền lớn thì tắt đèn theo xuồng nhỏ để thông đi các kênh. Từ cửa biển đến đầu nguồn đi 6, 7 ngày, hết thảy là đồng ruộng bằng phẳng, bát ngát, rất thích hợp trồng các loại lúa nếp, lúa tẻ, gạo đều trắng dẻo"¹.

Trong quá trình khai thác đất đai từ cuối thế kỷ XVII sang đầu thế kỷ XVIII, trên vùng đất Gia Định đã xuất hiện sự tích tụ ruộng đất hình thành nên một tầng lớp địa chủ giàu có sở hữu ruộng đất với quy mô khá lớn mà sách *Phủ biên tạp lục* còn ghi lại rằng: "Người giàu có ở địa phương hoặc 40, 50 nhà, hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà điền nô hoặc đến 50, 60 người, trâu bò hoặc đến 300, 400 con, cày bừa cấy gặt, rộn ràng không lúc nào rỗi"².

Như vậy, từ khi đất Gia Định được đặt dưới quyền cai quản và tổ chức khai thác của chính quyền chúa Nguyễn, nó đã thực sự trở thành vùng đất hữu ích mà cách đó không lâu vẫn còn là "nơi rừng sâu hiểm trở, nơi sinh tụ của các đàn sơn thú, hổ báo" mà nhà nước Chân Lạp dù có ở vào thời kỳ cực thịnh cũng chưa thể nắm lấy được.

Trước tình hình ngày càng mở mang và phát triển mạnh của vùng đất phía Đông Nam thì ở phía Tây của Thủy Chân Lạp, Mạc Cửu đang cai quản vùng đất Sài Mạt do ông tiến hành khai phá từ năm 1698, cũng thấy rằng không nên tồn tại biệt lập và muốn tìm cách dựa vào thế lực của chính quyền chúa Nguyễn để phát triển.

1, 2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sdd, tr. 345.

Cộng thêm với tình hình Chân Lạp đang không ổn định do quân Xiêm hay vào đánh phá, Mạc Cửu đã nghe theo lời bàn của một mưu sĩ là Tô Quân rằng: "Người Chân Lạp tính giảo quyệt gian trá, Nam triều (chúa Nguyễn - tác giả) có tiếng nhân nghĩa, uy đức, vốn đủ tin, chi bằng đến gõ cửa xưng thần để gây thế bám rễ vững chắc. Muốn có một biển cỏ gì thì nhờ giúp đỡ"¹. Vào mùa thu năm Mậu Tý (1708), Mạc Cửu² đã "cùng thuộc hạ là Trương Cầu và Lý Xá mang ngọc lụa đến cửa khuyết dâng biểu xưng thần, xin làm Hà Tiên trưởng"³. Chúa bèn "ban sắc cho làm thuộc quốc, đặt tên trấn ấy là trấn Hà Tiên, trao cho Cửu làm chức Tổng binh quan"⁴ (tức Tổng binh trấn Hà Tiên - tác giả). Chúa Nguyễn còn cho Mạc Cửu cả ấn và thao, cùng tước *Cửu Ngọc hầu*. Được giữ chức Tổng binh làm "thuộc quốc" của chính quyền chúa Nguyễn, Mạc Cửu đã cho "xây dựng thành quách, lập kho ngũ, đặt liêu tá, làm nhiều nhà khách để đón tiếp hiền tài. Dân đến ở ngày càng đông. Hà Tiên trở thành một nơi đô hội"⁵.

Như vậy, đến đầu thế kỷ XVIII, vùng đất Hà Tiên rộng lớn của Chân Lạp nghiêm nhiên đã thuộc về chính quyền Đàng Trong và Mạc Cửu (Tổng binh) giữ đất ấy đã trở thành một viên quan của họ Nguyễn. Qua sự kiện này, chứng tỏ quyền bính của vương quốc Chân Lạp ngày càng bị thu hẹp và vị trí của chúa Nguyễn ngày càng được khẳng định trên vùng đất Nam Bộ và cũng chính từ sau sự kiện này đã mở ra một bước quan trọng mới trong quá trình hợp pháp hóa về mặt nhà nước của chính quyền chúa Nguyễn trên vùng đất mà quyền kiểm soát đã trải rộng cho đến tận Hà Tiên.

Đất Hà Tiên đặt dưới quyền kiểm soát của chính quyền chúa Nguyễn được 23 năm thì Mạc Cửu - người có công lớn gây dựng và cai quản qua đời (tháng 5 năm 1735). Đến tháng 2 năm 1736,

1. *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 174.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 8 và *Gia Định thành thông chí* chi ghi có hai thuộc hạ là Trương Cầu và Lý Xá đem biểu dâng chúa Nguyễn, Mạc Cửu không cùng đi.

3, 4, 5. *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 174.

chúa Nguyễn lại tiếp tục giao cho con trai Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ (hay Mạc Tung) làm Đô đốc coi giữ vùng đất này¹. Chúa Nguyễn thăng Mạc Tung làm "Khâm sai đô đốc Tung đức hầu, ban cho ba chiếc thuyền long bài, miễn cho lệ thuế thuyền buôn, hằng năm ra nước ngoài mua đồ vật quý đến kinh dâng tiến"... Chúa lại "Ban ơn cho mở một lò đúc tiền, rồi chia đặt nha thuộc văn võ, tuyên bố quân binh, dựng công thự, đắp thành lũy, chia vạch phố chợ, thuyền buôn các nước đến rất nhiều"².

Nổi tiếp sự nghiệp của cha làm bề tôi các chúa Nguyễn, Mạc Thiên Tứ đã ra công gìn giữ, xây dựng và mở rộng Hà Tiên thành một vùng đất văn tài, vật lực khá phồn thịnh ở góc trời Nam như là một trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa quan trọng. Nhân những lúc thư rồi công việc chính trị, Mạc Thiên Tứ đã "Chiêu tập những người văn học bốn phương, mở Chiêu Anh các, ngày ngày cùng nhau bàn giảng sách, xướng họa thơ. Có 10 bài thơ vịnh cảnh Hà Tiên (Hà Tiên thập vịnh), phong lưu tài vận, được một phương quý trọng"³.

Nhưng Chân Lạp trong thời gian này lại đang rơi vào tình trạng mâu thuẫn nội bộ, lực lượng vốn đã nhỏ yếu lại bị chia thành những phe cánh đối địch nhau. Phe này thì chạy theo Xiêm, phe kia thì muốn dựa vào thế lực đang mạnh của chính quyền chúa Nguyễn để tìm cách thôn tính lẫn nhau khiến lực lượng non yếu còn lại của quốc vương Chân Lạp không còn đủ sức mà tồn tại riêng biệt. Tình hình này diễn ra liên tục suốt từ năm 1736, khi Mạc Thiên Tứ làm Đô đốc trấn Hà Tiên. Sách *Đại Nam thực lục, Tiền biên* ghi rằng: Năm 1736, "Nặc Yêm nước Chân Lạp chết. Nặc Tha thịnh mệnh

1, 2. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 120; *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 9, tập I, Sđd, tr. 145-146; *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 175.

3. *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 175; *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 9, tập I, Sđd, tr. 146; Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 120-121.

với triều đình. Phong cho Nặc Tha làm vua nước Chân Lạp"¹. Nhưng từ đây vương triều Chân Lạp lại nảy sinh những cuộc tranh giành mới. Quân Xiêm lợi dụng thời cơ đưa Nặc Thâm về nước đánh Nặc Tha. Nặc Tha chạy sang Gia Định. Nặc Thâm chiếm lấy đất, lên ngôi, lập ra triều đình mới, đóng ở Nam Vang (Phnom Penh). Năm 1747, Nặc Thâm chết, nội tình triều chính Chân Lạp lại xảy ra lục đục, việc chém giết tranh giành để vị lại diễn ra khiến nhân dân trong nước rất cực khổ. Sau khi Nặc Thâm chết, con là Đôn, Hiên, Yêm, ba người tranh nhau làm vua chém giết lẫn nhau². Nặc Tha sau khi chạy sang Gia Định cầu cứu chúa Nguyễn, được chúa Nguyễn cho người hộ tống về nước, đưa lên làm vua, thiết lập một triều đình lệ thuộc họ Nguyễn. Nhưng mới được vài tháng (đến tháng 6-1747), Nặc Nguyên (con thứ hai của Nặc Thâm) cùng Cao La Hâm và Óc Đột Lục Mân cầu viện quân Xiêm đem quân về đánh Nặc Tha. Nặc Tha lại chạy sang Gia Định, rồi bị bệnh chết, Nặc Nguyên lên làm vua³, lập ra vương triều *Chey Chettha V*.

Nặc Nguyên lên làm vua nước Chân Lạp vào lúc thế lực của chúa Nguyễn đang mạnh, những vùng đất thuộc quyền quản lý của chúa Nguyễn cũng đang ở vào thời kỳ phát triển, trong đó có đất Hà Tiên do Mạc Thiên Tứ cai quản, khiến nhiều thế lực đang suy yếu của Chân Lạp phải chọn tìm làm nơi nương tựa khi hữu sự. Vào đầu năm 1755, trong lúc có chiến sự, Nặc Nguyên sợ phải "chạy về Hà Tiên, nương nhờ vào Đô đốc Mạc Thiên Tứ"⁴. Rồi năm sau (1756), Nặc Nguyên đã nói với Mạc Thiên Tứ "xin hiến đất hai phủ Tâm Bôn, Lôi Lạp và bù nộp lễ cống còn thiếu về 3 năm trước để chuộc tội"⁵. Thiên Tứ tâu trình lên chúa Nguyễn, sau

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 9, tập I, Sđd, tr. 146.

2, 3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 155.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 164; *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 177; Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 121.

5. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 165-166.

khi bàn bạc và theo lời đề nghị của viên Ký lục Nguyễn Cư Trinh, chúa Nguyễn đã đồng ý "lấy đất hai phủ ấy, cho thần xem xét hình thế, đặt lũy đóng quân, chia cấp ruộng đất cho quân dân, vạch rõ địa giới, cho lệ vào châu Định Viễn, để thu lấy toàn khu"¹.

Sau khi dâng đất hai phủ *Tầm Côn* và *Lôi Lạp* cho chúa Nguyễn được một năm thì Nặc Nguyên chết (1757)². Người chú họ Nặc Nguyên là *Nặc Nhuận* tạm coi việc nước. Nhưng rồi nội tình Chân Lạp lại xảy ra lục đục tranh ngôi đoạt quyền, chém giết lẫn nhau khiến tình hình càng thêm bất ổn. Người con rể Nặc Nhuận là Nặc Hình giết Nặc Nhuận để cướp ngôi. *Nặc Hình* bị Thống suất Trương Phúc Du tiến đánh, chạy đến Tầm Phong Xuy, bị quan phiên ớc Nha Ông giết chết. Con của Nặc Nhuận là *Nặc Tôn* sợ phải chạy sang Hà Tiên, nương nhờ Mạc Thiên Tứ và xin làm con nuôi Mạc Thiên Tứ³. Mạc Thiên Tứ đã tâu việc này lên chúa Nguyễn, chúa Nguyễn "bèn sắc phong cho Nặc Tôn làm vua nước Chân Lạp" rồi "sai Thiên Tứ cùng với tướng sĩ năm dinh hộ tống về nước". "Nặc Tôn bèn dâng đất Tầm Phong Long" và sau đó "Nặc Tôn lại cắt năm phủ Hương Úc, Cần Vọt, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ (nuôi nấng gây dựng - *Gia Định thành thông chí*). Thiên Tứ hiến cho triều đình. Chúa cho lệ năm phủ ấy vào quản hạt Hà Tiên"⁴. Sau Thiên Tứ còn xin đặt *Giá Khê* (Rạch Giá) thành đạo *Kiên Giang* và *Cà Mau* thành đạo *Long Xuyên* - vùng đất mà cha ông là Mạc Cửu đã có công mở mang từ trước⁵. Tại đây, Thiên Tứ đã cho đặt quan lại, chiêu tập dân cư, lập thôn ấp, làm cho địa giới Hà Tiên ngày càng thêm rộng⁶.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 165-166.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 166.

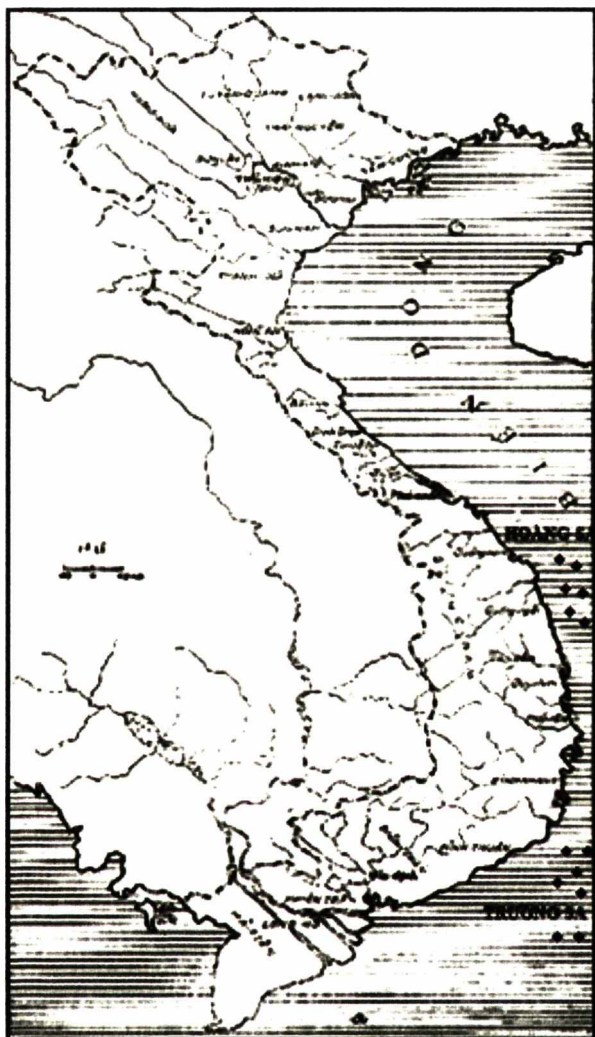
3. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 121.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 166-167.

5, 6. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 177.

Như vậy đến giữa thế kỷ XVIII (1757), sau khi chúa Nguyễn được vua Nặc Tôn của Chân Lạp dâng nốt phần đất còn lại ở phía Tây Thủy Chân Lạp thì toàn bộ vùng đất Thủy Chân Lạp, *tương đương với ranh giới của vùng đất Nam Bộ ngày nay, trên thực tế đã hoàn toàn thuộc quyền cai quản của chính quyền chúa Nguyễn, tức hoàn toàn thuộc về chủ quyền của nước Đại Việt lúc ấy.*

Từ đây, trên vùng đất thuộc chủ quyền của chúa Nguyễn suốt từ Nam dải Hoành Sơn đến Mũi Cà Mau được các chúa Nguyễn sắp đặt những đơn vị hành chính, cất đặt quan chức, kê khai hộ khẩu hộ tịch, định thuế lệ... dần dần ổn định thành vùng đất phong phú, nhiều nhân tài, vật lực đầy tiềm năng của đất nước. Toàn bộ vùng đất Đàng Trong này được chia ra làm 12 dinh và 1 trấn nằm trong hệ thống chính quyền Đàng Trong thời các chúa Nguyễn (xem chương II, mục 3.1. *Chính quyền họ Nguyễn*).



Việt Nam thế kỷ XVIII

Nguồn: Theo *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

Trên vùng đất này, từ đó cho tới nay từng có bao lớp cư dân sinh sống, đóng góp mồ hôi công sức khai khẩn làm giàu thêm cho cuộc sống, bao gồm cả người Việt, người Khmer, người Chăm cùng nhiều dân tộc thiểu số khác. Từ đời này qua đời khác, họ đã gắn bó keo sơn với nhau như anh em một nhà, cùng xây dựng cuộc sống, cùng làm nên những truyền thống văn hóa chung của dân tộc. Đặc biệt là những dân tộc vốn sẵn có nền văn hóa phong phú nhiều mặt, như dân tộc Chăm ở dọc duyên hải Nam Trung Bộ và dân tộc Khmer ở các tỉnh Nam Bộ ngày nay.

3. XÁC LẬP CHỦ QUYỀN TRÊN CÁC VÙNG QUẦN ĐẢO Ở BIỂN ĐÔNG

Trong quá trình tiến về phương Nam, khẳng định chủ quyền về lãnh thổ, các chúa Nguyễn sớm có ý thức khẳng định chủ quyền của mình đối với các đảo và quần đảo ở mặt Đông, trong đó có hai quần đảo lớn là Hoàng Sa và Trường Sa. Trước thế kỷ XVII, hai quần đảo này nằm trong vùng biển của vương quốc Chăm-pa. Khi vào trấn thủ Thuận Hóa, các chúa Nguyễn đã chú ý tới việc khai thác các nguồn lợi và thiết lập quyền kiểm soát trên hai quần đảo này. Các chúa Nguyễn thường cho thuyền đến đảo để lấy vàng bạc và những hải vật quý. Có một nguồn tư liệu xưa nhất (*Thiên Nam Tứ chí Lộ Đồ thư* hay còn gọi là *Toản tập An Nam Lộ* của Đỗ Bá Công Đạo, người huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, soạn vào năm 1686) chưa ở phần chú thích của bản đồ rằng: *Giữa biển có một dải cát dài, gọi là bãi cát vàng (nguyên văn: "Hải trung hữu nhất Trường Sa, danh viết bãi cát vàng"... tức Hoàng Sa), dài hơn 400 dặm, rộng 20 dặm, đứng dựng giữa biển Đại Chiêm đến cửa biển Sa Vinh... Họ Nguyễn mỗi năm vào cuối mùa đông đưa 18 chiếc thuyền đến lấy hàng hóa, được phần nhiều là vàng bạc, tiền tệ, súng đạn*¹. Đến năm 1776, khi Lê Quý Đôn được chính quyền

1. Đỗ Bá Công Đạo, *Toản tập Thiên Nam Tứ chí Lộ Đồ Thư*, dẫn theo Nguyễn Nhã, *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

Lê - Trịnh cử giữ chức Hiệp trấn quản lãnh hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam vừa chiếm được của chúa Nguyễn, ông đã viết trong *Phủ biên tạp lục* rằng: *Phủ Quảng Ngãi ở ngoài biển An Vĩnh, huyện Bình Sơn có núi gọi là Cù Lao Ré, rộng hơn 30 dặm..., phía ngoài nữa lại có đảo Đại Trường Sa, trước kia có nhiều hải vật và hóa vật của tàu, họ Nguyễn đã cho lập ra đội Hoàng Sa để đi lấy...¹. Đội Hoàng Sa này gồm 70 người, lấy người An Vĩnh sung vào, cắt phiên mỗi năm cứ tháng Hai nhận giấy sai đi, mang lương thực đủ ăn 6 tháng, đi bằng 5 chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày 3 đêm thì đến đảo ấy. Ở đấy tha hồ bắt chim bắt cá mà ăn. Lấy được hóa vật của tàu, như là gương, ngựa, hoa bạc, tiền bạc, hòn bạc, đồ dùng khối thiếc, khối chì, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiên, đồi mối, ba ba, hải sâm... rất nhiều. Đến tháng Tám thì về đến Cửa Eo, đến kinh thành Phú Xuân để nộp². Sách Đại Nam thực lục tiền biên của Quốc sử quán triều Nguyễn cũng ghi những sự kiện về hoạt động của đội Hoàng Sa của các chúa Nguyễn tại quần đảo Hoàng Sa như: "Ở ngoài biển về xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, có hơn 130 bãi cát cách nhau đi một ngày hoặc vài trống canh kéo dài không biết mấy nghìn dặm, tục gọi là "Vạn lý Trường Sa". Trên bãi cát có giếng nước ngọt, sản vật có hải sâm, đồi mối, ốc hoa, ếch, ba ba... Buổi quốc sơ đặt đội Hoàng Sa 70 người, lấy dân xã An Vĩnh sung vào, hàng năm đến tháng 3 thì thuyền ra độ 3 đêm ngày thì đến bãi, tìm hóa vật, đến tháng 8 thì về nộp"³.*

Ngoài đội Hoàng Sa, còn có đội Bắc Hải, đội này cũng do đội Hoàng Sa kiêm quản. Đội Bắc Hải chịu trách nhiệm chủ yếu ở khu vực vùng biển phía Nam Hoàng Sa tức là Trường Sa, Côn Đảo và

- Xem: Văn Trọng, *Hoàng Sa quần đảo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, tr. 29.

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 2, Sđd, tr. 116.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 2, Sđd, tr. 119-120.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 164.

các đảo thuộc khu vực Hà Tiên (vịnh Thái Lan ngày nay). Cùng với việc thực thi chủ quyền ở Hoàng Sa và Trường Sa, các chúa Nguyễn cũng chính là những người đầu tiên khẳng định và triển khai hàng loạt các hoạt động chủ quyền ở các đảo Phú Quốc, Thổ Chu, cùng các đảo chính trên vịnh Thái Lan. Sách *Phủ biên tạp lục* ghi: "Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Tứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần đò, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên, tìm lượng vật của tàu và các thứ đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai Cai đội Hoàng Sa kiêm quản"¹.

Những tài liệu nước ngoài (của Trung Quốc và một số nước phương Tây) cũng nói nhiều về hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, các đội Hoàng Sa và Bắc Hải.

Có một tài liệu nói trực tiếp về việc khai thác nguồn lợi từ đảo Hoàng Sa thời các chúa Nguyễn là *Hải Ngoại ký sự* của Hòa thượng Thạch Liêm Thích Đại Sán (người Chiết Giang, trụ trì ở chùa Trường Thọ, Quảng Đông, Trung Quốc) viết vào năm 1696, trong chuyến đi sang vùng Thuận Quảng của Đại Việt từ năm 1695-1697. Trong đó có đoạn nói rằng: "... Thời Quốc Vương trước, hằng năm sai thuyền đi đánh cá dọc bãi cát, lượm vàng bạc, khí cụ của các thuyền lui tấp vào. Mùa thu nước dâng cạn, chảy về hướng Đông bị một ngọn sóng đưa thuyền có thể trôi xa cả trăm dặm; sức gió chảy mạnh, sợ có hiểm họa Trường Sa"².

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 2. Sđd, tr. 120.

2. Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Bản dịch của Nguyễn Phương, Hải Kiên, Nguyễn Duy Bột, Ủy ban phiên dịch, sử liệu Việt Nam, Đại học Huế, 1963, tr. 125.

Tài liệu phương Tây ngay từ trước thế kỷ XVII có nhiều ghi chép và bản đồ của các nhà hàng hải gọi vùng các quần đảo ở Biển Đông là những bãi đá ngầm Chămpa hoặc đảo của Chămpa và đoạn bờ biển tương đương với khu vực tỉnh Quảng Ngãi được đánh dấu là *Costa de Paracel* (Bờ biển Hoàng Sa). Thế kỷ XVII-XVIII, số lượng tàu thuyền của người phương Tây qua vùng Biển Đông nhiều và thường xuyên hơn giúp họ nhận thức về các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa càng phong phú và chuẩn xác hơn. Năm 1701, các giáo sĩ người Pháp trên tàu *Amphitrite* đã viết những lời khẳng định rằng: "Paracel là một quần đảo thuộc về vương quốc An Nam". Pierre Poivre (1719-1786) - giáo sĩ kiêm thương gia Pháp nhân dịp qua địa phận Hoàng Sa có kể lại trong *Mô tả xứ Đàng Trong* (1749-1750) rằng: "Tôi nghe nói hằng năm vua (chúa Nguyễn) thường cho vài chiếc thuyền ra Hoàng Sa để tìm kiếm những báu vật tự nhiên cho bộ sưu tập của mình". Một Phó thủy sư Đô đốc của Pháp (Bá tước D'Estaing) sau khi thị sát vùng Biển Đông (1759) đã gửi bức tường trình về Pháp cho biết có tới 400 khẩu súng đại bác ở Phú Xuân mà phần lớn chúng được đưa về từ các vụ đắm tàu ở quần đảo Hoàng Sa. Hoặc ông John Barrow, phái viên của phái bộ Macartney trong hành trình từ Anh đến Trung Quốc có ghé qua vùng Quảng Nam (1793) đã ghi lại trong *Một chuyến du hành tới Đàng Trong* rằng: "Các thuyền xứ Đàng Trong dùng vào việc buôn bán ven biển, chài lưới, thu lượm hải sản và tổ yến trong những quần đảo gọi là Paracel (Hoàng Sa) thuộc nhiều kiểu khác nhau"¹.

Đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải được thành lập vào đầu thời các chúa Nguyễn và tiếp tục hoạt động cho đến hết thời kỳ các chúa

1. Xem: Nguyễn Quang Ngọc, "Giá trị của các trang sử liệu viết về Hoàng Sa, Trường Sa trong sách Phủ biên tạp lục", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 2001, tr. 25-26.

Nguyễn, gần một thế kỷ rưỡi¹. Đội Hoàng Sa này còn được duy trì ở các thời kỳ sau như Tây Sơn và đặc biệt ở thời Nguyễn. Từ đời Gia Long năm thứ 2 (1803), vua Gia Long đã cho chấn chỉnh lại đội Hoàng Sa và cử "Cai cơ Võ Văn Phú làm Thủ ngự ở biển Sa Kỳ, sai mộ dân ngoại tịch lập làm đội Hoàng Sa"². Đến năm Gia Long thứ 15 (1816), vua Gia Long còn sai "đội Hoàng Sa đi thuyền ra Hoàng Sa để thăm dò đường thủy"³.

Như vậy, trong suốt 3 thế kỷ (XVII-XIX), đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải đã hoạt động tại Hoàng Sa và Trường Sa, vừa có nhiệm vụ kiểm soát vừa khai thác tài nguyên ở các đảo thuộc Hoàng Sa, Trường Sa. Việc hoạt động của đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải do các chúa Nguyễn thành lập khẳng định ngay từ *thời các chúa Nguyễn, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã nằm trong địa vực thuộc chủ quyền kiểm soát của các chúa Nguyễn*. Về sau dưới triều Nguyễn, triều đình nhà Nguyễn còn ra nhiều quy định cụ thể hơn đối với các quần đảo này.

-
1. Nguyễn Nhã, *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Tài liệu đã dẫn, tr. 67.
 2. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 22, tập I, Sđd, tr. 566.
 3. *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 42, tập I, Sđd, tr. 922.



Đại Nam nhất thống toàn đồ do Phan Huy Chú vẽ năm 1838
(trong đó chữ Hán có ghi quần đảo Hoàng Sa và vạn lý Trường Sa).

Nguồn: Trong *Nam Bắc Hội Đồ*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Ký hiệu A.95.